



# Nghiên cứu

# LỊCH SỬ

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT  
GIỚI, THIỆU TÀI LIỆU

## YẾU MỤC

- ★ CHÚNG TA ĐƯƠNG SỐNG NHỮNG NGÀY OANH LIỆT NHẤT, VINH QUANG NHẤT CỦA LỊCH SỬ DÂN TỘC TA.
- ★ GÓP THÊM TÀI LIỆU VỀ VIỆC ĐỊNH ĐÒ THĂNG-LONG VÀ VỀ GỐC TÍCH LÝ-THƯỜNG-KIỆT.
- ★ THÊM MỘT SỐ TÀI LIỆU VỀ CUỘC KHỞI NGHĨA NĂM GIÁP TUẤT (1874) Ở NGHỆ-AN VÀ HÀ-TĨNH.



# NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN-HUY-LIỆU  
Thư ký tòa soạn : VĂN - TÀN

Số 75

THÁNG 6 - 1965

## Mục lục

TRẦN-HUY-LIỆU — Chúng ta đang sống những ngày oanh liệt nhất, vinh quang nhất của lịch sử dân tộc ta.	1
VŨ-TUẤN-SẢN — Góp thêm tài liệu về việc định đô Thăng-long và về gốc tích Lý-thường-Kiệt.	4
ĐẶNG-HUY-VẬN — Thêm một số tài liệu về cuộc khởi nghĩa năm Giáp Tuất (1874) ở Nghệ-an và Hà-tĩnh.	10
HOA-BẰNG — Nguyễn-hữu-Cầu với cuộc khởi nghĩa nông dân giữa thế kỷ XVIII.	23
HOÀI-GIANG — Hồi thế kỷ XVIII trước khởi nghĩa Tây-sơn, tại sao các cuộc khởi nghĩa nông dân khác đều thất bại ?	29
CHƯƠNG-THẦU — Về hai tập tự truyện của Sào-Nam: « Ngọc trung thư » và « Phan-bội-Châu niên biểu ».	37
ĐÔNG PHƯƠNG-MINH — Đây mạnh việc nghiên cứu và thảo luận về phương pháp luận sử học.	46
NGUYỄN-ĐÌNH-KHOA — Về yếu tố Indonésien trong thành phần nhân chủng các dân tộc ở Đông Nam châu Á.	50
LÃ-VĂN-LÔ — Tìm hiểu về tôn giáo tín ngưỡng ở vùng Tày, Nùng, Thái.	55

# CHÚNG TA ĐƯƠNG SỐNG NHỮNG NGÀY OANH LIỆT NHẤT, QUANG VINH NHẤT CỦA LỊCH SỬ DÂN TỘC TA.

TRẦN-HUY-LIỆU

TỪ hơn 5 năm nay, nhân dân miền Nam nước ta đã đứng lên làm cuộc cách mạng giải phóng dân tộc ở một nửa nước và đánh đổ quốc Mỹ cùng bọn tay sai thua thất điên bát đảo, đương chui vào con đường hầm không lối thoát. Từ tháng 8-1964, đặc biệt là từ đầu tháng 2-1965 đến nay, đế quốc Mỹ mở rộng chiến tranh ở Đông-dương, dùng hải, không quân xâm phạm nước Việt-nam dân chủ cộng hòa cũng đương bị quân dân miền Bắc nước ta đánh trả những đòn quyết liệt. Hơn ba mươi triệu nhân dân Việt-nam từ nam chí bắc đương lao mình vào cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước với những mức độ khác nhau. Cả thế giới tiến bộ đều lên tiếng ủng hộ và từng giờ từng ngày theo dõi cuộc chiến tranh thần thánh của dân tộc ta đương đứng trên tuyến đầu vật lộn với một tên trùm đế quốc là đế quốc Mỹ. Không lúc nào bằng lúc này, lịch sử quang vinh của Tổ quốc ta đương viết nên những trang đẹp đẽ nhất.

Đến đây, tôi sung sướng nhắc lại mấy trang lịch sử từ trước. Như mọi người đều biết, lịch sử dân tộc ta, nói chung, là lịch sử trường kỳ chống ngoại xâm, cũng do đó, dân tộc ta đã sớm trở nên là một dân tộc anh hùng. Những năm đầu công nguyên thứ nhất, 40-43, trước nạn ngoại xâm của phong kiến Đông Hán, dân tộc Việt-nam đã thực hiện câu «giặc đến nhà đàn bà phải đánh» và đã xuất hiện những trang «anh hùng khấn yếm» do hai bà Trưng dẫn đầu, chỉ trong ít ngày đã hạ được 65 thành trì, làm chủ các quận Cửu-chân, Nhật-nam và Hợp-phố. Những năm cuối thế kỷ thứ XI (1076), trước quân đội ngoại xâm của phong kiến nhà Tống, Lý-thường-Kiệt, một danh tướng triều Lý, đã chặn đứng lại ở sông Như-nguyệt (1) và câu thơ thần thoại «Nam quốc sơn hà, nam đế cư» đã nói lên sự quyết tâm bảo vệ chủ quyền lãnh thổ của dân tộc. Trong thế kỷ thứ XIII, cuộc trường chinh xâm lược từ Âu sang Á của quân Mông-cổ chỉ bị chặn lại và bị đánh thua tan tành trên giải đất Việt-nam. Tinh thần đoàn kết chiến đấu của quân dân nhà Trần đã được biểu hiện trong hội nghị Diên-hồng nhất trí đánh giặc, trong bài hịch của chủ soái Trần-quốc-Tuấn gắn chặt vận mạng mọi người với vận mạng của nhà nước, trong khẩu khí của Trần-bình-

Trọng thà chết không làm nô lệ, trong quyết tâm giết giặc của mỗi người binh sĩ khắc chằm hai chữ «sát thât» vào cánh tay, trong khí phách chiến thắng của Trần-quang-Khải với câu thơ «Muôn thua non sông này» (2). Trong thế kỷ thứ XV, cuộc khởi nghĩa Lam-sơn chống quân Minh xâm lược đã từ không đến có, từ yếu đến mạnh, «đem đại nghĩa để thắng hung tàn» «lấy chi nhân mà thay cường bạo» (3), và cuối cùng là «đánh một trận sạch không kình ngạc, đánh hai trận tan tác chim muông» (4). «giang sơn từ đây mờ mặt, xã tắc từ đây vững bền» (5) «nhật nguyệt lối rồi lại sáng: càn khôn bĩ rồi lại thái» (6). Cho đến cuối thế kỷ XVIII, trong lúc 20 vạn quân Thanh xâm lược dày xéo lên đất nước ta, chiếm giữ thủ đô Thăng-long, Nguyễn Huệ, một lãnh tụ của phong trào nông dân, đã giương cao ngọn cờ dân tộc, nắm chắc phần thắng trong tay, hẹn trong 10 ngày phá tan lũ giặc và cho quân ăn tết ở thành Thăng-long. Nhà quân sự thiên tài đã thành công tốc chiến tốc thắng vì dựa vào được sức ủng hộ vĩ đại của nhân dân, 10 ngày dùng lại ở Nghệ-an đã tổ chức được một đạo quân 10 vạn người (3 xuất đình lấy một) và hơn 100 thớt voi. Trong trận Ngọc-hồi, nhân dân địa phương đem cờ biển và cổ bánh đón mừng nghĩa quân. Diềm lại lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta, chính những lúc khó khăn nhất, quyết liệt nhất là những lúc dân tộc vươn mình lên mạnh nhất để xuất hiện ra vô số những anh hùng cứu quốc và những sự nghiệp phi thường.

Nhưng nếu chúng ta nhận thấy truyền thống anh dũng của dân tộc đã truyền qua từ thế hệ này đến thế hệ khác hàng nghìn năm thì chúng ta càng phải nhận thấy, với những điều kiện mới của lịch sử, cuộc chống Mỹ cứu nước của dân tộc ta hiện nay có những diềm mà đời trước không thể so sánh được cũng như cao diềm vinh quang của dân tộc không lúc nào bằng lúc này.

Thật thế. Sau cuộc Cách mạng tháng Mười Nga, lịch sử thế giới đã bước sang một giai

(1) Tức sông Cầu ở Bắc-ninh.

(2) «Vạn cổ thử giang sơn».

(3), (4), (5) và (6) Bình Ngô đại cáo của Nguyễn Trãi.

đoạn mới. Nước ta sau khi có đảng của giai cấp công nhân ra đời và lãnh đạo cách mạng thì nước Việt-nam hiện đại tất nhiên không giống với nước Việt-nam cổ đại nữa. Do đó, cũng là một cuộc chống ngoại xâm nhưng cuộc chống ngoại xâm do giai cấp phong kiến lãnh đạo để cho nền xã tắc được vững bền, non sông nước Nam do vua nước Nam thống trị hay chủ được bảo toàn những thái ấp thì tờ cũng được hưởng bổng lộc, chủ được sung sướng thì tờ cũng vui vẻ.... không thể so sánh được với cuộc chống ngoại xâm do giai cấp công nhân lãnh đạo để giải phóng dân tộc, để thực hiện người cày có ruộng và tiến tới xóa bỏ chế độ áp bức và bóc lột. Cũng do đó, những cuộc chống ngoại xâm thắng lợi trước kia đã biết dựa vào sức mạnh của dân tộc, đã có tinh thần chiến tranh nhân dân một phần nào nhưng vẫn không thể so sánh được với cuộc chiến tranh nhân dân chống ngoại xâm do đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo đã động viên được toàn bộ lực lượng dân tộc, kháng chiến toàn dân, kháng chiến toàn diện, vừa đánh giặc cứu nước vừa xây dựng một chế độ xã hội mới.

Như chúng ta đã biết, sau hiệp định Giơ-ne-vơ, nước ta tạm thời chia làm hai miền với hai nhiệm vụ cách mạng khác nhau. Miền Bắc làm cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Miền Nam khởi nghĩa chống Mỹ để giải phóng cho mình và hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ trong cả nước. Nhưng nói như thế không có nghĩa là hai hình thức cách mạng ở hai miền là những bộ phận riêng lẻ mà mâu thuẫn giữa các tầng lớp nhân dân ta từ nam chí bắc với đế quốc Mỹ vẫn là mâu thuẫn bao trùm. Hiện nay, đế quốc Mỹ đã đưa cuộc chiến tranh lan tràn đến cả nước ta càng làm cho cuộc cách mạng của hai miền gắn bó mật thiết với nhau trước một kẻ thù chí tử của dân tộc. Muốn giải phóng miền Nam phải đánh bại đế quốc Mỹ. Muốn bảo vệ thành quả xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc đừng bị giặc Mỹ phá hoại phải đánh bại đế quốc Mỹ. Có đánh bại đế quốc Mỹ thì mới xây dựng được chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, mới hoàn thành được cuộc cách mạng dân tộc dân chủ trong cả nước. Chống Mỹ cứu nước trở nên nhiệm vụ chung của mỗi người Việt nam từ Lạng-sơn đến mũi Cà-mau. Nó quyết định sự sống còn của dân tộc. Nó quyết định sự nghiệp cách mạng của cả nước. Bản Tuyên bố của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam ngày 22-3-1965 đã nói rõ « nước Việt-nam là một, dân tộc Việt-nam là một. Nam Bắc cùng một nhà, linh nghĩa ấy còn cao hơn núi, sâu hơn biển, chân lý ấy như mặt trời mọc đằng đông, không một sức gì có thể lay chuyển được »... « Trước cảnh nước

sói lửa bỏng trong cuộc chiến đấu một mất một còn với đế quốc Mỹ và tay sai, tay đút ruột xót, đong bào miền Bắc quyết làm nghĩa vụ của mình đối với những người ruột thịt ở miền Nam là một điều hoàn toàn hợp tình, hợp lý »... « Nhân dân miền Nam và quân Giải phóng miền Nam anh hùng quyết hoàn thành đầy đủ nhất nghĩa vụ thiêng liêng của mình là đánh đuổi đế quốc Mỹ, giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, lên lên thống nhất tổ quốc ». Bản tuyên bố của Mặt trận Tổ quốc Việt-nam ngày 27-3-1965 đã nói dứt khoát « rõ ràng đế quốc Mỹ là kẻ thù không đội trời chung của dân tộc ta... Lập trường sắt đá kháng chiến chống Mỹ cứu nước đến cùng của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam... cũng là lập trường chung trước sau như một của nhân dân cả nước ta ». Nghị quyết của Quốc hội nước Việt-nam dân chủ cộng hòa khóa III kỳ họp thứ II về báo cáo của chính phủ đã nhấn mạnh rằng: « Suốt mấy nghìn năm lịch sử, dân tộc Việt-nam ta chưa hề chịu khuất phục trước giặc ngoại xâm, ngày nay hơn ba mươi triệu đồng bào ta càng đoàn kết chặt chẽ và đấu tranh kiên quyết hơn bao giờ hết chống đế quốc Mỹ xâm lược và bẻ gãy bản nước đế bảo vệ tổ quốc thiêng liêng và giữ gìn những quyền dân tộc bất khả xâm phạm của mình ». Chủ tịch Hồ-chí-Minh, trong lời phát biểu tại Quốc hội, đã nêu lên: « nhân dân ta đương sống trong một thời kỳ lịch sử vô cùng oanh liệt. Nước ta có vinh dự lớn là một tiền đồn của phe xã hội chủ nghĩa và của các dân tộc trên thế giới đang đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới. Nhân dân ta chiến đấu hi sinh chẳng những vì tự do độc lập riêng của mình, mà còn vì tự do độc lập chung của các dân tộc và hòa bình trên thế giới ».

Rõ ràng là cuộc chống Mỹ cứu nước của dân tộc ta trong lúc này, về tinh thần cũng như phạm trù của nó, đã khác xa với những cuộc chống ngoại xâm từ trước. Truyền thống anh hùng của dân tộc đã phát huy đến cao độ. Nếu trước kia có Trần-bình-Trọng thả làm ma nước mình không làm vua nước địch thì ngày nay, tinh thần đại vô úy, tinh thần bất khuất đã biểu hiện ra ở vô số những chiến sĩ thanh niên như Trần-thị-Vân, Lê-quang-Vịnh, Nguyễn-vân-Trời, Lê-văn-Dậu... Nếu trước kia hội nghị Diên-hồng mới gồm có một số phụ lão quý tộc thì ngày nay trong những hội nghị của Quốc hội, của Mặt trận dân tộc thống nhất, của các chính đảng, các giới, các tổ chức quần chúng đã bao gồm đông đảo các tầng lớp nhân dân, các tôn giáo, không sót một người Việt-nam yêu nước nào. Nếu trước kia, dưới triều Trần đã nổi bật lên một thiếu niên anh hùng trong đẳng cấp quý tộc là Trần-quốc-Toàn với lá cờ

đề «*phá giặc mạnh, báo ân vua*», thì ngày nay, ngoài tổ chức Thanh niên giải phóng ở miền Nam, hàng triệu thanh niên ở miền Bắc đã ghi tên tòng quân với ba sẵn sàng: *sẵn sàng chiến đấu và hi sinh; sẵn sàng nhập ngũ, lái ngũ, ở bộ đội không thời hạn; sẵn sàng đi bất cứ đâu, đánh thắng bất kỳ kẻ địch nào*. Nếu trước kia, dưới sự lãnh đạo của hai bà Trưng đã có một số nữ hào kiệt xuất thân ở các tầng lớp trên của xã hội phát cờ khởi nghĩa thì ngày nay không kể đông đảo chị em miền Nam hoặc gia nhập dân quân du kích giết giặc giữ làng, hoặc đấu tranh với địch hàng ngày hàng giờ, chị em miền Bắc đơng nêu cao ba đảm nhiệm: *đảm nhiệm sản xuất và công tác thay thế cho chồng con, anh em đi chiến đấu; đảm nhiệm gia đình cho chồng con, anh em yên tâm chiến đấu, khuyến khích chồng con, anh em lòng quân và phục vụ lâu dài trong quân đội; đảm nhiệm phục vụ chiến đấu, tham gia dẫn quân du kích, tập luyện quân sự để sẵn sàng chiến đấu, phục vụ bộ đội, công an, dân quân, tự vệ khi chiến đấu, tham gia bảo vệ trị an, giúp đỡ nhân dân sơ tán, bảo vệ bà mẹ và trẻ em*. Giặc Mỹ xâm lược gieo rắc chiến tranh đến đâu thì những anh hùng dân tộc của chúng ta lại xuất hiện lên như măng mọc mùa xuân. Cuộc chiến tranh nhân dân của chúng ta được áp dụng triệt để, không một người nào không tham gia chiến tranh theo vị trí và khả năng của mình. Câu nói dân tộc ta là một dân tộc anh hùng không phải theo nghĩa trừu tượng, mà là rất cụ thể chẳng phải chỉ ở những chiến sĩ trực tiếp đánh giặc, mà còn ở cả những người thợ trong xí nghiệp, những người dân quê làm ruộng đánh cá, những cô giáo giữ trẻ, những cán bộ công nhân viên bình thường, những người phục vụ trong các cửa hàng; anh xe xích lô và các cháu thiếu nhi v.v...

Trước kia, ông cha ta đã đánh thắng những đoàn quân xâm lược từ phương bắc đến. Từ 35 năm nay, dưới sự lãnh đạo của đảng của giai cấp công nhân, chúng ta đã đánh thắng thực dân Pháp, kẻ đã cướp nước ta non một trăm năm, phát-xít Nhật, kẻ đã chiếm đóng tại nước ta và đã từng chiếm trị nhiều nước châu Á với chủ nghĩa đại Đông Á và hiện nay chúng ta đang đánh thắng vào mặt đế quốc Mỹ, tên

sen đầm quốc tế có những vũ khí trang bị vào hạng nhất trên thế giới. Các dân tộc nhỏ yếu ở Á Phi Mỹ-la-tin đã gắn liền cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ của ta với cuộc đấu tranh chống đế quốc ở mỗi nước. Các nước trong phe xã hội chủ nghĩa đã nhận thức cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ của ta còn có nghĩa là bảo vệ tiền đồn của phe xã hội chủ nghĩa ở Đông Nam Á. Những người yêu chuộng hòa bình và công lý trên thế giới đều nhận thấy cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ của ta là cuộc chiến tranh chính nghĩa thắng hung tàn. Đồng chí Ai-đích, Tổng bí thư Đảng cộng sản In-đô-nê-xi-a đã nói rất đúng là: «*hiện nay, miền Nam Việt-nam đã biến thành một học viện quân sự và một trường học chính trị cách mạng mà những người làm cách mạng trên thế giới có thể học tập được rất nhiều*». Như vậy, cuộc đánh Mỹ cứu nước của nhân dân Việt-nam ngày nay còn có nghĩa là đánh vào tên sen đầm quốc tế hung bạo nhất, đánh vào kẻ thù chung của cả thế giới tiến bộ. Thời đại ngày nay là thời đại mà chủ nghĩa thực dân đương tan rã, phong trào dân tộc giải phóng đương dâng lên như nước vỡ bờ và chủ nghĩa xã hội đã thành một hệ thống trên thế giới, cuộc chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt-nam là phù hợp với qui luật lịch sử, góp phần vào sự nghiệp quang vinh của thời đại và đẩy cho lịch sử tiến lên.

Chúng ta đương sống những ngày oanh liệt nhất, quang vinh nhất của lịch sử dân tộc mà những thế hệ trước chúng ta chưa được sống. Tiền đồ vinh quang của lịch sử không thuộc về những bọn chuyên môn cướp nước và giết người mà thuộc về những người đương vùng dậy phá tan những ách áp bức và bóc lột. Đế quốc Mỹ không thể đem vũ khí tối tân và túi tiền đô-la để kéo lùi bánh xe lịch sử, làm lạc hướng tiến tới của lịch sử. Cũng rất rõ ràng là trong giai đoạn quang vinh của dân tộc ta, dưới sự lãnh đạo của Đảng tiên phong, đông đảo quần chúng đương viết ra lịch sử, đương tham gia xây dựng lịch sử. Những cán bộ công tác sử học chúng ta rất sung sướng được ghi chép kịp thời những trang lịch sử hiện đại vô cùng đẹp của Tổ quốc.

25-4-1965.

## GÓP THÊM TÀI LIỆU VỀ VIỆC

# ĐỊNH ĐỒ THĂNG-LONG VÀ VỀ GỐC TÍCH LÝ-THƯỜNG-KIỆT

VŨ - TUÂN - SÂN

Ở bên kia cầu Long-biên, tại thôn Bắc-biên xã Ngọc-thụy có ngôi chùa còn giữ được một quả chuông với bài ký khắc năm 1690 ghi lại việc cúng tiền đúc chuông và việc miễn trừ các sưu thuế cho dân làng Cơ-xá là tên cũ của xã Phúc-xá trong đó có thôn Bắc-biên hiện nay. Bài ký này không những có giá trị về mặt lịch sử địa phương mà còn cung cấp một số tài liệu đáng chú ý cho việc định đồ Thăng-long năm 1010, và cho việc xác định gốc tích của Lý-thường-Kiệt, bổ sung cho

cuốn *Lý-thường-Kiệt* của Hoàng-xuân-Hãn (2 tập, nhà xuất bản Sông Nhị 1950), là một tác phẩm nghiên cứu khá công phu về vị danh nhân này.

Sau đây tôi giới thiệu bài ký khắc ở chuông chùa thôn Bắc-biên, và phối hợp thêm với một số tài liệu văn tự khác, nhất là rút ở cuốn *Tây hồ chí*, để cung cấp một số điều nhận xét về việc định đồ ở Thăng-long dưới thời Lý-công-Uân, cùng về một số điểm trong tiểu sử của Lý-thường-Kiệt.

### I — VỀ BÀI KÝ KHẮC TRÊN QUẢ CHUÔNG Ở CHÙA BẮC-BIÊN

Quả chuông ở chùa Bắc-biên là một quả chuông lớn, cao 1,20m đường kính ngoài là 0,65m. Khắp mặt chuông chia làm bốn cột đều nhau từ trên xuống dưới, ở phía trên mỗi cột có khắc một chữ lớn, hình thành bốn chữ: « An-xá tự chung » (chuông chùa An-xá). Mỗi cột lại chia làm hai khoảng, khoảng trên và khoảng dưới, và thấy đều có khắc chữ, ghi rõ trường hợp đúc chuông và ghi tên những người cúng tiền, cùng chép lại một số lệnh chỉ thời Lê Trung hưng, cũ nhất vào năm Vĩnh-tộ nguyên niên (1619) dưới thời Trịnh Tùng miễn cho dân làng Cơ-xá mọi thứ sưu thuế.

Tôi đã chọn dịch bài tự sau đây, đầu đề là « Sơ lập An-xá tự châu thổ san chung tự » 初立安舍寺洲土刊錄叙 ở khoảng trên cột có chữ 舍 (xá), vì bài tự này ngoài việc nói tới chuyện miễn trừ sưu thuế có nhắc đến Lý-thường-Kiệt.

Bài tự nguyên bản bằng chữ Hán, chúng tôi tạm dịch như sau:

#### Bài tự sự khắc vào chuông và đất bãi của chùa An-xá mới thành lập

[A. Về việc miễn thuế từ triều Lý đến đầu triều Lê] (1).

Cần xét: cái gốc của chính sách bậc vương giả là lấy ruộng lộc điền (2) để ưu đãi người quân tử, dành đất ruộng chùa để thờ cúng nhà Phật.

Trộm thấy: chùa An-xá là nơi danh lam cổ tích vốn xưa ở trong thành Thăng-long, thuộc về phần đất nội điện nhà vua, nên được vua

chuẩn y cho dời ra bãi Trung-giang (3) tức là bãi Cơ-xá.

Từ lúc lập kinh đô đến nay, kinh được vua Thái-tổ triều Lý ra ngự chỉ cho tới ở bãi Trung-giang, dân không có ruộng cấy lúa, chỉ làm nghề trồng dâu chăn tằm. Lại có tờ biểu do quan đệ thay cho bản địa nên hàng năm không phải chịu thuế gốc dâu, còn mọi khoản đắp sửa đê điều, đường sá, cùng các khoản linh tráng, nhà cửa, bến đò đều được miễn trừ cho chỗ đất cũ, để làm điền vua và cũng để thờ Phật. May sao lòng trời đoái thương, có vị tổ địa (4) giáng sinh là Ngô-quảng-Châu (廣珠) vốn hầu cận trong màn trướng nhà vua, kinh cần tâu xin, được sắc chỉ cho ghi rõ đông tây nam bắc đúng như số điền và không phải nộp thuế, để làm cơ nghiệp muôn đời cho đất châu thổ ta. Đó là vị tổ địa, trung thư giám trung thư xá nhân, đình úy sứ, Quận châu hầu được ban quốc tính là

(1) Những chữ trong dấu móc là do người dịch thêm vào để tiện việc theo dõi.

(2) Ruộng tế của khanh đại phu thời cổ.

(3) Tức là bãi ở khoảng giữa sông, hiện nay còn thôn Trung-hà là một thôn của xã Ngọc-thụy. Thôn Trung-hà trước đây là xóm Trung-hà, cùng với xóm Bắc-biên nằm trong xã Phúc-xá tức Cơ-xá cũ.

(4) « Tổ địa » tra những từ điển Trung-quốc như *Từ nguyên*, *Từ hải* và *Phật học đại từ điển* không thấy giải nghĩa. Theo một số phụ lão thì đây là chữ nhà Phật; chỉ những người tin đồ có uy thế.

Lý-thường-Kiệt tên Thụy là Quảng-châu (廣州) phủ quân. Phúc điền (1) hàng năm là do vị tổ địa đặt ra vậy.

Xưa nước Đại Việt ta, từ triều Lý lập đô trải đến vua Thái-tổ triều Lê đều có ngự chỉ miễn trừ cho châu thổ ta mọi thứ sưu dịch như thế lệ trước kia.

### *B. Về việc miễn thuế dưới thời Hồng-đức.*

Năm Hồng-đức thứ 18 [1487] ngày 14 tháng 2, Chiêu liệt đại phu hộ khoa đô cấp sự trung Nguyễn-thanh-Lương, Hiền cung đại phu hộ khoa đô cấp sự trung Nguyễn Úc sao gửi một bản của bản lệnh truyền của Tư lệ giám tổng thái giám tri giám sự Phúc Dương bá Nguyễn-xuân-Lan, truyền cho bãi Cờ-xá thuộc huyện Từ-liêm trong đạo Sơn-tây, phía đông gần các xã Lỗi-cầu Lâm-hạ phía tây gần các phường Quảng-bá, An-hoa, phía nam gần cống Ông Mạc (2), phía bắc gần các xã thôn Xuân-canh, Bắc-cầu, trên từ chỗ quai bản giáp với Tam-bảo-châu, dưới đến cống Ông Mạc, cư dân ở bãi Trung-giang, không có ruộng cấy lúa, lấy việc nuôi tằm trồng dâu làm nghề nghiệp. Đất châu thổ của bãi đó nguyên dùng để cúng Phật nay thỏa thuận cấp cho trên từ quan viên cho đến dưới dân chúng, mỗi người 4 sào đất làm nhà, 8 sào khâu phần, cho đến các hạng tàn phế, tật bệnh, mồ côi, góa bụa mỗi

người hai sào, còn thừa lại thì là đất của Tam-bảo để thờ cúng Phật đều không phải chịu ngạch thuế.

Xã trưởng bản châu là bọn Nguyễn-thi-Ý, Nguyễn-vĩnh-Xương, Nguyễn-bá-Vãng nguyên từ tiền triều đến nay nhiều lần được sắc chỉ cho phép bản châu được miễn trừ mọi thứ thuế sưu dịch về đê điều, đường sá, bến đò, đã trình bày đầy đủ lên vị thừa tuyên sứ của ty Tân trị thừa tuyên sứ Sơn-tây, trung trình đại phu, Quốc mỹ bá, thiếu doãn Quách-đình-Bảo, và hiến sát sứ trong ty Thanh bình hiến sát sứ đạo Sơn-tây Dương-văn-Đán để được phê phó. Các quan tri huyện sở tại là Phạm-như-Trung rồi Lại-kim-Bảng đã lần lượt cộng đồng khám xét, đúng là bãi Cờ-xá không hề phải chịu ngạch thuế, và viết sửa lại sổ điền bạ nộp lên nha môn. Vị Nam quân đô đốc phủ chương sự, kiêm tông nhân lệnh, thái bảo, Bình lạc bá Trịnh-duy-Hiếu đã đem đất bãi thuộc hạng nói trên cùng bến đò và ruộng của chùa với số mẫu sào thước, tấc, kê từng số mục tâu bày lên. Được quán thượng tự minh xem xét, rồi trao cho triều thần nghị bàn, tuân hành sắc chỉ « Khâm thử » : « [Chiều lời] bọn Trịnh-duy-Hiếu phụng nghị thì các khu đất bãi của Cờ-xá châu ở huyện Từ-liêm, phải được mọi nha môn miễn trừ ngạch thuế, và đê điều, đường sá, bến đò cùng mọi thứ sưu dịch khác như thế lệ trước đây » (3).

## II — VIỆC XÂY DỰNG KINH THÀNH THĂNG-LONG

Theo bài ký trên đây, ta thấy rằng làng Cờ-xá xưa kia vị trí « nguyên ở trong thành Thăng-long, mặt trước ở ngay nội điện » nhà vua, vì cần xây dựng kinh thành nên đã được lệnh Lý Thái-tổ cho di ra bãi Trung-giang.

Như vậy dựa vào tài liệu hiện tại có thể cho rằng làng Cờ-xá là làng cổ nhất ở Hà-nội, vì có trước cả thời kỳ xây dựng kinh thành Thăng-long.

Làng Cờ-xá khi xưa tên là làng An-xá. Năm 1010, sau khi Lý Thái-tổ lấy đất làng này để xây dựng kinh thành Thăng-long, làng Cờ-xá đã được lệnh dời ra « bãi giữa sông » — có thể hiểu theo nghĩa « ở ngoài đê », gồm cả đất ở bãi nổi giữa sông lẫn đất bãi ở ngoài đê sông Hồng. Theo bài « sự tích xã An-xá » chép cuối cuốn gia phả bằng chữ Hán của họ Nguyễn hiện ở thôn Bắc-biên (4) thì Lý Thái-tổ năm Thuận-thiên thứ 5 đắp thành Thăng-long đã dời cho xã An-xá cho dời ra giữa sông, địa phận ở phía tây bờ sông giáp với đất liền

làm địa giới, và thành An-xá châu, phụ thuộc vào đạo Kinh-bắc phủ Thuận-an, huyện Gia-lâm tổng Gia-thị (5). Đến đời thứ năm vua Thần-tông, năm nhâm tí [1132] nước lớn, vua thấy

(1) Chỉ những ruộng cúng vào chùa chiền để làm hậu hay dùng bố thí cho người nghèo.

(2) Lâm-hạ là tên cũ của Lâm-do. Lỗi-cầu là Thạch-cầu ở phía dưới Lâm-do. An-hoa là tên cũ của Yên-phụ. Cống Ông Mạc nay thường gọi chạnh là Ở Đống Mác tức đoạn cuối phố Lò-đúc, giáp giới với Thanh-nhân hiện nay.

(3) Thủ tục cho miễn thuế và các quan chức cho miễn thuế trên đây được ghi lại hầu như toàn bộ, kể cả các tên người, trong bài văn bia chùa Tam bảo tức chùa Ba làng dựng năm Đức-long thứ 3 (1631), nay thuộc xã Từ-liên, huyện Từ-liêm ngoại thành Hà-nội.

(4) Tài liệu do cụ Lê-đăng-Tiêm thôn Bắc-biên giữ.

(5) Về tổng, chắc do sau này thêm vào, vì đời Lý chưa đặt tổng.

dân cư đều phải ở trên nhà sàn để đỡ làm xã Cờ-xá (1).

Tài liệu trên còn ghi thêm một chuyện xảy ra khi Lý Thái-tổ quyết định dời đô: Khi Lý Thái-tổ thấy kinh đô Hoa-lư « địa thế chật hẹp không phải đất cư trú để vương nên định dời đi, còn phân vân chưa định chọn nơi nào thì bỗng thấy có con chó cái có thai cao hơn hai thước, màu sắc rất là kỳ lạ, từ nước phương Bắc sang đến chùa An-xá thì sinh nở một mẹ tám con, do đó mới ra chiếu [dời đô] »... « Đến đời thứ 9 là Lý Chiêu-hoàng thì nhường ngôi cho nhà Trần, đời Lý chấm dứt mới thấy việc chó sinh 8 con là ứng nghiệm ».

Câu chuyện trên có tình cách hoang đường, nhưng nó được nhắc lại trong phần chủ yếu ở một số tài liệu văn tự khác:

— Theo *Tây hồ chí* (sách thư viện Khoa học trung ương ký hiệu A.3192), thì trước khi Lý Thái-tổ dời đô về Thăng-long, lại chùa Thiên-tân trên núi Ba-tiêu châu Bắc-giang có con chó trắng có thai, vượt sông đến ở trên núi Khán-sơn sau đẻ ra đũa con, ai cũng lấy làm lạ. Đến năm nhâm tuất [1010], lúc nhà Lý thiên đô về Thăng-long thì hai mẹ con đều hóa... Việc tâu lên, vua cho là chó thần cho lập đền thờ, ở địa phận thôn Trúc-yên.

Cũng theo *Tây hồ chí*, chùa Khán-sơn là nền cũ của chùa Cầu mầu triều nhà Lý, đến năm đầu Lê Vĩnh-Tộ (1619) miếu đổ nát, nhân thế mới chữa làm chùa.

— *Đại Việt sử ký* (quyển 2 tờ 1a) chép « Trước kia ở châu Cỗ-pháp [tức vào khoảng huyện Tiên-sơn tỉnh Bắc-ninh hiện nay] tại Viện Cầm tuyền chùa Ứng thiên tám có một con chó sinh ra một con, màu trắng có lông đen hình hai chữ « thiên tử ». Người thờ giả bảo rằng đó là triệu chứng người tuổi tuất sẽ lên ngôi thiên tử. Sau vua [chỉ Lý-công-Uân] sinh năm giáp tuất lên ngôi đế, mới biết là ứng nghiệm ». (Việc này có được diễn trong *Thiên nam ngữ lục* câu 4474, 4478).

Mấy tài liệu trên có nhiều chỗ không ăn khớp với nhau, nhưng thống nhất ở chỗ ghi lại việc xuất hiện một con chó mẹ đẻ con có tình cách quái dị (để ra đũa trẻ theo *Tây hồ chí*, để ra chó trắng nhưng có lông đen hình thành chữ « thiên tử » theo *Đại Việt sử ký* và *Thiên nam ngữ lục*, để ra 8 con theo *Sự lịch làng Cờ-xá*). Dù sao, thì việc Lý-công-Uân sinh năm tuất (giáp tuất 974), việc dời đô ra Thăng-long cũng đúng năm tuất (canh tuất 1010) ngay sau khi lên ngôi mà cũng vào năm ấy, sự trùng nhau đó hẳn đã gây cho những đầu óc mê tin bởi đó một đối tượng đặc biệt đối với loài chó được tôn lên làm thần và được thờ ở đền miếu (2).

Như vậy dựa theo những tài liệu trên, có thể sơ bộ kết luận rằng:

1. Kinh thành Thăng-long xây dựng năm 1010, là ở địa phận làng An-xá cũ, ở khu vực mé trên vườn Bách-thảo hiện nay, làng An-xá bị nhà Lý lấy đất và được đền bù bằng khu đất ở ngoài bờ sông, sáp nhập vào huyện Gia-lâm, Kinh-bắc.

2. Việc xây dựng kinh thành dựa phần chính vào địa thế thuận lợi khu vực thành Đại-la cũ như đã được trình bày trong tờ chiếu định đô của Lý Thái-tổ, nhưng truyền thuyết đã thêm dệt thêm một số chuyện có tình cách hoang đường như việc xuất hiện thần Cầu mầu, việc chó cái đẻ 8 con, việc chó trắng có chữ « thiên tử » trên lưng để gây thêm lòng tin tưởng của quần chúng đối với triều đại mới và đối việc thiên đô vốn có một tầm quan trọng đặc biệt.

(Tại Cỗ-loa — Kinh đô của nước Âu-lạc — cũng có những chuyện tương tự: theo truyền thuyết Cỗ-loa cũng được xây dựng trên một làng cũ, làng này bị dời ra ở cuối sông và trở thành làng Quây (có nghĩa là « Cuối Quây » tức là cuối) gồm những làng Đại-vỹ, Giao-tác hiện nay. Về việc xây thành Cỗ-loa cũng có những truyền thuyết về thần Kim qui, thần Bạch-kê, cùng thành Trấn-vũ (3).

(1) Cờ xá 機舍 « cơ » là máy. Không rõ dựa vào nghĩa nào của chữ « cơ » này mà Lý Thùn-tông đã đổi tên xã An-xá cũ. Xã Cờ-xá thuộc Kinh-bắc, cho đến năm Tân hợi Tự-đức thứ 4 [1861] mới trở lại phụ thuộc vào tỉnh Hà-nội. Đến năm Duy-tán thứ 4 [1911], do sự yêu cầu của dân, Cờ-xá được đổi tên là Phúc-xá (vẫn theo tài liệu trên). Trong thời Pháp thuộc, xã Phú-xá gồm: 1. Xóm Bắc-biên, xuất hiện vào khoảng năm 1918—19 ở trên đằm tư thờ do dân làng mua của mấy làng Yên-tân, Bắc-cầu v.v... ở bên tả ngạn sông Hồng. 2. Xóm Trung-hà ở bãi nổi giữa sông Hồng. 3. Xóm Tây-biên ở giáp Yên-phụ, bên tả ngạn sông Hồng. Ngoài ra, thôn Cờ-xá nam ở ngoài bãi giáp Đờng-nhân cũng do dân thôn Cờ-xá tới lập nghiệp cách đây độ 100 năm.

(2) Phật giáo kỵ sát sinh, nhưng kỵ nhất là giết và ăn thịt chó, không rõ có liên lạc gì với địa vị của « chó thần » đối với triều Lý là một triều đại gắn liền với uy thế tốt bực của đạo Phật ở nước ta hay không.

(3) Trong ngày hội lớn Cỗ-loa mừng 6 tháng giêng dân làng Quây vẫn được dành một chiếc chiếu lễ ở đền, giải ngay sau chiếu chủ tế, và trước cả dân làng Cỗ-loa. (Tài liệu điều tra tại chỗ. Xem thêm bản lược sử xã Quyết-tâm tức xã Cỗ-loa, và lược sử xã Liên-hà trong

A — Về gốc tích Lý-thường-Kiệt.

Hoàng-xuân-Hãn trong cuốn *Lý-thường-Kiệt* dựa vào *Việt điện u linh* và *Hoàng Việt địa dư*, cho Lý-thường-Kiệt quê ở phường Thái-hòa trong thành Thăng-long.

Nhưng cuốn *Việt điện u linh* (bản dịch của Trịnh-dĩnh-Rư trang 29) chỉ ghi là người « ở phường Thái-hòa tức không nhất thiết phải là nguyên quán mà có thể chỉ là chỗ cư trú. *Hoàng Việt địa dư* (tờ 20a) không nói tới phường Thái-hòa, chỉ nói đến núi Thái-hòa, và khẳng định đây chỉ là một nơi cư trú: Lý-thường-Kiệt « núi Thái-hòa ở phía tây trong thành. Xưa dưới triều Lý, Thượng tướng quân Lý-thường-Kiệt từng làm nhà ở đây (*lăng u thủ trí trạch yên*). Về sau nhà Lê lập hành cung ở trên núi gọi là cung Thái-hòa ».

Bài ký trên chuông nói trên cho ta biết rằng Lý-thường-Kiệt chính là người thôn An-xá cũ, sau đổi là thôn Cơ-xá, nguyên người họ Ngô tên là Quảng-châu. Lý-thường-Kiệt được coi như là « tổ địa » của làng Cơ-xá, nên tại những địa điểm dính líu đến làng này đều có thờ ông. Tại thôn Trung-hà ở giữa sông, thôn Cơ-xá nam ở phía dưới bến Đồng-nhân, là những xóm cũ của làng Cơ-xá xưa kia đều có đền miếu thờ Lý-thường-Kiệt: miếu Trung-hà bị vỡ vì độ nát cách đây ít lâu, còn đền Cơ-xá nam thì hiện còn ở số 4 phố Nguyễn-huy-Tự. Tại thôn Bắc-biên, gia đình họ Ngô vẫn thờ Lý-thường-Kiệt làm thủy tổ.

Trong cuốn *Tây hồ chi* (1) có một số tài liệu về Lý-thường-Kiệt và xác nhận nguyên quán của vị danh nhân này. Ở chương « Nhân vật », cuốn này ghi rõ « Ngô-Tuấn người Cơ-xá huyện Quảng-đức [tức là huyện Vĩnh-thuận sau năm 1805] họ Ngô, tên Tuấn, tự là Thường-Kiệt, được ban quốc tính là họ Lý ».

Ở chương « Cốt tích », mục « nhà cũ của Việt-quốc công » có ghi: Lý-thường-Kiệt « nguyên người động Bình-sa làng ở phía Nam Đầm-đâm (2). Sau khi nhà Lý đóng đô ở Thăng-long, ông dời nhà về phía bắc bờ sông Nhị... ».

Như vậy có thể khẳng định được rằng Lý-thường-Kiệt chính nguyên quán thuộc làng An-xá (An-xá châu) vốn ở trong khu vực phía nam Hồ tây trong thành Thăng-long đời Lý. Làng An-xá có phải là động Bình-sa nói trong *Tây hồ chi* hay không, hiện nay chưa có đủ tài liệu để quyết đoán. Vị trí chính xác ở chỗ nào, hiện nay cũng chưa có thể xác định một cách chắc chắn, có thể là ở vùng Khán-sơn trong vườn Bách-thảo hiện nay vì theo gia phả họ Ngô ở Bắc-biên thì con chó cái từ phường Bắc sang sinh con ở chùa An-xá, và đền thờ

thần Cầu mầu này theo *Tây hồ chi* thì ở tại núi Khán-sơn. Cũng có thuyết cho là vùng thôn Vĩnh-phúc hiện nay là khu Thái-hòa cũ vì ở đó còn cái đời tương truyền là di chỉ của cung Thái-hòa đời Lý, và chữ « nội điện » nói trong bài tự ở chuông chùa An-xá chính là chỉ cung Thái-hòa. Điềm này phụ thuộc vào việc phát hiện vị trí đích xác của thành Thăng-long đời Lý là một vấn đề chưa được giải quyết dứt khoát.

B. Về chỗ ở của Lý-thường-Kiệt.

*Tây hồ chi* ở mục « nhà cũ của Việt-quốc công » có ghi: « Sau khi nhà Lý đóng đô ở Thăng-long, ông dời nhà về phía bắc bờ sông Nhị. Nhà ông ở đây bây giờ là chỗ nộp lương (lương trường) thôn Bắc-môn huyện Vĩnh-thuận. Ông lại có nhà riêng ở đường Nam-nhai trước cửa Thái-hòa thành nhà Lý tức là nhà vua ban cho các quan (quan tử) ».

Theo tài liệu trên thì Lý-thường-Kiệt có hai chỗ ở:

1. Sau khi nguyên quán là làng An-xá bị chuyển từ khu vực phía nam Hồ tây ra ngoài

đó có thôn Đại-vĩ, huyện Đông-anh do đoàn cán bộ và sinh viên phân khoa sử trường Đại học tổng hợp viết, trong đợt phối hợp với Sở Văn hóa Hà-nội làm kiểm kê di tích ở một số xã huyện Đông-anh, tháng giêng năm 1965).

(1) Sách đã dẫn ở trên. Sách này không được Hoàng-xuân-Hãn sử dụng khi viết *Lý-thường-Kiệt*, và hiện có 2 bản: A 3192 (1) và A 3192 (2) đều là bản viết tay. Bản trên ngờ là nguyên tác vì có nhiều chỗ sửa chữa, thêm vào, xóa đi, còn bản sau chỉ là sao lại bản trên, và mới được chép gần đây.

(2) Ở bản A 3192 (1) ở Thư viện khoa học trung ương có một dòng chữ thêm vào rồi lại bị xóa đi, nhưng vẫn còn đọc được: « Long thành Cơ-xá ấp nhân... An kim tỉnh thành bắc môn ngoại cổ vi Cơ-xá địa 龍城機舍邑人... 按今省城北門外古為機舍地 (người ấp Cơ-xá thành Thăng-long. Xét ngoài cửa Bắc tỉnh thành hiện nay, thời cổ là đất Cơ-xá). Có lẽ tác giả *Tây hồ chi* đã xóa dòng này vì ở cuối sách chương Nhân vật (như đã nói ở trên trong bài) cũng khẳng định rằng Lý-thường-Kiệt là người làng Cơ-xá, còn đoạn sau câu thêm vào nói rằng đất Cơ-xá xưa ở phía bắc tỉnh thành hiện nay thì có lẽ đã bị xóa đi vì không đúng sự thực: tài liệu chuông chùa An-xá và phả ký ở thôn Bắc-biên cho biết rằng sau khi Lý Thái-tổ định đô ở Thăng-long thì làng An-xá (tức Cơ-xá) bị dời ngay ra bãi ngoài đê sông Nhị.

bãi bờ sông Nhị, Lý-thường-Kiệt đã dời nhà « về phía bắc bờ sông Nhị... bấy giờ là chỗ nộp lương thôn Bắc-môn huyện Vĩnh-thuận ».

Nói rằng Lý-thường-Kiệt đã dời nhà từ An-xá về thôn Bắc-môn là mâu thuẫn với chính sử vì Lý-thường-Kiệt sinh năm 1019, chín năm sau khi Thăng-long được định đô, và quê cũ đã bị lấy làm kinh thành từ lâu. Như vậy nếu có sự chuyển chỗ ở đến thôn Bắc-môn thì phải là do bố mẹ Lý-thường-Kiệt. Thôn Bắc-môn hiện nay ở đâu? Dựa vào vị trí ở phía cửa Bắc thành và ở gần kho lương thực (1) thì thôn Bắc-môn chắc ở vào khoảng các phố Cửa bắc, Châu-long, phía bắc phố Quan-thánh và phía đông hồ Trúc-bạch hiện nay.

Vị trí của nhà ở là như vậy, nên con đường đi học hàng ngày của Lý-thường-Kiệt đến trường của Lý-công-Ấn ở làng Bái-ân theo *Tây hồ chí* là « theo dọc sông Tô-lich đến Bái-ân », hoặc « từ Yên-ninh đến Yên-thái », cả hai đều chỉ một đường từ Yên-ninh lên đến Bưởi để rẽ vào Bái-ân, dọc theo quãng phía tây của nhánh sông Tô-lich chảy từ Bưởi sang phía đông đổ vào con hào phía bắc thành Hà-nội rồi chảy ra sông Hồng ở chỗ Chợ gạo hiện nay.

Ở khu vực này hiện giờ không có dấu vết gì về thôn Bắc-môn. Những cuốn địa chí về Hà-nội dưới triều Nguyễn có chép danh sách các thôn phường cũ theo chỗ tôi được biết như *Phương đình địa chí*, *Đồng Khánh địa dư* không thấy ghi tên này, mà chỉ có thôn Bắc-thượng Bắc-hạ thuộc tổng Vĩnh-xương huyện Thọ-xương tức là vào khoảng cuối phố Hàng bông gần phố Cửa Nam hiện nay. Tại số nhà 120 b phố Hàng bông bên cạnh đền Thiên-tiên có ngôi đình thôn Bắc-hạ cũ trong có thờ Lý-thường-Kiệt, còn giữ được đạo sắc cũ nhất về thời Tự-đức năm thứ 6 phong cho « Lý thái úy Việt quốc công ». Dựa vào hiện tượng thường thấy ở thời cũ là việc thờ phụng thành hoàng phần lớn dựa vào mối liên lạc nào đó giữa vị thần với địa phương và dựa vào tên thôn Bắc-thượng Bắc-hạ không phù hợp với vị trí của thôn này ở phố Hàng bông hiện nay, tôi nghĩ rằng có thể thôn Bắc-thượng Bắc-hạ xưa kia là thôn Bắc-môn nói trong *Tây hồ chí*, sau vì một lý do nào đó phải dời đến vị trí ở khoảng phố Hàng bông, nên đã đổi tên cũ không thích hợp nữa vì không còn ở phía bắc cổng thành nhưng chỉ bỏ có chữ « môn » còn giữ lại chữ Bắc, và biến thành 2 thôn Bắc-thượng Bắc-hạ (2).

2. Chỗ ở thứ hai của Lý-thường-Kiệt sau khi đã giữ chức vụ trọng yếu trong triều là nhà của vua ban cho các quan tức là dinh thự riêng ở đường Nam-nhai. *Tây hồ chí* xác định vị trí

địa điểm này như sau : « Xét Nam-nhai về đời nhà Trần thuộc phường Thái-thạch 采石. Đến Lê sơ, Thái-thạch được đổi là Thái-hòa 太和. Đời Hậu Lê thì bỏ hoang gọi là bến Sa-thảo (Sa thảo tân) tục gọi là Hàng cỏ. Thảo tân về đầu bản triều [triều Nguyễn] thuộc làng Hòa-mỹ huyện Vĩnh-thuận bấy giờ ».

Trong danh sách các làng và phường thuộc huyện Vĩnh-thuận (ở các sách đã dẫn trên) tôi chưa tìm thấy tên làng Hòa-mỹ hay Nam-nhai hoặc Thái-thạch hay Thái-hòa. Theo tên Nam-nhai, có thể đoán được rằng « con đường phía nam » này phải ở ngay phía nam cổng cửa Nam thành Hà-nội cũ. Còn tên Thái-hòa ở về phía nam ngoài thành này chắc không dính líu gì với cái tên phường Thái-hòa vẫn được coi là nguyên quán của Lý-thường-Kiệt, tức là ở vào chỗ cung Thái-hòa hay núi Thái-hòa đời Lý. Dựa vào chỗ ở đây có bến cỏ và có tên Hàng cỏ, ta có thể sơ bộ đặt nó vào khoảng khu vực Ga Hàng cỏ và đầu phố Khâm-thiên hiện nay, và có lẽ Hòa-mỹ là tên cổ của làng Mỹ-đức hiện tại. Tên Hàng cỏ như vậy đã có từ trước và gắn liền với tên Thảo-tân, một bến có nhiều cỏ vì ở một vùng có rất nhiều đầm ao mà cái lớn nhất là hồ Văn-chương hiện đang được lấp đi một phần rộng lớn, theo qui hoạch sửa sang thành phố. Trong tập *Thăng-long tam thập vịnh* (sách Thư viện khoa học trung ương ký hiệu A 2548) có bài Linh-đồng phạn ngữ » (chân thờ ở Khu Linh-đồng) mở đầu bằng hai câu :

Tứ Mỹ phường đầu cận đế thành

四美坊頭近帝城

Phạn ngữ na lý động danh linh

飯牛那裏峒名靈

(Đầu phường Tứ Mỹ gần thành vua,

Chăn trâu ở khu làng Linh-đồng...)

(1) Trong một bài ký « Dời chỗ ở » của Cao-bá-Quát thì nhà ở Cao-bá-Quát cũng đã có lần dời từ Khu cửa Nam đến Khu cửa Bắc thành « phía nam trong ra lâu canh của thành... phía đông liếp nơi thu thuế đông người tụ tập, phía tây là cảnh đẹp hồ Kim-ngư và hồ Trúc-bạch... phía bắc là ngôi chùa Linh-sơn và mấy chùa khác... ». Nghĩa là vào khoảng thôn Bắc-môn khu vực nhà của Lý-thường-Kiệt (xem bài « Góp thêm tài liệu về năm sinh và chỗ ở của Cao-bá-Quát » của Tào-trang, *Tạp chí Văn học* số tháng XI năm 1963).

(2) Trường hợp này thường xảy ra, thí dụ như thôn Phụ-khánh huyện Thọ-xương cũ tục gọi là làng Hỏa-lò, xưa kia ở khu vực phố Hỏa-lò hiện nay đã bị dời xuống mạn cuối phố Bà Triệu, và đình làng Phụ-khánh hiện tại ở bên cạnh chùa Chân-tiên số 93 phố Bà Triệu.

Linh-đồng là một làng ở phía tây ga Hàng cỏ hiện nay, còn Tứ Mỹ (bốn làng Mỹ) chưa rõ chỉ những làng nào nhưng chắc chắn trong đó có làng Mỹ-đức và có lẽ có cả làng Tiên-mỹ xưa đều thuộc huyện Thọ-xương. Như vậy là ở đây trước kia vẫn có nhiều cỏ và có tên là Bến cỏ (thảo tân) cùng Hàng cỏ. Sau khi Pháp sang, vào khoảng trước năm 1890, chúng đã lập một trường mua ngựa ở ngay chỗ Nhà hát nhân dân hiện tại, có lẽ một phần để tiện việc tiếp tế cho ngựa vì ở gần nơi Hàng cỏ và thực tế hồi đó cũng có nhiều gánh hàng cỏ đến lập trung chỗ này để bán cho ngựa ăn. Nhưng tên Hàng cỏ đã có trước cả hồi Pháp thuộc nhiều. Và tên này đã thành tên ga chính Hà-nội, sau khi thực dân Pháp làm xong đường xe lửa đầu tiên (1).

### C. Về phần mộ của Lý-thường-Kiệt.

Trong cuốn *Lý-thường-Kiệt*, Hoàng-xuân-Hãn đã dẫn bia của Nhữ-bá-Sĩ ở đền làng Ngô-

xá Thạch-hóa, cho rằng mộ Lý-thường-Kiệt ở làng Yên-lạc huyện Kim-động tỉnh Hưng-yên. Nhưng ngay sau đó, Hoàng-xuân-Hãn đã chứng minh rằng điều nói trên là không đúng, vì đền Yên-lạc thờ Đỗ-anh-Vũ cũng làm thái úy đời Lý chứ không phải là thờ Lý-thường-Kiệt.

Cuốn *Tây hồ chí* ở chương Nhân vật, khi nói về Lý-thường-Kiệt có cho biết mộ vị tướng này ở trại Nam-đồng ngoại thành Hà-nội. Hiện nay ở phố Nam-đồng số 63 còn ngôi đền thờ Lý-thường-Kiệt. Tiếc rằng cuộc điều tra tại chỗ trong giới phụ lão làng Nam-đồng không phát hiện được tài liệu gì về ngôi mộ của Lý-thường-Kiệt. Những câu đối hiện còn ở đền (trong đó có câu của Nguyễn-thượng-Hiền làm năm 1902) cũng không nói gì đến chuyện này.

\*  
\*  
\*

Trên đây là một số tài liệu và nhận xét nhân một bài ký trên quả chuông ở ngôi chùa An-xá làng Bắc-biên và nhân một số tài liệu ghi trong cuốn *Tây hồ chí*. Có nhiều điều nghi vấn hiện chưa giải quyết được, như trong bài ký ở quả chuông Lý-thường-Kiệt được ghi là Quán châu hầu, tuy rằng theo chính sử, ông được tặng tước Việt quốc công. Ngoài ra một số địa danh cũng cần được đi sâu để xác minh rõ ràng vị trí. Có điều đáng tiếc rằng theo các phụ lão thôn Bắc-biên, năm 1960, thôn này đã bán cho công ty tư liệu Gia-lâm (Hợp tác xã mua bán quận 8) một số đồ đồng gồm 375 cân trong đó có chiếc khánh đồng nặng

chừng 2 tạ, khánh này có chữ «An-xá tự» và có ghi khá nhiều tài liệu về làng Cơ-xá cũ.

Ngày 28-2-1965

(1) Thảo tân hay Sa thảo tân là một địa điểm thường được nhắc đến nhiều trong sử cũ, nhất là vào khoảng đầu thời Lê Trung hưng. Xem *Việt sử cương mục* chương XXIX, 33, XXX, 2, 10, 12. Các nhà biên tập *Việt sử cương mục* ghi: «chắc là phía nam bờ sông Nhị nay ở đâu không rõ». Nhưng theo tờ biên dịch Viện sử học thì «có thể là ở vùng ga Hàng cỏ (tức là ga Hà-nội) và phố Hàng cỏ (nay là đường Nam-bộ) Hà-nội ngày nay. (Xem bản dịch của Viện Sử học tr. 1401).



# THÊM MỘT SỐ TÀI LIỆU VỀ CUỘC KHỞI NGHĨA NĂM GIÁP TUẤT (1874) Ở NGHỆ-AN VÀ HÀ-TĨNH

DẶN HUY-VẠN

CUỘC khởi nghĩa nổ ra ở thời kỳ đấu tranh dân tộc và đấu tranh giai cấp gay go và quyết liệt ở nước ta trong những năm đầu xâm lược của thực dân Pháp. Như chúng ta đã biết, năm 1872 địch đánh ra Bắc-kỳ, bòn quan lại đầu tỉnh đã chạy dài trước số quân ít ỏi của chúng; còn triều đình thì do dự, ngập ngừng một mặt cử quân cứu viện nhưng chậm chạp; một mặt lại hy vọng vào những phái đoàn thương thuyết cầu xin giặc đình chiến. Trái lại nhân dân ta đã sôi nổi đứng lên giết giặc, họ đã phối hợp với đội quân của Lưu Vĩnh-Phúc tiêu diệt địch ở Cầu Giấy; tên quan ba hải quân Gác-ni-ê (F. Garnier) chỉ huy đội quân xâm lược bị tử trận. Nhưng trong lúc quân địch hoang mang, hoảng sợ thì triều đình đã ký điều ước 1874 bỏ rơi và phản bội cuộc đấu tranh của nhân dân. Nhân dân rất phản oán từ khắp nơi nổi dậy chống xâm lược và chống triều đình đầu hàng. Phong trào mạnh mẽ và sôi nổi nhất ở Nghệ-an, Hà-tĩnh và cũng ở đây nổ ra một cuộc khởi nghĩa lớn do Trần Tấn và Đặng-như-Mại (1) lãnh đạo. Nhưng trong các sử sách cũ, cuộc khởi nghĩa này đã bị ghi lại một cách xuyên tạc, cố chứng minh rằng cuộc đấu tranh chủ là do sự hằn thù giữa lương và giáo, do sự phản ứng của bọn nho sĩ thủ cựu trước văn minh tây phương gây ra mà thôi. Phải nói rằng, chính vì tài liệu còn rất thiếu thốn mà cuộc khởi nghĩa này, đến nay vẫn chưa được nghiên cứu một cách đầy đủ, toàn diện dưới

mọi khía cạnh của nó. Phan-bội-Châu trong những năm đầu hoạt động cứu nước có viết cuốn *Song Tuất lục* (chuyện hai năm Tuất) gồm 2 phần: phần thứ nhất (tiền biên) ghi chép cuộc vận động chống Pháp do Trần Tấn, Đặng-như-Mại lãnh đạo ở Nghệ-an và Hà-tĩnh năm Giáp-tuất (1874); phần thứ hai (hậu biên) tóm tắt sơ lược lịch sử phong trào Cần vương năm Bình-tuất (1886). Trong tác phẩm này, cụ Phan đã «cực lực tán tụng» hai ông Trần Tấn và Đặng-như-Mại mà triều đình đã buộc vào tội đứng đầu phản nghịch và xử tử (2). Nhưng vì dư luận của bạn bè và học trò, cụ phải đốt bản thảo, do đó ngày nay chúng ta cũng mất một tài liệu quý để tham khảo. Trong bài nghiên cứu nhỏ này, chúng tôi dựa vào những điều ghi chép trong chính sử của nhà Nguyễn, trong *Quốc triều bản nghịch liệt truyện*, trong các chiếu dụ của Tự-đức, số tấu của các quan lại, trong lịch, thơ, văn của những người lãnh đạo phong trào và sĩ phu quan lại đương thời; trong một số tài liệu nghiên cứu và thư từ riêng của một số giáo sĩ và đem những tài liệu ấy phê phán, đối chiếu, kết hợp với những tài liệu điều tra được trong nhân dân, cố gắng vạch lại những nét lớn của cuộc khởi nghĩa. Tuy chúng tôi đã hết sức cố gắng nhưng vì khả năng có hạn và tài liệu cũng còn rất thiếu thốn cho nên kết quả mà chúng tôi thu được cũng chỉ mới là bước đầu với hy vọng cung cấp một số tài liệu về cuộc khởi nghĩa này.

\* \*

Nghệ Tĩnh như chúng ta đã biết từ lâu đã có một truyền thống đấu tranh anh dũng và bất khuất. Cũng như dân tộc Việt-nam anh hùng, nhân dân Nghệ Tĩnh là những người rất dũng cảm và bền bỉ trong sự nghiệp sản xuất và bảo vệ đất nước. Dưới ách thống trị hà khắc của triều đình nhà Nguyễn, nông dân Nghệ Tĩnh cũng đã nhiều lần nổi dậy đấu tranh. Khi thế của họ đã có lúc khiến «Ba mươi vệ quân triều đều lạc phách» và «bốn mươi quân trấn cũng kinh hồn» (3). Từ khi

thực dân Pháp xâm lược nước ta, nhân dân Nghệ Tĩnh, cũng như nhân dân trong toàn quốc, rất bất bình với chính sách đầu hàng của triều đình. Cuộc đấu tranh của nhân dân và sĩ phu chống áp bức bóc lột, chống đầu hàng sợ địch đã diễn ra sôi nổi và quyết liệt.

(1) Có tài liệu ghi là Đậu-như-Mai.

(2) Theo *Phan-bội-Châu niên biên*.

(3) Phú Hữu Tạo *Nghiên cứu văn học* số 8 năm 1960.

Biện lý hộ hộ là Đổ Đệ đã phải tâu với Tự-đức: « Các sĩ phu ở Nghệ-an tụ tập nhau bàn ngang nói ngửa chỉ ngồi nói chuyện Không Mạnh, viện việc đời xưa, bài bác việc đời nay... » (1). Phan Huân, người sĩ phu Hà-lĩnh làm quan ngự sử thời Tự-đức đã anh dũng dâng sớ xin giết Phan-thanh-Giản và Trương-đăng-Quế, những người cầm đầu phái đầu hàng. Trong bài sớ, Phan Huân có đoạn viết: « Thiên hạ giả, thiên hạ chi thiên hạ, phi bệ hạ chi thiên hạ, yên độc đắc sở chuyên. Tiên thỉnh trảm Phan-thanh-Giản tr trận tiền dĩ nghiêm quân lệnh. Thứ thối Trương-đăng-Quế hoàn tr tư đệ dĩ đầu mưu gian » (2) (Thiên hạ là của thiên hạ không phải là của bệ hạ mà chuyên giữ lấy một mình. Trước hết, xin giết Phan-thanh-Giản tại trận để nghiêm quân lệnh sau xin đuổi Trương-đăng-Quế về nhà riêng để ngăn chặn mưu gian). Cụ nghệ Nguyễn-xuân-Ôn trong thời gian này đang làm quan ở Quảng-bình cũng rất bất bình trước đường lối đầu hàng của triều đình đã dâng sớ trình bày về kế hoạch đánh giặc nhưng ý kiến của cụ không được chấp thuận. Phần uất đến cực độ, nhân dân Nghệ Tĩnh dưới sự lãnh đạo của Hoàng-phan-Thái đã định khởi nghĩa nhưng kế hoạch chưa kịp thực hiện thì bị lộ. Hoàng-phan-Thái và 15 đồng chí của ông bị bắt và xử tử (3). Qua bức thư năm 1868 của các cử nhân, tú tài, ẩm sinh, anh danh giáo dưỡng (4) tỉnh Nghệ-an gửi các tỉnh, chúng ta càng thấy rõ tinh thần quyết tâm giết giặc cùng sự chuẩn bị tích cực của họ.

« Năm nay, gặp lễ tứ tuần đại khánh của hoàng thượng, hoàng thượng đã ban dụ cho mở ân khoa, những phurong sĩ tử nghe được tin ấy đều vui mừng phấn khởi. Nước ta từ ngày mở nước đến nay, nhân tài không phải không nhiều, binh giáp không phải không tinh, nhưng vì sao một sớm một mai lại đem 3 lĩnh lớn Nam-kỳ nhường cho giặc Pháp, lại cho chúng tự do lập nhà đạo khắp nơi; ngang tàng làm điều ác. Như thế thì những lăng miếu, cung điện của triều đình rồi sẽ ra sao? Và lại về việc đánh Tây, chúng ta đã nhiều lần tâu bày nhưng đều bị bác bỏ, lại vâng châu phê rằng: « Những sĩ tử 2 kỳ Nam Bắc đều không có hạnh kiểm » chưa biết ý thánh thượng xử trí ra sao?

« Nay toàn tỉnh chúng tôi, hiện đã đoàn kết được các bậc văn thân kể cả cử nhân, tú tài, ẩm sinh, anh danh giáo dưỡng cộng hơn 100 người quyên được 20 050 lạng bạc đương đúc rên grom giáo để chuẩn bị khởi sự. Trên đã cáo với Thiên tử mà Thiên tử chưa xét kỹ cơ thế; dưới đã cáo với quan tỉnh mà quan tỉnh chưa hề giúp một lời? Thế thì chúng ta sẽ làm dân tã đạo ư? Và lại lần này, quân giặc ác

ngiệp rất nhiều mưu thâm đã thăm sai người đi bỏ thuốc độc giết hại quân lính và nhân dân chúng ta. Lòng chúng man rợ như thế liệu chúng ta có thể đội trời chung được không? » (5).

Năm 1872, thực dân Pháp tiến đánh Bắc-kỳ, chiếm đóng Hà-nội và các tỉnh, nhân sĩ Nghệ Tĩnh đòi tổng đốc Nghệ Tĩnh là Tôn-thất Triệt phải họp văn thân trong tỉnh lại để bàn việc đánh Tây. Trong hội nghị này Trần Tấn và Đặng-như-Mai được cử đứng đầu công việc chuẩn bị chống Pháp. Phong trào càng sôi nổi và mạnh mẽ khi được tin chiến thắng Cầu Giấy; nhưng triều đình Huế hen nhất đã ký điều ước 1874 đầu hàng thực dân Pháp. Nhân dân sôi sục căm thù đã nhất tề đứng lên chống xâm lược và chống triều đình đầu hàng.

Cuộc khởi nghĩa đã nổ ra ngay sau khi được tin triều đình ký điều ước. Những người lãnh đạo phong trào là những người sĩ phu thuộc phái kháng chiến; ở Nghệ-an có Trần Tấn, Đặng-như-Mai và Trần-quang-Cán; ở Hà-tĩnh

(1) *Đại Nam thực lục chính biên bản dịch của Viện Sử học* kỷ thứ 4.

(2) Tài liệu sưu tầm của Ty Văn hóa Hà-lĩnh.

(3) Hoàng-phan-Thái tên chữ là Hoàng-đại-Hữu người thôn Cờ-đạm, xã Nghi-thọ, huyện Nghi-lộc, Nghệ-an sinh vào cuối đời Gia-long (1819) con đầu cụ tú Hoàng-thời-Doãn đầu đầu xứ lúc còn rất trẻ. Ông rất căm ghét bọn vua quan thối nát thường chế diễu bọn quan trường ngu xuẩn và tàn bạo. Ông đã bí mật liên kết với một số sĩ phu để chuẩn bị khởi sự. Âm mưu bị bại lộ ông bị bắt và bị xử chém cùng 15 đồng chí của ông: Trần-hữu-Ý, Nguyễn-đức-Hình, Phan-bá-Nghị, Phạm-khắc-Tuy, Trần Minh, Phan-văn-Xướng, Trần-quang-Nhuận, Bùi Truy, Nguyễn Chiêm, Trần-hữu-Thứ, Lưu-Quang, Phan-hữu-Sách (tham khảo thêm *Đại Nam thực lục chính biên* kỷ thứ 4). Về Hoàng-phan-Thái, cụ Phan đã viết một cuốn sách nhan đề là *Hoàng-phan-Thái*; nội dung đề cao Hoàng-phan-Thái và cho là « ông tổ mở đường của cách mạng » (xem *Phan-bội-Châu niên biểu bản dịch của Ban Văn Sử Địa Hà-nội* 1955).

(4) *Anh danh*: lệ nhà Nguyễn năm 1844 quy định các quan võ từ tam phẩm trở lên, về sau cho cả từ chánh phó quản cơ (tứ phẩm) được tập ấm mỗi người 1 hay 2 người con vào danh sách Anh danh đi ứng trực tập sự trong quân đội, ai xuất sắc được cử đi làm việc.

*Giáo dưỡng*: lệ nhà Nguyễn đặt năm 1825 chọn con quan võ là chánh phó quản cơ trở lên cho đi học võ bị, mỗi tháng được cấp 2 quan tiền, một phurong gạo và sau được bổ dụng làm việc trong quân đội.

(5) *Nghệ Tĩnh nghĩa dũng di văn bản dịch của Trần-lê-Hữu*.

có Nguyễn-huy-Điển, và ở Quảng-bình có Trương-quang-Thư. Trần Tấn quê ở Chi-nê nay là xã Thanh-chí, huyện Thanh-chương, còn Đặng-như-Mai nguyên người xã Nam-kim (Nam-đàn) lên cư trú ở Bồ-đức, xã Thanh-khê, huyện Thanh-chương (1) theo *Đại Nam thực lục chính biên* ông là học trò của Trần Tấn (2). Hai ông đều có tinh thần yêu nước và rất phần uất trước đường lối chủ hòa của triều đình. Năm 1866, khi làm bang biện ở huyện Thanh-xuyên, Trần Tấn đã cùng phó tổng Phan Diễm đốt phá nhà thờ ở các thôn Bàng-thạch và Mạc-vĩnh để ngăn chặn những hoạt động phá hoại của một số tay sai thực dân đội lốt tôn giáo. Dự vào điều ước 1862, chúng đã tố cáo ông ở Bộ Lễ, triều đình sợ địch gây khó dễ phải cử hiệu lý Bộ Hộ là Đỗ Đệ và ngự sử Nguyễn Quế ra Nghệ-an tra xét. Trần Tấn bị phạt đánh 80 trượng thu lại bằng Bang biện, Phan Diễm cũng bị phạt đánh trượng và bị đưa đi đày, 7 người tông phạm đều bị giam tù. Các quan tỉnh Nghệ Tĩnh và quan phủ huyện Thanh-hương đều bị giáng chức nhưng lưu lại làm việc. Năm 1868, ông lại cùng Đặng-như-Mai đốt phá nhà thờ. Lần này, ông bị kết án chém nhưng vì có mẹ già phải nuôi nên được triều đình « tha tội », Nguyễn-huy-Điển thường gọi là Tú Khanh, người xã Ngụy-dương cách Hà-tĩnh 11 cây số. Ông là một sĩ phu có uy tín ở Hà-tĩnh, giao du rộng rãi và được mọi người quý mến. Bọn quan lại hồi bấy giờ ghét Tú Khanh cho ông là một kẻ ngang bướng và đã nhiều lần tâu xin Tự-đức trị tội. Nhưng vì tình hình rối ren, Tự-đức không muốn bởi việc xuống dụ phê « thiên tồn chí » nghĩa là phải xử cho khéo (3). Chúng gọi ông lên tỉnh thành định giam lỏng nhưng không được. Sau đó vì sợ hờ ông đã bị bắt giam trước khi cuộc khởi nghĩa bùng nổ. Cũng như Trần Tấn và Đặng-như-Mai, ông là người yêu nước. Năm 1868, ông đã cùng tú tài Biện-văn-Nĩ, ẩm thụ cửu phẩm Đặng-văn-Anh thấy một số tay sai thực dân đội lốt tôn giáo hoạt động mạnh, mua chuộc quần chúng, phao tin đồn nhảm, gây chia rẽ tôn giáo nên đã họp văn thân, nho sĩ trong huyện để bàn việc ngăn chặn và hạn chế những hoạt động của họ. Sau đó, ông đem việc này trình bày với Tôn-thất Viện, nhưng Viện sợ liên lụy đã mật tấu về triều đình. Ông bị tịch thu bằng tú tài và bị tù (4). Ông cũng là người cộng tác mật thiết với Trần Tấn và Đặng-như-Mai trong việc vận động nhân dân chuẩn bị chống Pháp. Được phân công chịu trách nhiệm về Hà-tĩnh; ông chủ trương phải xây dựng phong trào ở miền núi để làm cơ sở lâu dài chống Pháp nên đã tìm cách liên hệ, tuyên truyền vận động Trương-quang-Thư (bố Trương-quang-Ngọc) tù trưởng Mường (?) ở

Thanh-lãng, Kim-lũ (Quảng-bình) tham gia phong trào. Do sự có mặt của Thư, nên sau này cuộc khởi nghĩa đã lôi cuốn được đông đảo nhân dân miền núi tham gia. Đồng thời, những người lãnh đạo cũng dựa vào cơ sở của Trương-quang-Thư cử Trần-quang-Cán (thường gọi là Đội Lưu em họ Trần Tấn) mượn tiếng khai hoang lập đồn điền ở vùng giáp giới Hà-tĩnh. Quảng-bình đề chuẩn bị cơ sở vật chất cho nghĩa quân. Như vậy, cuộc khởi nghĩa năm Giáp tuất (1874) ở Nghệ-an và Hà-tĩnh là tiếp tục và phát triển các cuộc đấu tranh của nhân dân từ sau điều ước 1862 ở miền Bắc và miền Trung nói chung và Nghệ Tĩnh nói riêng, đồng thời cũng là một phong trào thống nhất, có tổ chức và chuẩn bị chu đáo không phải là những cuộc khởi nghĩa riêng lẻ và hoàn toàn tự phát.

Nhiều bài về phổ biến trong nhân dân nói về cuộc đấu tranh này đã có đoạn lên án rất nghiêm khắc chính sách đầu hàng của triều đình :

« ... Phan kia Lâm nợ (5)  
Tần Cối hận thân (6)

(1) Cũng có tài liệu ghi Đặng-như-Mai quê ở Diên-châu, chúng tôi căn cứ vào bài thơ của ông trả lời khi bị hỏi cung do cụ Vũ-văn-Hùng 80 tuổi ở xã Liên-sơn (Đô-lương) gửi cho và xác minh lại trong một số hồ sơ ở Nam-đàn thì ông quê ở Nam-kim làm ăn ở Thanh-khê, Thanh-chương. Nguyên văn bài thơ ấy như sau :

Bầm vì khổ khiêu khát thừa khai,  
Nhất nhất đô tông bút hạ lai.  
Quản tại Nam-kim cư Võ-liệt,  
Tinh nguyên Đặng thị tự Như-Mai.  
Sinh phùng Dậu tuế nhô nghiệp,  
Thi ngộ Thân khoa trúng tú tài.  
Mạc cảm lềm tâm khuyh quốc xũ.  
Đạo phi ngộ đạo lưỡng tương sai.

Dịch nghĩa :

Tôi bầm vì oan ức và xin theo sự thật khai rằng :

Tôi chính quán ở Nam-kim lên cư trú ở Võ-liệt, vốn người họ Đặng tên là Như-Mai; sinh vào năm Dậu (1825) theo học nho giáo. Gặp khoa thi năm Thân (1848), tôi đậu tú tài, không dám mưu đánh đờ triều đình nhưng vì đạo của chúng không phải là đạo của ta nên 2 bên thù ghét nhau.

(2) *Đại Nam thực lục chính biên* kỷ 4 quyển 38 tờ 29.

(3) Theo lời kể của cụ Trần-lê-Hữu cán bộ phiên dịch trường Đại học Tổng hợp.

(4) *Đại Nam thực lục chính biên* kỷ thứ 4.

(5) Chỉ Phan-thanh-Giản và Lâm-duy-Hiệp.

(6) Tần Cối, gian thần đời Tống dèm nịnh vua để giết trung thần là Nhạc Phi.

Dương mắt sử thần,  
Giảng hòa cắt đất.  
Quan bình bất ý,  
Phụng chỉ triệt hồi;  
Trương Định mở cõi  
Lại còn chống mãi.  
Sĩ bình bị hại  
Trọng bấy nhiều năm  
Chờ được êm dầm  
Đọc ngưng ba lĩnh  
.....  
Nào giảng nào hòa  
Ba lĩnh thêm ba» (1)

Trong một bài khác, nhân dân không những vạch rõ bộ mặt bán nước của Tự-đức mà còn lên án cả đồng họ Nguyễn đã rước voi về dày má tồ:

Làm vua ra rồi,  
Một lòng bán nước;  
Khi đang đánh được  
Không đánh gấp cho.  
Đời Gia-long, Minh-mạng  
Cũng lấy Tây làm thầy;  
Đời cổ Bang (2) ta rày  
Coi Tây như con tép» (3).

Cuộc đấu tranh từ chỗ chống Pháp trong thực tế đã chuyển thành một phong trào chống Pháp và chống triều đình «dập đi sóng bắt cờ siêu, phen này quyết đánh cả triều lẫn Tây» (4). Trước tình hình đó, Tự-đức đã xuống dụ bảo chữa và bảo vệ đường lối đầu hàng của y: «Đương lúc quan văn bó tay, quan võ lạnh gáy này, Đổng thiên vương phá giặc ở Vũ-ninh (5) nay không còn nữa, Trần-Hưng-đạo phá giặc ở Bạch-đăng nay tìm đâu ra? Thánh Tản-viên đã vắng bóng lấy ai giúp trăm đề hát khúc khải hoàn? Thần nữ Cát-bà (?) biết tìm lấy ai giúp trăm đề ca bài Bình Ngô? Nếu đánh mà không thắng thì sao bằng hòa còn hơn. Trăm đã suy nghĩ kỹ và cũng đã giao xuống cho quan lại đại thần là bọn Trần-tiến-Thành, Nguy-khắc-Đản chủ mưu, Hoàng-tá-Viêm, Phạm-văn-Tuân giúp đỡ. Trăm nghĩ một chữ hòa có thể làm quốc sách được. Về đất đai của nước ta tuy có 2 kỳ, nhưng Trung-kỳ chật đất cạn mỏng chỉ có 4 tỉnh là Hà-tĩnh, Nghệ-an, Thanh-hóa, Ninh-bình có thể nói là giàu có mà thôi. Bắc-kỳ thì lòng người không kiên quyết. Những tỉnh như Sơn-tây, Bắc-ninh, Thái-nguyên, Lạng-sơn, Hưng Tuyên thường có nhiều giặc cướp, can qua bối rối, nhưng mã tôi bời, nên muốn tranh giành với chúng nhưng không phải là dễ».

«Phương Bắc chống rợ Khiết-đan thì không chuyên ý được về phía Tây. Phía Tây chống rợ Nguyên thì không dám ra sức ở phía Bắc. Cho nên dù cho có Hàn-Kỳ, Phạm Trọng-

Yêm (6) cũng không thể đánh U Tể ở cửa Bắc và giữ Ngán, Hạ ở cửa Tây được. Hiện nay tiền gao ngày càng hao, sức dân ngày càng quẫn, kho tàng ngày càng cạn. Cửa nước hết rồi mà ở trên trăm quan chỉ biết ăn lương, ở dưới muôn dân chỉ sợ giặc giáo không có lòng chiến đấu... Thuyền của chúng nhanh như gió chóp, súng của chúng mạnh như sấm sét mà các người lại đòi lấy lũ quân lính hèn nhát mà chống chọi với chúng thì có khác gì cưỡi đầu voi, vuốt đuôi cọp, có khác gì như bày ruidi múa ngọn cỏ, châu chấu đá bánh xe v...»

«... Như vậy, có thể làm cho súng của chúng lên thiên đường, làm cho thuyền của chúng xuống được địa ngục được không. Đương lúc đó sao không đem phương lược Tôn Ngộ (7) ra mà dẹp giặc, đem linh của Quân Lự (8) ra mà đuổi giặc, phương chi bây giờ nhân dân đã khiếp sợ rồi, bọn tri dưng đều mệt mỏi rồi» (9). Qua một vài đoạn của bài dụ trên đây, chúng ta thấy rõ triều đình Huế lúc bấy giờ đứng đầu là Tự-đức đã quá ư lụn bại, phản động, đã đối lập sâu sắc với quần chúng nên không dám dựa và tin tưởng vào lực lượng của nhân dân chống Pháp. Chúng đã khiếp sợ trước vũ khí tối tân của chủ nghĩa tư bản Tây phương và chủ trương đầu hàng. Những lý lẽ của chúng không khuất phục nổi nhân dân và sĩ phu Nghệ Tĩnh. Trong tờ tấu gửi lên Tự-đức, họ đã kiên quyết bảo vệ đường lối kháng chiến. Ngược lại với nhận xét của triều đình cho rằng nhân dân ta không còn tinh thần chiến đấu, tình hình nước ta đã lụn bại về mọi mặt; họ vạch rõ tinh thần quyết tâm giết giặc của nhân dân, sinh lực dồi dào của đất nước đề nêu lên khả năng chiến thắng quân thù của cuộc chiến tranh bảo vệ đất

(1) Bài về về cuộc khởi nghĩa của Trần Tấn Đãng-như-Mai theo tài liệu sưu tầm của Trần-thanh-Tâm.

(2) Cổ Bang: chỉ Trần Tấn.

(3) Bài về về cuộc khởi nghĩa năm Giáp tuất theo tài liệu sưu tầm của Trần-thanh-Tâm.

(4) Bài ca chống Pháp năm Giáp tuất theo tài liệu sưu tầm của anh Phạm Kiêu.

(5) Một trong 15 bộ của nước Văn-lang (xem Việt sử lược từ 1-a quyển 1 Lĩnh nam trích quát (Hồng-bàng truyện).

(6) Phạm Trọng-Yêm, Hàn-Kỳ đều là danh thần đời Tống giỏi về việc dụng binh.

(7) Tôn Ngộ: Tôn-Võ người nước Tề đời Xuân thu và Ngô-Khởi đời Chiến quốc là hai người giỏi việc dụng binh.

(8) Quân Lự: Quân-Trọng đời Xuân thu và Lã-Vọng đời Chu giỏi việc dùng binh và chinh trị.

(9) Tự-đức dụ chỉ thần chiến bản dịch của Trần-lê-Hữu.

nước của nhân dân ta : « Đồng thiên vương dù không còn nữa, nhưng thiên hạ những người như Đồng thiên vương không thiếu, Trần Hưng-đạo tuy đã mất, nhưng trong thiên hạ những người như Trần-Hưng-đạo hãy còn nhiều. Thánh Tần-viên tuy đã đi đâu rồi nhưng những người sáu thao ba lược đủ tài làm tướng, thiên hạ không hiếm. Nữ thần Cát-bà nay đi đâu vắng nhưng bốn chính tám kỳ đủ tài cầm quân thiên hạ còn nhiều. Cho nên trong khoảng mười bước mà còn nhiều cỏ thơm, há rộng rãi như đất hai kỳ lại không còn có người tài năng hay sao? Nếu trên miếu đường tin dùng về trí dũng, ngoài cương trường tuyên dương về mưu mô thì chỉ cần vài vạn quân của Phạm Lão (1) ba ngàn phép lạ của Hàn Kỳ. Nếu lấy nhân nghĩa làm súng đạn thì đất U, Kế, Ngán, Hạ khó gì mà không khôi phục được... » « ... Hiện nay, quân đã có rồi, lương đã đủ rồi, khí giới đã tinh nhuệ rồi, quân lính đồng bào, đồng trạch hẹn ngày mà lấy lại non sông. Những bài tôi hữu du hữu thủ muốn thề với đất trời mà quét trong đục bần. Hiện nay đã có quân thường thắng 10 vạn, ngựa thám tử 5 ngàn, quân thủy thiện chiến 6 ngàn, lấy quân đó mà đánh giặc thì ai có thể chống được. Quân ta há ít và yếu mà mạnh như sông dài như núi cao. Trống chiến đánh lên một tiếng cũng đủ làm tan được súng phá trời của chúng, thẻ linh bài gõ lên một tiếng cũng đủ làm đắm được thuyền bè rẽ đất của chúng » (2). Sau đó họ lên án đánh thề bọn chủ hòa :

« Không ngờ bọn bày tôi làm hại nước chỉ biết hòa là lợi ya như Tần Cối lấy chữ hòa mà làm Y Doãn, Chu công (3) xiêm nịnh như bọn Mông Hoàng lấy việc giảng hòa mà làm ông Tắc, ông Tiết (4) cho nên âm diệu đồng với Thiệu hộc, đạo lý hỗn với Tây nam ; quân cho lợn lại càng hung hăng » (5).

Đồng thời họ vạch rõ trách nhiệm của triều đình đã để mất Gia-định :

« ... chỉ vì triều đình không đề ý biên phòng nên Gia-định bỗng bị bọn giặc cướp mất, còn nhân dân lúc đó người mưu thần nghiêng rặng, kẻ trắng sĩ dựng tóc ai ai cũng muốn chiến đấu, muốn người như một » (6).

Qua đó, chứng tỏ rằng :

Cuộc đấu tranh lúc bấy giờ rõ ràng đã trở nên rất quyết liệt. Nhân dân và sĩ phu Nghệ Tĩnh đã thấy không thể nào tránh đợi vào sự thay đổi chính sách của triều đình, không thể nào liến hành được cuộc chiến tranh chống xâm lược mà không lật đổ triều đình đầu hàng.

Những người lãnh đạo phong trào lúc bấy giờ đã viết nhiều bài lịch kêu gọi nhân dân và sĩ phu nổi dậy đấu tranh. Trong nhân dân

hiện nay còn lưu hành một bài ca bằng chữ nôm của Trần Tấn ; nội dung kêu gọi nhân dân nổi dậy chống Pháp và lên án bọn đầu hàng. Nguyên văn bài ca ấy như sau :

« Giời cao thăm đất lâu dài,  
Trăm năm nghĩ lại cuộc này mà đau.  
Tây dương phiến loạn vì đâu,  
Cho dân trăm họ âu sầu đôi phen.  
Đất Nam nở từ Đinh tiên (7)  
Trôi, Lê, Trần, Lý rọi truyền lời nay.  
Trăm năm nhân trạch sâu dày (8)  
Bề trong suốt đã rợn nơi ba đào.  
Thuyền Tây ngang nhẹ mái chèo  
Xa xa cửa Nặng chiều chiều ngàn sông.  
Quấy tranh lục tỉnh miền trong  
Nam, Hà, Ninh, Hải (9) thành vàng súng đạn.  
Sắt này dạ, đá này gan,  
Thương người trung nghĩa thác oan thế  
này.

Thương ôi mấy vạn quân triều,  
Sóng trôi giọt máu non rêu đồng xương.  
Ngân thay những kẻ lo lường  
Lo lòng họ Tả yên Lương cực mình.  
Cán đai áo mào triều đình  
Hòa Tây xin để bực mình làm thay.  
Vì thằng Tả (10), giận thằng Tây.  
Tuốt gươm chém sạch trận này mới hay.  
Nghĩa binh nghĩa sĩ ta hề,  
Đùng chung áo giáp từ bề ruồi rong.  
Đầu đầu ai cũng một lòng,  
Cờ bay lù nghĩa, súng dùng tiếng nhân.  
Một niềm nhưng địch (11) yên dân.  
Cần khôn giải tỏ, quỳ thần chứng tri.  
Tuồng chi những đũa ngu si,  
Lo lòng nặng túi, tướng chi đạo người.  
Sao cho nghĩ chẳng lời nơi,  
Giời răn rồi lại của dai được nào.

(1) Phạm Lão tức Phạm Trọng-Yêm.

(2, 5) Tờ tấu của văn thân bốn tỉnh vùng Nghệ Tĩnh bản dịch của Trần-lê-Hữu.

(3) Y Doãn là tướng giỏi đời Đường giúp vua Thương đánh Kiệt, Chu công em vua Vũ, giúp vua Vũ đánh Trụ.

(4) Ông Tắc, ông Tiết : ông Tắc là Hậu-Tắc, một bày tôi giỏi đời vua Thuấn — Ông Tiết cũng là một bày tôi giỏi đời vua Thuấn.

(6) Tờ tấu của văn thân bốn tỉnh vùng Nghệ Tĩnh bản dịch của Trần-lê-Hữu.

(7) Đinh tiên : Đinh tiên Hoàng.

(8) Ý nói ân đức của các triều vua đã thăm sâu trong nhân dân.

(9) Chỉ Nam-định, Hà-nội, Ninh-bình, Hải-phòng.

(10) Bọn theo đạo Da-tô

(11) Nhưng địch : đánh địch.

*Cuộc cờ tình nước thấp cao  
Xuất xe ruổi pháo ào ào tiến lên.*

*Làm trai có trí thì nên*

*Khấp trong non biển rõ tên anh hùng» (1).*

Bài hịch «*Bình Tây sát Tả*» do Trần Tấn, Đặng-như-Mai thảo đề kêu gọi sĩ phu trong tình hiện nay không còn bản chính, nhưng theo một số tài liệu cũ ghi lại thì đại lược nói rằng: Triều đình dấu hòa với Tây mặc lòng, sĩ phu nước Nam vẫn không chịu, vậy trước nhất xin giết hết giáo dân, rồi sau đuổi hết Tây cho hết đề giữ lấy cái văn hóa của ta đã hơn nghìn năm nay...» (2). Ngoài ra, theo nhân dân kể lại, những người lãnh đạo còn viết bài «*Thảo Trương tặc hịch*» nội dung chủ yếu nhằm chống lại triều đình đầu hàng do Tự-đức cầm đầu. rất tiếc là bài hịch này cũng thất truyền (3). Khẩu hiệu đấu tranh lúc bấy giờ theo các cụ già ở Nghệ-an và Hà-tĩnh kể lại là «*Bình Tây sát Tả, phủ Nguyễn diệt Trương*» nhưng lá cờ của nghĩa quân lúc bấy giờ chỉ có bốn chữ «*Bình Tây sát Tả*» còn «*Phủ Nguyễn diệt Trương*» thì chỉ nêu ra trong khi vận động, tuyên truyền trong nhân dân mà thôi. Theo thư của cụ Trần-công-Quý, giáo viên ở Kỳ-anh gửi cho chúng tôi thì về sau của khẩu hiệu «*Phủ Nguyễn diệt Trương*» chỉ được nêu ra trong những ngày đầu khởi nghĩa, về sau lại rút bỏ. Vì vậy trong một số tài liệu cũ chỉ ghi là «*Bình Tây sát Tả*», do đó chưa nói lên được đầy đủ nội dung đấu tranh lúc bấy giờ. Nhưng vấn đề cần phải giải quyết là vì sao nghĩa quân nêu lên khẩu hiệu «*diệt Trương*». Theo chúng tôi hiểu ở đây là diệt Trương-dăng-Quế. Như chúng ta đã biết, Trương-dăng-Quế là viên quan đầu triều thời Tự-đức được Tự-đức mến yêu và tin cậy. Nhưng Trương-dăng-Quế lúc này đã chết rồi, vậy khẩu hiệu này nhằm mục đích gì? Khẩu hiệu này nhằm lật đổ triều đình đầu hàng do Tự-đức cầm đầu và đưa một người nào đó trong dòng họ Nguyễn lên thay, vì theo truyền thuyết Tự-đức là con Trương-dăng-Quế cho nên «*diệt Trương*» tức là diệt Tự-đức (4). Khẩu hiệu nêu lên hình như có vẻ mâu thuẫn với thực tế, nhưng thực chất là muốn lật đổ triều đình đầu hàng đương thời. Như vậy, qua một số tài liệu trên đây, chúng ta có thể khẳng định rằng chủ trương của những người lãnh đạo là nhằm chống Pháp xâm lược và bọn tay sai, đồng thời cũng muốn lật đổ triều đình «*chủ hòa*» đầu hàng nhưng chỉ hạn chế trong phạm vi đưa một người trong dòng họ Nguyễn thay thế.

Cuộc đấu tranh đã lôi cuốn được đông đảo quan lại và sĩ phu yêu nước tham gia. Trong một bài về về cuộc khởi nghĩa này có đoạn nói:

*«Đường văn thân huy chữ  
Đường võ nghệ cũng nhiều,*

*Bát cừ phạm trong triều  
Đi trong trời rậm rục» (5)*

Những người giáo sĩ được chứng kiến cuộc khởi nghĩa này cũng phải thừa nhận rằng:

«*Nhiều quan lại có cái nhìn xấu đối với sự dễ dãi của nhà vua trong việc ký kết với người Pháp, đã giúp đỡ cuộc khởi nghĩa hùng nổ» (6)* và «*sự dung tha đáng tội của một vài quan lại và sự đồng lõa của nhiều người khác là sự khuyến khích bọn sĩ phu có cơ hội hợp tác với quân phiến loạn» (7)* Rô - ma - nét đuy Cay-ô

(1) Theo lời kể của cụ Trần-đức-Lương ở chòm Trường-niên, xã Thanh-chi, huyện Thanh-chương, Nghệ-an.

(2) Trong cuốn *Hát giặm Nghệ Tĩnh* tập II, ông Nguyễn-đông-Chi và Ninh-viết-Giao có dẫn một đoạn của bài hịch chữ nho và cho là của Trần Tấn, Đặng-như-Mai phát ra khi khởi nghĩa. Ông Ninh-viết-Giao có đăng toàn bài trong tập san *Nghiên cứu văn học* số 3-1963 và dự đoán thêm là bài hịch xuất hiện vào khoảng năm 1875—1878. Theo chúng tôi, chúng ta cần phải thẩm tra thêm vì bài hịch này cũng được sưu tầm trong *Trương-vĩnh-Kỷ di chỉ* với đầu đề là *Hịch sĩ phu Bình-định* và trong cuốn *Vua Hàm-nghi* của Phan-trần-Chức cũng có dẫn một đoạn mới đầu đề ấy. Và lại, nếu bài này xuất hiện trong phong trào Trần Tấn, Đặng-như-Mai thì xét về nội dung có chỗ chưa phù hợp vì không đề cập đến đường lối chủ hòa của triều đình.

(3) Bài «*Thảo Trương tặc hịch*» này không phải là bài «*Thảo Trương tặc hịch*» của Phan-bá-Hòe và Võ-phương-Trứ thảo ra để vạch tội và chống lại Trương-như-Cương làm quan phụ chánh đời Thành-thái. Theo lời kể lại của cụ Trần-lê-Hữu thì ngày còn nhỏ có nghe đến bài hịch này, nhưng nay thì không ai còn nói nhớ.

(4) Theo truyền thuyết, Tự-đức là con Trương-dăng-Quế vì một trường hợp khá đặc biệt lộn sòng với con Thiệu-trị; cũng có tài liệu nói Tự-đức là con thông dâm của Trương-dăng-Quế với Từ-dụ hoàng hậu (vợ Thiệu-trị). Theo *Trung nghĩa ca* của Đoàn-hữu-Trung thì khi Thiệu-trị chết đã chọn Hồng-Bảo là con cả làm vua, nhưng Trương-dăng-Quế đã dùng mưu điểu chiểu, do đó Tự-đức đã được nối ngôi.

*«Cửa rồng từ thuở láng thiên*

*Kim ngân sắc dễ ngôi truyền*

*Vì Trương-dăng-Quế tôi gần*

*Dùng mưu kiêu chiểu xoay vần cho ai».*

(5) Bài về về cuộc khởi nghĩa năm Giáp tuất theo tài liệu sưu tầm của Trần-thanh-Tâm.

(6) và (7) *Annales de la propagation de la foi* tập 47 Lyon 1875 số 278 trang 7 và 5.

(Romanet du Caillaud), một sử gia Pháp nghiên cứu về cuộc khởi nghĩa này đã viết: « Sự đồng lõa của bọn quan lại đã rõ ràng: các giáo sĩ đã báo trước cho họ biết sự chuẩn bị của sĩ phu nhưng vô hiệu, họ vẫn không chịu đề phòng » (1). Điều đó đã phản ánh sự phân hóa sâu sắc thêm một bước nữa trong nội bộ

giai cấp phong kiến. Vì vậy, về tình chất mà xét, cuộc khởi nghĩa năm 1874 ở Nghệ-an và Hà-tĩnh là một cuộc đấu tranh của nhân dân chống bọn thực dân Pháp xâm lược và bọn phong kiến đầu hàng, đồng thời cũng là cuộc đấu tranh quyết liệt trong nội bộ giai cấp ấy giữa bộ phận chủ trương kháng chiến và bộ phận đầu hàng.

Như trên đã trình bày, cuộc khởi nghĩa nổ ra ngay sau khi được tin triều đình ký điều ước 1874 và bắt đầu ở Thanh-chương. Mọi người đều háng hái khần trương chuẩn bị khởi nghĩa (2). Nghĩa quân được sự chỉ huy của Trần Tấn và Đặng-như-Mai làm lễ tế cờ ở Rú Đài quê của Trần Tấn, giết nho Tả, em tiến sĩ Đình-nhật-Thận (3), một người chủ trương đầu hàng và là tay sai đắc lực của thực dân Pháp. Sau đó, họ tiến đánh huyện Anh-sơn, đuổi tên tri phủ Tôn-thất Cường, đưa ông Mỹ, người xã Thanh-luán, một chỉ huy nghĩa quân lên làm tri phủ (4). Được tin, bọn quan lại đầu tỉnh đem quân đi đàn áp nhưng bị thất bại, một số quân lính bị giết chết, một số bị bắt sống. Trước thắng lợi đó, nghĩa quân rất phấn khởi, chia chủ lực quân làm hai đội, một đội do Trần Tấn chỉ huy tiến đánh thành Vinh, còn một đội do Đặng-như-Mai cầm đầu chiếm huyện Tương-dương, Quý-châu. Nhân dân địa phương rất hoan nghênh, háng hái ủng hộ phong trào; họ đua nhau đem lương thực, trâu rợu khao thưởng nghĩa quân. Một số thanh niên đã từ phía Nam vượt sông Cả để gia nhập quân ngũ. Không có vũ khí, họ đã dùng « cà độc dược, hột cay làm trái mìn, trái phá (5) » để chiến đấu. Nghĩa quân chiếm đóng được đến đâu, xây chiến lũy tác chiến đến đấy. Không khi những ngày đầu khởi nghĩa thật là phấn khởi (6). Phong trào nổ ra, bọn tay sai đội lốt tôn giáo hết sức lo ngại; chúng lo cho số phận của điều ước 1874, do đó chúng đã nhận định rằng « những kẻ thù của nước Pháp đã nổi dậy ở Nghệ-an » (7) và đã lợi dụng những sai lầm của những sĩ phu lãnh đạo phong trào để hoạt động phá hoại. Chúng đã vận động giáo dân đào hào đắp lũy và kích động họ vũ trang chống lại nghĩa quân. Mặt khác, chúng còn thúc dục bọn lính thần phủ đàn áp trước để trừ hậu hoạn. Tự-đức cũng rất hoảng sợ, phần vì lo phong trào lên mạnh, phần vì lo bọn thực dân yêu sách đòi hỏi, đã phải bảo với Viện Cơ mật: « Cái khoản lương đạo, triều đình đã khần thiết dụ bảo rồi thế mà thần sĩ Nghệ-an vẫn giữ ý riêng không thông thời biến như bọn Mai, Tấn lấy cớ « sát tả » mà mê

hoặc dân chúng làm loạn thì phải diệt ngay không thể để cho chúng lan rộng » (8). Rồi hẳn

(1) Romanet du Caillaud — *Histoire de l'intervention française au Tonkin de 1872 à 1874*. Paris 1880 trang 261.

(2) Trong một bài về nói về cuộc khởi nghĩa này có đoạn viết:

« Các quan hội hiệp  
 Một mặt đàn hòa  
 Khôn khổ dân ta  
 Giừ ngồi mà chịu  
 Lập mưu bày mẹo  
 Bảo vệ gia hương  
 Lập diếm rào đường  
 Đêm ngày canh trực  
 Đói thời xuất lực  
 Giàu thời xuất tài  
 Trống mõ vang trời  
 Rầy bỏ mai lợn ».

(Xem Nguyễn-đồng-Chi, Ninh-viết-Giao, sách đã dẫn ở trang 33)

(3) Đình-nhật-Thận (1815 — 1866) người làng Thanh-liêu, huyện Thanh-chương, tỉnh Nghệ-an đậu tiến sĩ, làm tri phủ bị can cứ.

(4) Theo lời kể của cụ Phan-bá-Tĩnh ở Mặt trận Tô quốc huyện Thanh-chương, Nghệ-an.

(5) Trích trong bài về cuộc khởi nghĩa năm Giáp tuất (*Về hát giặm Nghệ Tĩnh tập II* của Nguyễn-đồng-Chi, Ninh-viết-Giao).

(6) Trong một bài về về cuộc khởi nghĩa có đoạn nói lên không khi khởi nghĩa rất tung bừng phấn khởi:

« Là ngày tháng ba  
 Tủ Mai kéo ra  
 Vây thành Phủ Diễn  
 Tờ truyền các huyện  
 Hòa tặc lấy quân  
 Đạo đóng huyện Quỳnh  
 Đạo đóng Tam-lễ,  
 Đạo đóng một bề  
 Đạo đóng chân rừng  
 Tủ dân chi dậu  
 Quân kéo dầy đường  
 Nỏ dò Vịch kéo sang  
 Ngả dò Đạo trở lại ».

(Tham khảo Nguyễn-đồng-Chi, Ninh-viết-Giao *Về hát giặm Nghệ Tĩnh tập II*).

(7) Romanet du Caillaud sách đã dẫn trang 263.

(8) Đại Nam thực lục chính biên kỷ thứ 4, Quyển 50.

ra lệnh giáng bọn tỉnh thần Tôn-thất Triệt, Phan-huy-Lương, Nguyễn Đôn xuống hai cấp và nghiêm sức cho họ phải cùng với thứ thần tùy cơ tiểu phạt, hạn một tháng không xong thì cách chức trói về kinh xét xử. Sau đó hấn cử đô thống Hồ Oai (1) đem 600 quân kinh đóng ở Thanh-hóa và 500 lính đồng về Nghệ-an trấn áp. Mặt khác, Tự-đức lại cử Quang lộc tự khanh Đặng-văn-Kiều sung khâm phái đi khắp nơi dùng thủ đoạn chinh trị lôi kéo sĩ phu để họ giải tán nghĩa dũng và khuyến khích nhân dân cho con em tham gia quân đội để đàn áp nghĩa quân. Nhưng nhân dân và « sĩ phu không thể nào tha thứ cho vua Tự-đức, người đã đồng ý ký điều ước với người man di [thực dân Pháp] » (2). Cho nên những biện pháp trên đây không có hiệu quả.

Tuy vậy trong giai đoạn này, phong trào còn nhiều nhược điểm. Trước hết nghĩa quân chưa phối hợp được với Hà-tĩnh. Khi nghe tin Nghệ-an khởi nghĩa, nghĩa quân ở Hà-tĩnh cũng muốn hành động nhưng vì chuẩn bị chưa chu đáo và Nguyễn-huy-Điền hiện còn bị giam giữ ở tỉnh thành. Và lại, bọn tỉnh thần Hà-tĩnh đã rút được kinh nghiệm ở Nghệ-an nên đề phòng cẩn mật hơn. Chúng đã tập trung được quân đội và cho người đến phủ dụ Trần-quang-Cán. Trong tình thế ấy, Cán đã phải gửi con tin để dễ dàng hoạt động tiến tới khởi nghĩa. Trong khi đó, phong trào Nghệ-an cũng gặp nhiều khó khăn do những hoạt động của bọn tay sai đội lột tôn giáo gây ra. Bị kích động, hàng ngàn giáo dân đã tụ tập chung quanh tỉnh thành Nghệ-an và sống trong tình trạng khó khăn và thiếu thốn. Giám mục Gô-li-ê và một số tay sai thực dân đội lột tôn giáo khác lợi dụng tình hình đó, báo cho đại sứ Pháp ở Huế dựa vào điều ước 1874 đòi triều đình phải cho giáo dân bị nạn vay 1.000 lạng bạc (3). Triều đình sợ địch đã phải chấp thuận. Mặc dù vậy, chúng vẫn vũ trang cho giáo dân. Nhiều làng công giáo đã được đào hào đắp lũy (4). Chúng còn đe dọa triều đình nếu không tăng cường đàn áp phong trào thì chúng sẽ cho quân đội đổ bộ lên Nghệ-an để « bảo vệ con chiên của chúng ». Chúng cũng đã tổ chức được những đội giáo dân vũ trang cùng quân đội của Hồ Oai giải vây được tỉnh thành Nghệ-an. Trần Tấn và Đặng-như-Mai phải rút lên miền núi để củng cố lực lượng.

Được tin « thắng trận », Tự-đức mừng rỡ vội sai người viết thư cho sực phủ Sài-gòn để chúng yên tâm và khởi sự yên có gây khó dễ. Nhưng tình hình vẫn chưa ổn định và khắp nơi phong trào vẫn nổ ra mạnh mẽ và quyết liệt hơn. Trần Tấn và Đặng-như-Mai một mặt củng cố và xây dựng lực lượng, một mặt liên hệ với Trần-quang-Cán và Trương-quang-Thủ

để phối hợp hành động. Đến tháng 4, nghĩa quân ở ba nơi nhất tề nổi dậy.

Trần Tấn và Đặng-như-Mai chiếm lại được Trương-dương, Quy-châu, Anh-sơn, Thanh-chương, Diên-châu. Vũ khí của họ tuy thô sơ « dao bầy giắt lưng, gươm trường kẹp nách », « kẻ giáo mác, người mang khiên » (5) nhưng họ chiến đấu rất dũng cảm, chỉ trong vài ngày đã chiếm được 5 phủ huyện. Đến tháng 6, nghĩa quân làm chủ Nghệ-an và tiến lên bao vây tỉnh thành. Theo tài liệu của bọn giáo sĩ thì « thành này bị công hãm bởi một toán nghĩa quân tới vài vạn » (6). Hồ Oai đã xuất quân « hơn một tháng mà chưa có trận nào thắng lớn » (7). Nhiều trận đánh lớn đã diễn ra ở đây; Hồ Oai bị ốm vì quá lo lắng; Tự-đức được tin vội ban cấp sâm quế để an ủi và khuyến khích (8).

Ở Hà-tĩnh, sau khi đã thống nhất kế hoạch với nghĩa quân Nghệ-an, Trương-quang-Thủ từ căn cứ bên Ve phối hợp với Trần-quang-Cán chiếm Hương-kê, Hương-sơn, Đức-thọ. Nghĩa quân ở đây được nhân dân các dân tộc ít người tham gia, vũ khí phần lớn là cung nỏ, tên thuốc độc (9). Sau khi chiếm được Đức-thọ, họ đóng giữ các nơi hiểm yếu, chuẩn

(1) Khi cuộc khởi nghĩa ở kinh thành nổ ra, Hồ Oai giữ chức chưởng vệ quyền chưởng dinh Long vũ đã có công đánh lui được quân khởi nghĩa, nhưng hấn cũng bị Đoàn-tử-Trực chém bị thương ở tai phải. Sau Hồ Oai được Tự-đức thưởng cho một chiếc tai bằng vàng và phong chức đô thống.

(2) Romanet du Caillaud, sách đã dẫn trang 270.

(3) Đại Nam thực lục chính biên bản dịch của Viện Sử học, kỷ thứ 4 quyển 50.

(4) Trong bài về về cuộc khởi nghĩa năm Giáp tuất có đoạn viết

« Xà-đoài, Thuận-ngãi  
Thanh-dụ, Thọ-kỳ;  
Tin tức một khi,  
Đào hào xây đá,  
Canh giờ nhật đạ  
Nghiêm cấm ra vào »

(Theo Nguyễn-đồng-Chi, Ninh-viết-Giao sách đã dẫn ở trên)

(5) Nguyễn-đồng-Chi Ninh-viết-Giao, sách đã dẫn trang 36.

(6) Annales de la propagation de la foi tập 47.

(7) Đại Nam thực lục chính biên, kỷ thứ 4 quyển 50 từ 42.

(8) Đại Nam thực lục chính biên, kỷ thứ 4 quyển 50.

(9) Trong bài về Bình tây của đồng chí Trương-bá-Nguyên Ty Văn hóa Quảng-bình gửi cho chúng tôi có đoạn viết:

....

bị đánh thẳng vào Hà-tĩnh chiếm cứ tỉnh thành và cứu Nguyễn-huy-Điền bị giam ở đó. Trước tình hình đó, Tự-đức hoảng sợ vội cử chương vệ Ngô-đắc-Quang, hồng lô tự khanh Đinh-văn-Khoa đem 500 quân ra Hà-tĩnh cứu viện; đồng thời Tự-đức cũng ra lệnh cách chức bọn Tôn-thất-Triệt, Phan-huy-Lượng, Nguyễn Đôn về tội không những không đàn áp được phong trào mà còn có cảm tình với nghĩa quân. Đặng-văn-Kiều bị triết về sử quán, Nguyễn Chính được cử làm đồng đốc An Tĩnh, Vũ-trọng-Bình làm tuần phủ Nghệ-an. Hơn nữa, Tự-đức còn xuống dụ dùng thủ đoạn vừa dụ dỗ vừa đe dọa sĩ phu và nghĩa quân để hy vọng họ giải tán, đồng thời đặt giải thưởng 1.000 lạng bạc cho ai bắt được Trần Tấn và Đặng-như-Mai, nhưng những biện pháp trên đây vẫn không có hiệu quả. Nghĩa quân dưới sự chỉ huy của Trương-quang-Thủ và Nguyễn-vĩnh-Khánh đã đánh chiếm được tỉnh thành Hà-tĩnh; mở nhà tù cứu thoát được Nguyễn-huy-Điền, Khâm phái Đinh-văn-Khoa, quản đạo Mệnh Tuyên, lãnh binh Lê-văn-Nhất tử trận, phó quản đạo Tô Huân bị bắt. Trước thắng lợi đó, nghĩa quân Hà-tĩnh càng phấn khởi, đây mạnh đấu tranh. Họ chia quân đi đánh chiếm các phủ huyện, nhiều quan lại gian ác bị trừng trị. *Như vậy, trừ thành Vinh chưa chiếm được còn Nghệ Tĩnh hoàn toàn nằm trong tay nghĩa quân. Phong trào lên mạnh và có ảnh hưởng lớn đến các tỉnh khác.*

Sau khi làm chủ được Nghệ Tĩnh, nghĩa quân chủ trương phát triển lực lượng; họ bí mật cử người vào các miền đồng bằng và miền núi các tỉnh Quảng-bình, Quảng-nam, Quảng-ngãi để hoạt động, đồng thời chuẩn bị lực lượng để Nam tiến. Đối với phía Bắc, tình hình có thuận lợi hơn cho việc phát triển lực lượng. Nghĩa quân, một mặt cử nhiều người có năng lực ra vận động phong trào, một mặt tập trung lực lượng ở Hoàng-mai, huyện Quỳnh-lưu để tiến đánh phủ Tĩnh-gia (Thanh-hóa) ở đây, tỉnh thần Thanh-hóa đã xây dựng một hệ thống đồn lũy ở Hà-niệm thượng, Hà-niệm trung, Du-muyền, Sơn-châu. Nhưng trước sự tấn công mạnh mẽ của nghĩa quân, quan quân đóng giữ đồn lũy đều tan vỡ cả. Thắng lợi mới đó không những đã làm cho tỉnh thần Thanh-hóa hoảng sợ, mà tỉnh thần Ninh-bình cũng lo lắng. Tỉnh thần Thanh-hóa thấy cần thiết phải huy động binh lính quân thứ Sơn-tây vào đàn áp, nhưng đường trạm từ Thanh-hóa vào kinh bị đứt nên không xin được lệnh triều đình. Chúng phải viện lý do nghĩa quân đã tràn ra Thanh-hóa, sợ hưởng của nhà vua để buộc quân thứ Sơn-tây phải xuất quân, đồng thời cũng phải trả đội võ sinh của tỉnh được điều động ra Bắc trong lúc phong trào nông dân khởi nghĩa lên mạnh. Nhận được tin, Tôn-thất

Thuyết được Hoàng-tá-Viêm cử đi đàn áp cùng đề đốc Nguyễn-văn-Hương, lãnh binh Lê-văn-Điểm, phó lãnh binh Lê-văn-Hồ, vào Thanh-hóa, Tôn-thất Thuyết còn lấy thêm Nguyễn-dinh-Thi sung làm tán lý, Trương-văn-Đề làm tán tương quen tình hình địa phương để giúp vào việc quân. Về sau, tin được báo về triều đình, Tự-đức khen là « có tinh thần căm thù bọn làm giặc » (1) thăng thưởng cho Hoàng-tá-Viêm và Tôn-thất Thuyết mỗi người hai trật. Ở Ninh-bình, phong trào quần chúng cũng sôi sục, bọn tinh thần ở đây phải thương lượng với bọn giáo sĩ trong tỉnh tập hợp giáo dân lại trang bị cho họ để họ bảo vệ tỉnh thành (2). Một số tay sai thực dân đội lốt tôn giáo lại thừa dịp tổ chức giáo dân, kích động họ chống lại dân lương.

Về mạn Quảng-bình, Tự-đức rất lo lắng. Được tin nghĩa quân chuẩn bị đề tiến vào Nam, hẳn phải cấp tốc cử thưởng thư Lê-bá-Thận làm khâm sai đại thần, chương vệ Nguyễn-dinh-Khoa làm khâm phái, đem 500 quân đi đàn áp, đồng thời lại cử cấm binh vệ úy Lê Bình làm quân thứ đề đốc, Nguyễn-dinh-Hòe làm phó đề đốc, lang trung Phạm Tiến làm tán tương đem 1.000 quân tinh nhuệ ở kinh đến đóng ở Quảng-bình để ngăn chặn. Nhưng liền sau đó, Tự-đức lại đổi khâm sai Lê-bá-Thận làm thống đốc, Vũ Lã làm hiệp đốc, tham tri Nguyễn-văn-Thủy làm tham tán, Trần-văn-Chuẩn làm tán lý đem binh thuyền đến phòng thủ ở sông Giang, tinh thần phụ trách miền núi là Đỗ Đệ đem 1.000 quân án ngữ đường Hoành-sơn và cử lại bộ thị lang Trần-hy-Tăng làm tuần phủ Bình Trị đề phủ dụ nhân dân. *Như vậy, triều đình Huế đã tập trung lực lượng để đàn áp nghĩa quân đúng lúc « mà phong trào đã có thể mở rộng sang các tỉnh khác, một vài cuộc khởi nghĩa bộ phận đã xảy ra » (3) và theo nhận định của Lô-nay: « nếu sự thắng lợi của quân đội triều đình chậm thì sự phản bội của một số quan lại cao cấp*

.....  
*Năm Giáp tuất, Văn thân lại tinh lòng thù oán Từ Mai, tú Tấn, đội Lựu, tú Khanh  
 Tô mưu chước tập lãnh đề Bình Tây sát đạo  
 Tô công đi truyền bảo khắp cử nhân, tú tài  
 Khắp Nghệ Tĩnh trong ngoài mối làng lương  
 dậy cả.*

.....  
*Trong Quảng-bình có anh Trương-quang-Thủ  
 đem quân Man quân Thổ cấp nỗ cung lên  
 Ra bợ huyện Kỳ-anh, vào phá đồn Quang-luân.*

(1) Đại Nam thực lục chính biên, kỷ thứ 4 quyển 50 tờ 6.

(2) Tham khảo Annales de la propagation de la foi năm 1875.

(3) Launay, sách đã dẫn trang 503-504.

chắc chắn sẽ dễ dàng dẫn đến một cuộc cách mạng hoàn toàn» (1). Nhưng trong thực tế thì không phải lực lượng của quân đội triều đình đã kịp thời đàn áp được nghĩa quân. Chính Tự-đức cũng phải thừa nhận rằng: Lê-bá-Thận đã đi quá một tháng mà không tiến lên được (2) do đó hẳn đã phải cử thêm binh bộ thượng thư Nguyễn-văn-Tường sung khám phái đến Quảng-binh phối hợp với Lê-bá-Thận bàn biện pháp đàn áp. Qua những sự việc trên đây, chúng ta thấy phong trào phát triển khá nhanh và mạnh, chỉ trong bốn tháng triều đình đã phải cắt chức và cất cử những quan lại cao cấp đi đàn áp nhưng không ngăn chặn được. Tuy nhiên trong quá trình phát triển, phong trào đã bộc lộ những mâu thuẫn của nó. Nếu trước đây, khẩu hiệu « Bình Tây sát tử, phù Nguyễn diệt Trương » được một số quan lại, sĩ phu chủ chiến đồng tình và ủng hộ thì trong quá trình tiến lên của cuộc đấu tranh, họ dần dần bỏ rơi phong trào vì trong thực tế, cuộc đấu tranh đã thực sự trở thành một cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt chống triều đình áp bức bóc lột nhân dân và đấu hàng xóm xóm lược. Nhiều quan lại và hào phú tàn ác đã bị trừng trị. Ở những nơi nghĩa quân chiếm được, chính quyền đã ở trong tay họ; bọn cường hào tổng lý trong hạt đều phải tuân theo chủ trương của những người lãnh đạo nghĩa quân. Trong tờ dụ ngày 16 tháng 2 năm Tự-đức thứ 29 (1875) có đoạn viết: « Căn cứ vào lời tâu, trong mọi việc, bọn cường hào tổng lý trong hạt đều phải tuân theo chủ trương của văn thân, hứa nhau làm bậy, bắt bớ quan tư » (3). Trước tình hình đó, một số quan lại sĩ phu đã hoang mang dao động, nhất là sau khi nghĩa quân chiếm đóng Hà-tĩnh, giết quan lại lĩnh thần; một số đã tìm cách rút lui hoặc phản bội lại phong trào, đứng về phía triều đình đàn áp lại nghĩa quân. Thái độ của Tôn-thất Thuyết trong cuộc khởi nghĩa này đã nói lên điều đó.

Như chúng ta đã biết, Tôn-thất Thuyết là một người trong hoàng tộc, nhưng thuộc vào chi xa dòng chính của nhà vua nên ông thân sinh ra Thuyết cũng chỉ là một viên quan nhỏ. Nhưng vì có công lao với triều đình, Thuyết đã bước nhanh trên đường công danh; ông đã đàn áp nhiều phong trào nông dân khởi nghĩa góp phần vào việc giữ vững nền thống trị của nhà Nguyễn. Tuy vậy, không phải ông đã nhất trí với triều đình về mọi chủ trương. Trước sau ông vẫn là người tán thành kháng chiến và là một trong những quan lại kiên quyết chống Pháp nhất. Ông là người đã phối hợp với Lưu Vĩnh-Phúc đánh Pháp ở trận Cầu Giấy lần thứ nhất và chính cánh quân của ông đã giết được tên Ban-ny (Balny) phó tướng của Gác-ni-ê. Cho mãi đến sau này, ông vẫn

là người chủ trương chống Pháp và đã trở thành người cầm đầu phái kháng Pháp trong triều đình sau điều ước 1883—và chính là người chủ trương và tổ chức cuộc phản công ở kinh thành Huế đêm hôm mồng 4 tháng 7 năm 1885. Đối với cuộc khởi nghĩa này như trên ta đã biết, theo sự ghi chép của Đại Nam thực lục chính biên thì khi nghe tin nghĩa quân phát triển mạnh và tiến ra Thanh-hóa, Tôn-thất Thuyết đã là người rất tích cực đàn áp phong trào và hoàn toàn đối lập với nghĩa quân. Nhưng nếu căn cứ vào lời kể của các bộ lão ở Nghệ-an và Hà-tĩnh thì lại khác. Theo lời cụ Phan-bá-Tĩnh ở Mặt trận Tô quốc huyện Thanh-chương thì Tôn-thất Thuyết lại là người có tham gia phong trào nên đã cố xin vào Nghệ-an với danh nghĩa là đàn áp, nhưng cốt là để tiếp xúc và trực tiếp giúp đỡ nghĩa quân. Khi đến Nghệ-an, ông thấy phong trào tuy chưa tan rã hẳn nhưng đã có triệu chứng thất bại, nên đã bí mật ra lệnh cho nghĩa quân giải tán để khỏi bị tổn thất. Chúng ta chưa có đủ chứng cứ để khẳng định rằng Tôn-thất Thuyết đã tham gia phong trào. Nhưng qua một số tài liệu của các giáo sĩ Pháp được chứng kiến cuộc khởi nghĩa này thì nhân dân Nghệ-an và Hà-tĩnh trông đợi rất nhiều vào Tôn-thất Thuyết. Họ tin tưởng rằng Tôn-thất Thuyết sẽ đứng về phía họ, đồng tình với họ, đến nỗi khi nghe tin ông tuyên bố sẽ đàn áp nghĩa quân họ cũng không tin. Trong Niên giám hội truyền giáo số 47, sự việc đó đã được ghi lại như sau:

« Vào đầu tháng 7, phong trào ở Nghệ-an phát triển sang các tỉnh lân cận...

«.... Đồng thời, một người tôn thất là Thuyết nổi tiếng ghét đạo và chống Pháp đã rời Sơn-tây với một đội quân khá lớn tiến vào Nam. Dư luận chung là ông ta sẽ đứng về phía những người nổi loạn ở Nghệ-an và mở đường cho nghĩa quân tiến ra Bắc. Theo người ta nói, chính ông ta sẽ là người chiếm lại ngôi vua (!) (4).

«..... Theo những tin tức cuối cùng thì tình hình nguy hiểm còn lâu mới qua khỏi, thành Hà-tĩnh và một phần lớn tỉnh còn nằm trong tay nghĩa quân; trong khi đó viên quan cao cấp Thuyết, tôn thất nhà vua mà chúng ta vừa nói ở trên tiến gần đến Nghệ-an với một lực lượng đáng kể? Ông ta tuyên bố sẽ viện trợ cho quan lại của nhà vua nhưng không ai tin vào lời nói của ông » (5).

(1) Launay, sách đã dẫn trang 503—504.

(2) Đại Nam thực lục chính biên kỷ thứ 4 quyển 50 tờ 6.

(3) Thiệu-trị — Tự-dĩc chiếu dụ bản dịch của Trần-lê-Hữu.

(4) Annales de la propagation de la foi tập 47 tr. 12.

(5) Annales de la propagation de la foi tập 47 trang 14.

Niềm tin tưởng và hy vọng đó của nhân dân không phải là không có cơ sở. Chúng ta chưa có đầy đủ tài liệu để biết rõ thái độ ban đầu của Tôn-thất Thuyết đối với phong trào. Nhưng như chúng ta đã biết, khẩu hiệu mà những người lãnh đạo nghĩa quân công khai nêu lên là «*Bình Tây sát tả*» tất nhiên đã được sự đồng tình và cổ vũ của ông (1). Tuy vậy, trong thực tế thì phong trào Nghệ-Tĩnh đã không thể chỉ hạn chế trong việc «*Bình Tây*» mà đã trở thành một cuộc đấu tranh chống xâm lược và lật đổ triều đình. Với điều kiện hạn chế giai cấp, Tôn-thất Thuyết mặc dù rất tán thành việc đánh Pháp nhưng lại không thể nào đồng tình được với chủ trương chống lại triều đình. Vì vậy, «*ngược lại với sự trông đợi của họ, ông ta tuyên bố là kẻ thù của họ và hợp tác với quan lại, tiến hành truy kích nghĩa quân đã tan rã. Trong vài ngày nghĩa quân hoàn toàn không đủ sức chống cự*» (2).

*Thái độ của Tôn-thất Thuyết là thái độ chung của một số sĩ phu và quan lại lúc bấy giờ. Nội ảo tưởng của nghĩa quân đối với Tôn-thất Thuyết cũng là nội ảo tưởng của họ đối với một số sĩ phu quan lại chủ chiến có thể đi theo phong trào đến cùng. Sự rút lui giữa đường và sự phản bội của họ đã ảnh hưởng lớn đến cuộc đấu tranh.*

Hơn nữa, sự phát triển mạnh mẽ của phong trào cũng khiến cho bọn tay sai thực dân đội lốt tôn giáo càng hoảng sợ và điên cuồng chống lại. Chúng đã lợi dụng chủ trương sai lầm của sĩ phu về giết đạo để dễ hoạt động chống lại nghĩa quân. Chúng đã không từ một thủ đoạn tàn bạo nào để đẩy những giáo dân đối lập lại phong trào. Chúng hô hào giáo dân áp nghĩa quân. Bị kích động và mua chuộc lại thêm căm thù vì nhà cửa bị đốt phá, những người giáo dân lương thiện nhưng ngoan đạo đã trở thành những người đối lập lại nghĩa quân. Do đó chính lúc phong trào phát triển mạnh, triều đình cần đẩy mạnh việc đàn áp thì đã dựa được vào bọn quan lại, sĩ phu, hào lý và lợi dụng được giáo dân để chống lại nghĩa quân. Vì vậy, phong trào bị cô lập, chuyển thẳng thành bại và phải chuyển lên miền núi.

Ở Hà-tĩnh, khâm sai Nguyễn-văn-Tường đi nhờ tàu Pháp vào miền duyên hải huy động các thuyền đánh cá ngoài biển vào việc đàn áp và đồn đốc các thuyền chiến của triều đình tấn công các đồn ven biển của nghĩa quân. Sau đó, Nguyễn-văn-Tường phối hợp với Lê-bá-Thận tiến đánh Kỳ-anh. Nghĩa quân ở đây do Cù Biều và Nguyễn-tiến-Được chỉ

huy bị thua phải bỏ huyện lỵ chạy (3). Hai ông rút lui về đến Chợ Quán, cách huyện lỵ 2 cây số thì bị các thân hào ở đây do cử nhân Lê-nhất-Hoán chỉ huy vây bắt đem nộp cho Lê-bá-Thận. Hoán được Tự-đức thưởng cho 300 quan tiền, còn hai ông đều bị hành hình thảm hại ở Kỳ-anh. Trước sự thất bại của nghĩa quân, số quan lại và sĩ phu phản bội lại phong trào ngày càng đông. Bọn thân hào quan lại ở Thạch-hà, Cầm-xuyên được sự ủng hộ của bọn tay sai thực dân đội lốt tôn giáo đã tổ chức được những toán quân độc lập tiến đánh Hà-tĩnh. Nghĩa quân đã chiến đấu rất anh dũng nhưng cuối cùng cũng bị thất bại phải bỏ thành chạy. Trên đường rút lui, họ đã bị chặn đánh nhiều lần bởi những đội thủ dưng của bọn thân hào, quan lại các làng và những đội vũ trang của giáo dân. Chánh tổng Như Kỳ và con là Như Chân đã phục kích chặn đánh toán quân của Trần-quang-Cán và làm ông bị tổn thất nặng. Đề cảnh cáo bọn chúng, Cán đã bí mật đem quân về giết cha con Như Kỳ, nhưng không ngăn chặn được sự phản bội của bọn họ.

Như vậy nghĩa quân trong thực tế đã tan rã và phải rút lui khỏi Hà-tĩnh trước khi Lê-bá-Thận tiến đánh. Tự-đức được tin thưởng cho thân hào hai huyện 2 ngàn quan tiền. Nguyễn-văn-Tường, Lê-bá-Thận được tặng quân công.

Ở Nghệ-an, nghĩa quân xung đột với quân của Tôn-thất Thuyết ở Tĩnh-gia. Sau đó, vì yếu thế, họ phải rút về Tuần-la. Thừa thắng, Tôn-thất Thuyết kéo đến giải vây cho tỉnh thành Nghệ-an. Thuyết được Tự-đức

(1) Theo tài liệu của một số giáo sĩ thì sau điều ước 1874 Thuyết đã giúp đỡ và khuyến khích phong trào «*Bình Tây sát tả*» ở Bắc-kỳ.

(2) *Annales de la propagation de la foi* tập 48 trang 334.

(3) Theo tài liệu của Trần-công-Quy gửi cho chúng tôi thì Cù Biều và Nguyễn-tiến-Được người xã Tuần-tương nay là xã Kỳ-phong. Hai ông chỉ huy nghĩa quân chiếm đóng Kỳ-anh, tri huyện Kỳ-anh là Nguyễn Khởi phải bỏ chạy. Nghĩa quân chia nhau đóng giữ các con đường vào đèo Ngang và các con đường tắt vào Bình Trị Thiên đợi tập trung thêm quân để tiến đánh Quảng-bình. Nhưng trong lúc chờ đợi, Cù Biều không chịu chấn chỉnh đội ngũ, luyện tập binh sĩ; hơn nữa, ông lại yêu một cô đào hát tên là Năng ở làng Hưng-nhân rồi đưa về cho ở ngay trong quân thứ mặc dù các đồng chí của ông hết sức can ngăn. Nghĩa quân vì vậy không phục. Đến khi Lê-bá-Thận tiến đánh, quân tướng không nhất trí nên đã bị thất bại nhanh chóng.

thường quân công kỷ lục, các tướng tá khác cũng được khen thưởng và quân lính được cấp 300 quan. Sau khi bị bại trận ở thành Nghệ-an, nghĩa quân lui về Thiên-ky Hoàng-mai để chỉnh đốn lại đội ngũ. Nhưng quân triều đình đã phản công liên tiếp, nghĩa quân tan rã phải rút lui lên miền núi.

Vào tháng 6, phong trào nói chung đã sút xuống; những người lãnh đạo tuy có cố gắng xây dựng lại nhưng cũng không cứu vãn được tình thế. Trưong-quang-Thủ tập trung lực lượng ở Thanh-lạng và định mở một cuộc phản công lại quân đội triều đình nhưng bị Lê-bá-Thận và hiệp đốc Vũ Lã biết trước đem quân đàn áp. Trần Tấn và Đặng-như-Mai mở được một trận phản công ở Quý-châu nhưng bị thất bại. Đặng-như-Mai bị tù tã Phan Dự đem dân dưng vây bắt được đem nộp cho triều đình. Trần Tấn lên lút ở vùng Cam-môn và bị ốm chết. Trần Hương, con của Trần Tấn bị bọn Đình Phụng là bố cai tổng Như Kỳ trả thù đem thủ dưng vây bắt. Chúng quật mộ của Trần Tấn chặt lấy thủ cấp và giải Hương về tỉnh. Trần-quang-Cán cũng bị bắt ở chùa La-hương và bị đưa về xử tử ở Hà-tĩnh. Nguyễn-huy-Điền trốn ở vùng Cam-cát được ít lâu bị cử nhân Lê-kính-Hạ đem một toán thủ dưng gồm người kinh và người Thái vây bắt được. Một số người được nghĩa quân cứu về hoạt động ở Nam, Ngãi và Thanh-hóa cũng lần lượt bị bắt.

Vào cuối năm 1874, phong trào hoàn toàn bị dập tắt. Những người tham gia nghĩa quân đều bị xử tử và tịch thu tài sản. Tự-đức đã mật dụ cho cơ mật viện phải tư cho các tỉnh Quảng-bình, Hà-tĩnh, Thanh-hóa, Nghệ-an bắt giết những người tham gia phong trào để «tuyệt mầm mống lâu dài» (1) đồng thời cũng ra lệnh cho các tỉnh Bắc-ky được phép đem những phạm nhân can án chính trị để đi thủ tiêu. Ở Nghệ-an, Trường-thị, nơi hàng năm các sĩ tử đua tài, nay đã trở thành pháp trường trị tội những người dân yêu nước. Theo tài liệu của những giáo sĩ thì con số người bị xử tử lên tới hai ngàn và nhiều người đã bị hành hình một cách thảm hại như cắt gót, chặt tay (2). Bằng mọi thủ đoạn tàn bạo, triều đình tuy đàn áp được phong trào nhưng không làm dịu được những mâu thuẫn xã hội sâu sắc lúc bấy giờ và tình hình càng trở nên phức tạp.

Bọn tay sai thực dân đội lốt tôn giáo nhân lúc phong trào tan rã càng đẩy mạnh những hoạt động phá hoại. Chúng âm mưu gây cuộc chiến tranh giữa lương và giáo để làm tiêu mòn sinh lực của nhân dân. Chúng công khai xúi giục giáo dân vũ trang đi chém giết và đốt phá các làng lương làm cho mâu thuẫn giữa

lương giáo thêm sâu sắc. Những hoạt động của chúng cực kỳ nguy hiểm. Tôn-thất Thuyết mặc dù đã đứng về phía triều đình đàn áp phong trào, nhưng ông vẫn là người chủ trương kháng chiến cho nên một mặt ông thẳng tay đàn áp nghĩa quân, một mặt vẫn cảnh giác đối với hoạt động của bọn tay sai thực dân đội lốt tôn giáo. Trước tình hình ấy, ông đã cùng với tổng đốc An Tĩnh ra lệnh buộc giáo dân bỏ vũ khí không được đi đốt phá chém giết các làng lương. Nhưng tên Gô-ti-ê vẫn ngoan cố tìm mọi cách hoạt động phá hoại; hẳn viết thư kháng nghị với triều đình. Trong thư hẳn đòi giáo dân được tiếp tục cầm vũ khí với lý do «không phải là để chống lại nhà vua mà cốt là để bảo vệ cuộc sống của họ» (3). Hẳn đã cường điệu sự tồn thất của giáo dân để yêu sách triều đình. Hơn nữa, hẳn buộc triều đình từ nay không được gọi những người dân theo đạo Gia tô là «dân tà đạo» hay «điu dân». Triều đình phải chuẩn y ra lệnh từ nay gọi những người dân theo đạo Gia tô là giáo dân và những người dân không theo đạo ấy là bình dân (4). Yêu sách trên đây của chúng thực ra không phải vì giáo dân mà chính là nhằm tạo điều kiện dễ dàng cho những hoạt động chuẩn bị xâm lược mà thôi. Không những thế, chúng còn xúi dục giáo dân dựa vào sự ủng hộ của họ đối với triều đình trong việc đàn áp cuộc khởi nghĩa vừa qua, đòi triều đình phải bồi thường sự thiệt hại của họ. Chúng đã gây một phong trào quần chúng nộp đơn kiện tụng và yêu sách những điều cực kỳ vô lý. Tổng đốc An Tĩnh Nguyễn Chính phải xin dành riêng 3 tháng để phân xử nhưng không xong, phải xin thêm 6 tháng nữa. Trước những yêu sách vô lý của bọn chúng, Tự-đức lúc bấy giờ mặc dù đã «sợ giặc như sợ cọp» cũng phải bức tức xuống dụ đe dọa «Trẫm nghe nói dân đạo còn thừa kiện mãi chưa chịu thôi, không hiểu các người lấy cớ gì mà đòi hỏi mãi? Cũng vì các người làm bậy mà sinh ra tai biến như thế đấy? dân lương cũng vì các người mà bị thiệt hại; dân đạo các người còn bất bình nổi gì? Nếu bảo dân đạo bị chết chóc nhiều thì dân lương há không chết chóc nhiều ư? Nếu bảo dân đạo bị mất nhiều của cải thì dân lương há không bị mất gấp bội ư? Nếu bắt phải bồi thường cho dân đạo thì của cải của dân lương bị mất ai sẽ bồi thường

(1) Đại Nam thực lục chính biên quyển 50 kỷ thứ 4.

(2) Annales de la propagation de la foi năm 1875 trang 335.

(3) Tham khảo Annales de la propagation de la foi tập 47 năm 1875.

(4) Đại Nam thực lục chính biên kỷ thứ 4.

cho? Nếu hai bên lương giáo không chịu nhường nhịn nhau vẫn tranh giành nhau mãi thì dân đạo các người có thể hưởng lợi riêng một mình không?... Nếu hai bên cứ tranh giành nhau mãi, bắt buộc triều đình phải dụng binh lực đàn áp thì trong lúc binh lửa ngọc đá đều chảy, việc trước còn đó há không đáng làm gương ư?» (1).

Lời chiêu dụ của Tự-đức trên đây, tất nhiên là không giải quyết được tình hình lúc đó vì rằng vấn đề không phải ở chỗ «lương giáo tranh giành nhau» mà là ở bản tay thâm độc của bọn xâm lược.

\*\*

Mặc dù bị thất bại, cuộc khởi nghĩa năm 1874 dưới sự lãnh đạo của Trần Tấn, Đặng-như-Mai cũng đã nói lên được tinh thần yêu nước nồng nàn của nhân dân Nghệ Tĩnh. Và tuy rằng, những người lãnh đạo phong trào đã có những sai lầm thiếu sót nghiêm trọng, nhưng ngày nay chúng ta vẫn trân trọng quý mến nguyện vọng thiết tha của họ là «chống Tây» đánh đuổi bọn xâm lược để bảo vệ độc lập. Nguyên vọng của họ về căn bản phù hợp với nguyện vọng nhân dân, cho nên họ vẫn được quần chúng đồng tình và yêu mến. Nhiều bài về còn lại trong nhân dân ngày nay đã nói lên điều đó:

*Năm ni giáp tuất xuân niên  
Văn thần nghĩa sĩ làm nên anh tài  
Tú Khanh rời lại Tú Mai.  
Cổ Bang, đội Lữ ra tài giúp dân» (3)*

.....  
«Tú Khanh rời lại Tú Mai  
Đồn điền đội Lữ là trai anh hùng.  
Cổ Mai ngựa bạch, cổ Bang ngựa hồng» (4).

.....  
«Làm trai cho đáng anh hùng  
Cậu Bang cổ Hương (5) hỡi hùng chi ai  
Lại thêm năm Thiệu (6) tú Mai  
Đồn điền đội Lữ là trai hương hào» (7)

Cuộc khởi nghĩa đương thời có một tiếng vang lớn. Trong *Niên biểu*, cụ Phan đã nói rõ thêm ảnh hưởng này đối với lúc thiếu thời của cụ «Năm tuổi 9 tuổi, tức năm Giáp tuất, năm Tự-đức thứ 29 (1876) (8) văn thân Nghệ-an Hà-tĩnh khởi nghĩa lấy khẩu hiệu «Bình Tây» để hiệu triệu các phủ huyện. Người đứng đầu là các ông tú tài Trần Tấn ở Thanh-chương, ông tú tài Đặng-như-Mai ở Diễn-châu (9) và ông

Sau khi cuộc khởi nghĩa bị thất bại, nhân dân lương giáo đều bị tổn thất; lại thêm lụt lội, hạn hán, mùa màng thất bát cho nên đời sống của nhân dân lại càng thêm điêu linh và cực khổ. Chính triều đình Huế cũng phải thừa nhận rằng: «gần đây ở Nghệ-an, sau lúc có việc lại bị nước lụt làm tai hại, giá gạo cao vọt, dân tình nghèo khổ» (2).

Nhưng triều đình thối nát vẫn không có phương sách cứu giúp, do đó càng tạo điều kiện thuận lợi cho sự hoạt động của bọn tay sai thực dân Pháp.

tú tài Lê Khanh ở Hà-tĩnh. Nghe được việc này, tôi cũng tụ tập những bọn học trò nhỏ trong trường lấy ống tre làm súng, lấy hột vải làm đạn, giả đũa làm quân Bình Tây» (10). Lực lượng phản động trong nước tuy nhất thời đàn áp được phong trào đấu tranh của nhân dân nhưng không thể nào đè bẹp được tinh thần yêu nước của họ. Mười năm sau, khi thực dân Pháp tiến đánh Nghệ Tĩnh, nhân dân ta đã cùng nhân dân toàn quốc chiến đấu hơn 10 năm trời nữa.

Cuộc khởi nghĩa tuy thất bại nhưng cũng đã để lại những bài học sâu sắc cho phong trào chống Pháp đương thời cũng như trong công cuộc đấu tranh hiện tại, những bài học về phát động lực lượng nông dân đấu tranh, về đoàn kết tôn giáo; và khiến chúng ta ngày nay càng nâng cao thêm lòng tin tưởng vào sự lãnh đạo tài tình và sáng suốt của Đảng trong sự nghiệp đấu tranh cách mạng hiện nay, càng nâng cao thêm tinh thần cảnh giác của chúng ta đối với âm mưu của địch.

(1) và (2) *Thiệu-trị, Tự-đức chiêu dụ*, bản dịch của Trần-lê-Hữu.

(3) Theo tài liệu của Trần-thanh-Tâm sưu tầm.

(4 và 7) Theo tài liệu sưu tầm của Trần-thanh-Tâm trong chính sách chia rẽ dân tộc, chia rẽ tôn giáo.

(5 và 6) Con của Trần Tấn.

(8) Năm Giáp tuất tức là năm Tự-đức thứ 27 (1874) ở đây cụ Phan đã ghi lầm.

(9) Đặng-như-Mai quê ở Nam-đàn (phần trên chúng tôi đã chứng minh).

(10) *Phan-bội-Châu niên biểu*, Nhà xuất bản Văn Sử Địa 1955 trang 33.

# NGUYỄN-HỮU-CẦU VỚI CUỘC KHỞI NGHĨA NÔNG DÂN GIỮA THẾ KỶ XVIII

HOA-BÀNG

**B**ẤY giờ là thế kỷ XVIII. Tập đoàn phong kiến quân phiệt họ Trịnh làm mưa làm gió ở Bắc-hà. Chúng nắm quyền thống trị, giành hết đặc quyền đặc lợi, chẳng đoái nghĩ gì đến dân. Cái nạn địa chủ kiêu tình ruộng đất nông dân đã phổ biến ngay từ khoảng năm 28 đầu thế kỷ. Xã hội Việt-nam bấy giờ đã trình bày một hiện tượng là « ruộng tư đều lọt hết vào các nhà hào phú đến nỗi những người nghèo ở thôn quê không có chỗ đất cắm giùi! » (1)

Tầng lớp thống trị phong kiến ngày một mục nát, thời cục Bắc-hà, cũng như Nam-hà, ngày một bế tắc. Mâu thuẫn giai cấp giữa tầng lớp thống trị với tầng lớp bị trị nói chung, và giữa địa chủ phong kiến với nông dân nói riêng, đã quá gay gắt. Đề giải quyết vấn đề, chỉ có một con đường duy nhất là nông dân nổi dậy, vì quyền lợi giai cấp mình mà đấu tranh. Do đó, suốt thế kỷ XVIII này liên tục nổ ra nhiều cuộc khởi nghĩa:

- Vũ-đình-Dung, Đoàn-danh-Chấn và Tú Cao nổi ở Ngân-già (Sơn-nam);
- Nguyễn Cừ, Nguyễn Tuyền nổi ở Ninh-sá (Hải-dương);
- Tế và Bồng nổi ở Sơn-tây;
- Nguyễn-danh-Phương nổi ở Tam-đảo;
- Nguyễn Diên nổi ở Nghệ-an;
- Hoàng-văn-Chất nổi ở Sơn-nam;
- Hòa Dương, Đản Kệ và Đoan Nhật nổi ở Bình-ngô (2);
- Trương nổi ở Mỹ-lương (3)...

Đặc biệt là vùng Đông-nam, nông dân sôi nổi đứng dậy: hoặc vác bừa, hoặc cầm gậy, nhiều thì hàng hơn một vạn, ít thì hàng trăm hàng nghìn, họ tham gia nghĩa quân, chống lại chính quyền họ Trịnh.

Có thể nói: thế kỷ XVIII là thế kỷ khởi nghĩa của nông dân. Trước khi nghĩa quân Tây-sơn, dưới sự lãnh đạo của anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ, kéo ra Bắc-hà, các trấn Đàng-ngoài đã phấp phới tung bay nhiều lá cờ nghĩa: lớp trước ngã, lớp sau dậy, nhằm mục đích đem lại no ấm cho dân cày. Trong các cuộc nông

dân khởi nghĩa, có quận Hẻo (4) Nguyễn-hữu-Cầu là nhân vật trội nhất và cuộc khởi nghĩa do ông lãnh đạo là lớn mạnh nhất. Vậy bài nhỏ này có mục đích là thử tìm hiểu về Nguyễn-hữu-Cầu để giới thiệu với các bạn đọc.

\* \* \*

Nguyễn-hữu-Cầu, tức quận Hẻo, người làng Lôi-động (cũng gọi Đồng-lũy), huyện Thanh-hà thuộc Hải-dương. Mồ côi cha từ thuở nhỏ, nhà nghèo, được mẹ thất lưng buộc bụng, cố gắng nuôi cho ăn học, Hữu-Cầu là bạn đồng học với Phạm-đình-Trọng và, sau này, là kinh địch không đội trời chung với tên « gia nô » trung thành của họ Trịnh này.

Như trên đã khái quát trình bày, bấy giờ nông dân Bắc-hà bị mấy tầng áp bức, cả về kinh tế lẫn về chính trị. Thêm vào đó, lụt, hạn liên tục, thiên tai lưu hành, nhân dân toàn quốc, đặc biệt là miền Hải-dương, luôn năm mất mùa, đói kém (1740—1744). Phần bị bọn địa chủ phong kiến bóc lột đến tận xương tủy, phần bị cơ cặn vì thiên tai nhân họa, nhân dân sống không có ngày mai. Những cảnh đau đớn, đói khổ của nhân dân đã đập mạnh vào tầm mắt căm hờn uất hận của Nguyễn-hữu-Cầu.

Là một thanh niên thời loạn, Hữu-Cầu, thông minh, khỏe mạnh, lanh lợi, tài chiến đấu, giàu mưu lược.

Đây, một vài thí dụ về tinh khí ngang tàng của Nguyễn-hữu-Cầu và đôi nét tương quan giữa ông và Phạm-đình-Trọng từ bé hãy còn học chung một thầy:

(1) Theo tài liệu trong *Lịch triều tạp kỷ* quyền thứ III.

(2) Một xã thuộc huyện Gia-bình, Bắc-ninh (nay là Hà-bắc).

(3) Lương, tên một thủ lĩnh nghĩa quân Mỹ-lương.

(4) Về tước hiệu của Nguyễn-hữu-Cầu, có tài liệu nói là quận He, cũng có tài liệu chép là quận Hẻo, đặc biệt là nhiều vị cổ lão ở thế hệ trước vẫn quen gọi là quận Hẻo, nên đây chúng tôi cũng theo gọi như vậy.

Mỗi khi theo thầy đi đâu, việc chủ yếu là các trò phải xách giày hầu thầy. Khi Cầu phải làm nhiệm vụ ấy, thì bao giờ cũng chỉ xách một chiếc, còn một chiếc để cho Đình-Trọng.

Có lần, theo thầy đi ăn cỗ. Khi ra về, chủ nhà biếu thầy một cái thủ lợn. Thầy ra câu đối « *Huề trư thủ* » 携猪首 (xách thủ lợn) và đặt điều kiện là hễ trò nào đối được thì miễn cho việc xách thủ lợn trên đường về. Với khẩu khí khác thường, Hữu-Cầu đã toát ra một khi thể hiên ngang, chọc trời quấy nước, mặc dầu về đối có thừa một chữ và thất luật: « *Phá Tần, diệt Sở* » 破秦滅楚 (1).

Rồi thầy lại ra: « *Tề hoàng ngưu* » 宰黄牛 (giết bò vàng); Hữu - Cầu đối: « *Trảm bạch xà* » 斬白蛇 (chém rắn trắng). Thầy nổi giận vì cho là thất luật: *Xà* đối với *Ngưu* đều là chữ « bằng » cả! Nhưng Hữu-Cầu phản trần: « Đây là đối lấy nghĩa, không phải đối lấy chữ ». Ý Hữu-Cầu muốn nói: « Giết bò vàng » đối với « chém rắn trắng », chính lắm chứ sao (2)?

Ngoài đó ra, nhiều tài liệu còn cho biết rằng Hữu-Cầu còn là một nghệ sĩ tài tử, thổi sáo rất hay. Trong khi đi học, dù lều lộng, gián đoạn, buổi đực buổi cái, nhưng vì thông minh và tài trí, Hữu-Cầu, về sau, cũng có những câu thơ truyền tụng, chẳng hạn như:

Hai câu vịnh cây khoai:

*Kinh thiên đặc lập thanh hoàng cái*: 擎天特立青黄盖 (Ngất trời đứng sừng lọng xanh và lọng vàng);

*Lược địa giao tranh phụ tử binh* 略地交爭父子兵 (Quân cha con một nhà cùng đi đánh để lấy đất).

Và vịnh con rắn:

*Ngọa tắc tứ phương an trâm tịch* 臥則四方安枕席 (Nằm im thì bốn phương được gối êm, chiếu ấm);

*Khởi nhi thiên hạ tước bì phu* 起而天下削皮膚 (3) (Nổi lên thì thiên hạ sước da, rách thịt!)

Lại đặc biệt là bài thơ « Chim trong lồng » nhắc lại cái thời oanh liệt và nói lên cái cảnh anh hùng mặt lộ, thất thế, sa cơ, nhưng vẫn lạc quan, đầy tin tưởng vào lực lượng đấu tranh của mình và của những người như mình:

« *Nào khi võ cánh, rìa lông.*

« *Hót câu thiêu lũng trong vòng lao lung.* »

Và:

« *Mặc bay đông ngữ, tây đàm,*

« *Chờ khi phong liệt, dứt giảm vân lung,*

« *Bay thẳng cánh muôn trùng tiêu hàn,*

« *Phá vòng vây, bặt vờ kim ó... »*

Như vậy, Nguyễn-hữu-Cầu thật là văn võ toàn tài, có thừa trí dũng.

Tham gia vào cuộc khởi nghĩa Ninh-sá, dưới sự lãnh đạo của anh em Nguyễn Cừ, Hữu-Cầu vừa là kiện tướng dưới cờ « Ninh dân » (4), vừa là con rết của Nguyễn Cừ. Sau khi Ninh-sá thất bại (1742), Hữu-Cầu đứng lên cải tổ nghĩa quân, quyết chí làm việc « Bảo dân » (5), tiếp tục sự nghiệp Nguyễn Cừ còn bỏ dở.

Hữu-Cầu, như chúng ta đã biết, là tay võ nghệ vô địch, mưu trí hơn đời, đã tài đánh bộ, lại giỏi thủy chiến. Hai tay cặp hai thanh đại đao như hai cánh mọc ở sau lưng, cưỡi ngựa tuấn mã, phi như bay, xung phong, đột trận: người ngựa Hữu-Cầu đến đâu, bên địch run sợ co rúm đến đó, hễ chúng chạy không kịp thì chỉ thấy bụi bay mù trời, đầu người rụng xuống, máu chảy lênh láng, thế là người hoặc ngựa bên địch đã bị phát như phát cỏ! Vì vậy, các tướng đối phương thường phải lánh xa, không mấy ai dám đương đầu với Hữu-Cầu anh dũng.

Khi thủy chiến, ông có thể lặn ở dưới nước đến vài khắc (6), lặn mò đến đáy thuyền địch, đục để đánh chìm. Trong khi hụp lặn, thỉnh thoảng ngoi đầu lên để thở hút không khí. Khi bên địch thoáng thấy thì ông đã lặn biến đi nơi khác rồi. Cho nên khi chiến thuyền địch đóng ở đâu thì chúng phải trải chiếu khắp mặt sông xung quanh đoàn thuyền để phòng bị, hễ thấy chỗ nào có dấu nhô lên thì chúng tập trung hỏa lực bắn vào. Vì Hữu-Cầu xuất quỷ nhập thần, muôn hình muôn vẻ như vậy, nên từ khi ông cầm quân đánh nhau với nhà Trịnh, thanh thế nghĩa quân rất lừng lẫy, oai phong gấp mười lần so với quân Ninh-sá ngày trước.

Kế thừa sự nghiệp « Ninh dân » của Nguyễn Cừ, Hữu-Cầu nêu ngay khẩu hiệu cơ bản là « bảo vệ nhân dân », nên trong tôn hiệu của ông đã đặt thêm hai chữ « Bảo dân » 保民 để làm tôn chỉ theo đuổi. Mà trên thực tế, ông đã thực hiện được lý tưởng ấy. Mỗi khi cướp được thuyền buôn, được bao nhiêu thóc gạo hay của cải, ông đều phân phát cho dân nghèo. Cho nên dân xứ Đông (tức vùng Hải-dương).

(1) Còn Phạm-đình-Trọng đối: « *Phan long lán* » (Bám vảy rồng).

(2) (3) Tài liệu này, chúng tôi tham khảo trong *Minh đô sử*.

(4) Khẩu hiệu đề trên lá cờ nghĩa quân Ninh-sá, có ý nghĩa là *võ về cho dân được yên*.

(5) Hữu-Cầu tự xưng là Đông đạo Tổng quốc Bảo dân Đại tướng quân. Bảo dân có nghĩa là giữ gìn dân, bảo vệ dân.

(6) Mỗi khắc cỡ là hai tiếng đồng hồ.

đặc biệt là dân Đồ-sơn, rất quý mến và ủng hộ ông. Nhiều lần bị kẹt trong mấy vòng vây, sau khi xung kích, một người một ngựa phá được trùng vi, ra thoát thì, sau đó vài ngày, ông giờ cao cánh tay, kêu gọi một tiếng, nhân dân lại nhiệt liệt hưởng ứng, dưới cờ lại có đến hàng hơn vạn quân (1), lương thực, khí giới đều đầy đủ. Nếu không phải là người được lòng dân thì sao lấy được nhiệt tình của người ta một cách dễ dàng và mau chóng như vậy?

Nguyễn-hữu-Cầu bị thất bại và bị chết năm 1751. Sau 9 năm chiến đấu chống bọn thống trị phong kiến, ông đã để lại cho nhân dân biết bao niềm thương, nỗi tiếc và tấm gương đấu tranh sáng ngời. Đề kỷ niệm ông trong khi thế lực phong kiến phản động còn mạnh, nhân dân đã khéo dùng nhiều hình thức sinh động để thích ứng với hoàn cảnh. Chẳng hạn như dân vùng Đồ-sơn thì hằng năm mở hội chọi trâu nhưng nói là để vào đám thờ thần Diêm-tước; dân miền Trà-cổ thì lập một gian miếu nhỏ cổ kính bên bãi biển trông ra biển khơi bát ngát mông mênh; dân huyện Yên-lão có làng thờ Phạm-đình-Trọng ở một ngôi đình to, nhưng thỉnh thoảng lại bị bàn tay bí mật làm cho phát hỏa, đề đi đến chỗ là buộc dân sở tại phải lập một miếu thờ Nguyễn-hữu-Cầu ở gần đó thì đình mới được yên lành (2). Xem đó thấy rằng Hữu-Cầu, khi sống, đã chinh phục được nhiều trái tim của nhân dân, khi chết rồi, mặc dầu hoàn cảnh khó khăn, phong kiến đàn áp, người ta vẫn có thể tỏ lòng sùng bái ông bằng cách này hoặc bằng cách khác.

\* \* \*

Như trên đã nói, kể tục sự nghiệp Nguyễn Cừ, từ năm 1742 (nhâm tuất, Cảnh-hưng năm thứ 3), Nguyễn-hữu-Cầu tự xưng là Đông-đạo Tổng quốc Bảo dân Đại tướng quân. Hai chữ « Bảo dân » mà ông đã nêu ra đó chính là mục đích chiến đấu của nghĩa quân.

Ban đầu, lập căn cứ địa ở Đồ-sơn, ông đi chinh phục các địa phương miền ven biển, rồi lại rút vào nơi căn cứ, nên bọn phong kiến đương thời gọi nghĩa quân của ông là « giặc biển » (hải phi). Sau đó, tiến quân từ Đồ-sơn, ông thường hoạt động ở các huyện Thanh-hà, Kim-thành và Thanh-lâm thuộc Hải-dương.

Sau trận Đồng-sá, đại tướng nghĩa quân, tên là Ti, bị bắt (1742), Hữu-Cầu, từ sông Vụ-nông (3), lại phải quay ra Đồ-sơn. Tại đó, ông chiêu tập những tay vong mạng, bổ sung chiến thuyền và vũ khí, thế lực ngày một to tát, rồi tiến quân chiếm lấy Tiên-minh thuộc huyện Nghi-dương (Hải-dương).

Sau những trận lấy được Hạ-dương (thuộc Hải-dương), nghĩa quân tiến đóng Thanh-hà, giết được tướng Trịnh, Phùng-thọ hầu, và tiêu diệt toàn bộ quân sĩ của y, làm cho triều đình Thăng-long vô cùng kinh hãi và bối rối. Thanh thế nghĩa quân từ đó càng thêm lừng lẫy. Từ kênh Cầu (4) đến bến Liêu (5) đều thuộc phạm vi kiểm soát của nghĩa quân.

Trận kênh Sổng ở Hương-đại thuộc huyện Thanh-hà, bên nghĩa quân bị bắn chết một tướng là quận Dù, thiệt mất một chiến thuyền và hai cỗ cự-môn pháo.

Trận tập kích thủy trại quân Trịnh ở Hương-đại, nghĩa quân cũng bất lợi, phải rút lui, bị mất một chiếc thuyền lớn, một khẩu súng lớn và bị thiệt hai viên ti tướng. Nhưng rồi chấn chỉnh lại hàng ngũ, nghĩa quân lại ngoan cường lập chiến lũy đối ngang với quân Trịnh, rồi dàn thành trận thế, giao chiến ròng rã suốt 12 ngày (từ 16 đến 28 tháng 9 âm lịch, năm 1742).

Với chiến cụ, vũ khí dồi dào, với rất nhiều thuyền mỏng xung lớn, súng thần công và súng quả sơn, nghĩa quân đặt súng trên ván thuyền, ầm ầm bắn vào quân Trịnh: tiếng súng vang lên như sấm sét, ngày đêm không ngớt. Từ Thanh-hà lên Thăng-long, theo đường chim bay, tiếng súng nghe rõ mồn một. Triều-đình Bắc-hà nằm trong rung động, hồi hộp, hoang mang. Trong những ngày này diễn ra nhiều trận ác liệt nhất, ghê gớm nhất, kể từ khi nghĩa quân nổi lên.

Hữu-Cầu liền cho 300 chiến thuyền kéo đến sông Hàm-giang và chiếm được thượng lưu sông này (ngày 28 tháng 9 năm Cảnh-hưng thứ 3, tức năm 1742). Chẳng dè quân Trịnh theo chiều gió đông, ồ ạt cùng tiến với nước thủy triều, lừng lẽ tập kích vào phía sau nghĩa quân! Bị đánh bất ngờ, nghĩa quân đại bại, thiệt mất 16 chiếc thuyền lớn và 18 cỗ đại pháo, Hữu-Cầu chỉ kịp chạy được thoát thân.

Sau đó, tổ chức lại quân đội, Hữu-Cầu lại chiếm được xã Hà-tràng thuộc huyện Hiệp-sơn. Nhưng, sau trận giao chiến ở Quỳnh-khê, nghĩa quân bị thua, phải bỏ Hà-tràng, rút ra căn cứ Đồ-sơn.

Nhân dịp chiến thuyền bên Trịnh khi đánh Đồ-sơn bị mắc vào bãi cát vì nước thủy triều

(1) Theo *Cương mục* XL, 28a - b; XLI, 5 b.

(2) Tài liệu về việc dân huyện Yên-lão phải lập miếu thờ Nguyễn-hữu-Cầu ở gần đền Phạm-đình-Trọng này là do ông bạn Đỗ-mộng-Khương cung cấp.

(3) Sông này thuộc tổng Vụ-nông, huyện Hiệp-sơn, Hải-dương.

(4) (5) Đều thuộc Hải-dương.

thỉnh linh rút xuống (ngày 16 tháng 11 âm lịch, 1742), nghĩa quân từ căn cứ Đờ-sơn, hò reo, nổi trống, hăng hái kéo ra xung kích: các tướng bên Trịnh khổ chiến mãi không thoát ra được! Đại doanh nghĩa quân bỗng bị hỏa lực của địch tập trung bắn. Hữu-Cầu sợ mất quân doanh là chỗ căn bản, phải chia quân rút lui. Trận này mấy tướng bên Trịnh là Bảo-trung hầu và Ân-thọ bá đều bị thương. Vài ngày sau, Ân-thọ bá bị chết vì vết thương quá nặng.

Sau những trận giao chiến ở Đờng-mô và cửa Hồng bị bắt lợi, nghĩa quân vẫn bám riết lấy Đờ-sơn, bảo toàn lực lượng và chuẩn bị mọi mặt để sẽ khởi thế công sau này.

Trong khoảng thời gian hai năm (cuối 1742 đến giữa 1744), nghĩa quân đóng giữ Đờ-sơn, lực lượng ngày một tiến triển: dưới cờ « Bảo dân » của Nguyễn-hữu-Cầu bấy giờ có đến 4, 5 vạn quân tinh nhuệ, 18 viên tướng đều tước quận công. Nghĩa quân hùng cứ một góc biển, thanh thế lừng lẫy.

Để đối phó với nghĩa quân, Phạm-đình-Trọng, bạn học cũ của Hữu-Cầu, được chúa Trịnh Doanh cất dùng làm Thống lĩnh Bình khấu Đại tướng quân, kiêm tri binh mã thủy bộ chư quân, huy động quân sĩ các xứ Hải-đương, Kinh-bắc, Yên-quảng và Sơn-nam, tập trung lực lượng vào việc tiến công Đờ-sơn. Trọng thù với chúa Trịnh: quyết tâm diệt Hữu-Cầu cho bằng được vì, với Hữu-Cầu, Trọng không đội trời chung.

Cuộc cầm cự của nghĩa quân ở Đờ-sơn kéo dài đến 3 năm. Quân Trịnh tiến ra Đờ-sơn, chọn chỗ cao đóng đại doanh. Các đồn lũy của nghĩa quân lần lượt bị Phạm-đình-Trọng đánh phá. Các đường biên mà nghĩa quân bấy lâu vẫn dùng để tiếp tế lương thực, khi đó, đều bị thủy quân của Trịnh phong tỏa. Đại đồn là chỗ căn cứ quan trọng của nghĩa quân bấy giờ cũng bị quân Trịnh luôn luôn nã đại pháo, sau khi chúng đã đốn cây, phát cỏ, lên ra được sau lưng Đờ-sơn.

Ba năm ròng rã, vòng vây của địch ngày một thắt chặt, nghĩa quân liệu sức không chống nổi, phải đột phá trùng vi, rút lên sông Thương (trước thuộc Bắc-giang, nay thuộc Hà-bắc), đóng giữ Thọ-xương. Các xứ từ bắc ngạn sông Thương trở lên bấy giờ đều nằm trong vòng kiểm soát của nghĩa quân cả. Danh tướng của Trịnh, quận Việp Hoàng-ngũ-Phúc, đi đánh ba trận đều bị thua cả ba!

Mùa hè năm 1744 (giáp tí, Cảnh-hưng thứ 5), nghĩa quân từ Thọ-xương, đánh bại Trần-đình-Cầm, trấn thủ Kinh-bắc của nhà Trịnh, ở chợ Trai (1), rồi nhân đà thắng lợi, lại truy kích Đinh-Cầm sau khi toàn quân của y đã tan vỡ,

phải lui giữ Thị-cầu. Rồi nghĩa quân lại phá được Thị-cầu, đuổi địch đến trấn thành, hạ luôn Kinh-bắc, phóng hỏa đốt quân doanh của Trịnh, làm cho trấn thủ Đinh-Cầm và đốc đồng Vũ-phương-Đề phải bỏ cả ấn triện mà chạy. Nửa đêm hôm ấy, tin báo trấn thành Kinh-bắc thất thủ đưa đến Thăng-long. Chúa Trịnh lo lắng hồi hộp, phải sai vệ binh chia ra đóng đồn ở các nơi như Trường-bản (2), làng Canh (3), làng Mọc (4) và Cầu-giấy để phòng thủ và bảo vệ kinh thành (5).

Trước khi thế đang lên và ảnh hưởng rộng tỏa của nghĩa quân khi đó, thổ dân nhiều nơi nổi lên hưởng ứng. Binh lửa từ sông Thương kéo suốt đến bắc ngạn Nhị-hà. Oai lực nghĩa quân rung động khắp cả kinh đô Thăng-long. Họ Trịnh run sợ, muốn xoay chiến làm hòa, chiêu dụ Hữu-Cầu, chực mua chuộc ông bằng cái tước An-ninh quận công, nhưng ông không chịu khuất phục!

Hữu-Cầu vẫn cứ đầy mạnh cuộc chiến đấu, đốc suất nghĩa quân bắc súng ở nam ngạn sông Thương nhằm bắn vào chỗ làm việc trong bản doanh của Phạm-đình-Trọng: một lính đứng hầu phía trước màn tướng Trịnh bị trúng đạn chết!

Nghĩa quân bấy giờ tăng cường về việc phòng thủ: từ Quế-nham (6) đến Khê-kiều đều được đóng kè, cắm sách bằng gỗ và dàn thuyền chiến đến vài trăm chiếc, thiết lập một căn cứ quân sự ở bên sông Thương.

Về phía quân Trịnh, chúng cũng đắp lũy theo ven sông để cầm cự. Chúng lại chia thủy quân từ thượng lưu sông, xuyên ra làng Đa-mai thuộc huyện Yên-dũng, để cùng quân bộ, kẹp đánh nghĩa quân bằng hai gọng kìm.

Nghĩa quân bị núng, định nhổ kè gỗ để bơi thuyền chạy về mạn Đông, nhưng các cửa sông và các ngã đường thủy đều bị quân Trịnh phong tỏa, chẹn giữ cả! Đành phải bỏ thuyền, đổ bộ, tháo chạy, nghĩa quân bị truy kích: quân nhu và ngựa chiến đều bị bên Trịnh tước đoạt. Ngoài sự thua thiệt nặng ấy, còn nhiều người bị bắt làm tù binh, và một số hơn 10 người bị chém chết, trong có tướng Thông (7).

(1) Thuộc xã Yên-ninh, huyện Yên-dũng.

(2) Ở trại Giảng-võ, Hà-nội, ngày nay.

(3) (4) Đều thuộc ngoại thành Hà-nội ngày nay.

(5) Theo *Cương mục* XL, 3b—5a.

(6) Một xã thuộc huyện Yên-thế.

(7) Thông, hùng mạnh, can đảm, có mưu lược, là một tướng tâm phúc của Hữu-Cầu. Trận này nghĩa quân còn mất cả chiếc thuyền do Thông đem đi, trong chứa của cải và các đồ tri trọng.

Đề đốc toàn lực vào việc áp đảo nghĩa quân, Trịnh Doanh hoãn việc tiến công Nguyễn-danh-Phượng ở núi Ngọc-bội (1). Do đó quân Trịnh có đủ khả năng tập trung lực lượng mà đánh mạnh và đánh nhanh được.

Nghĩa quân, sau khi từ sông Thương chạy đi, lại chấn chỉnh hàng ngũ, hoạt động ở vùng sông Tranh (2). Trong khi đó, thủy quân của Trịnh từ chỗ Bối ở Vĩnh-lại (Hải-dương) kéo đến tiến công, đồng thời bộ binh của địch kế tiếp ập tới, cả thủy lẫn bộ đánh khép lại: nghĩa quân bị thua to, Hữu-Cầu phải chạy trốn.

Từ sau trận này, họ Trịnh chia quân đóng khắp các nơi xung yếu, rồi bắt các xã, các tổng phải liên kết với nhau, cứu giúp lẫn nhau. Mỗi khi nghĩa quân đi làm lương hoặc hoạt động một tí gì thì lại bị «màng lưới tổ chức phản động» ấy đi báo. Cho nên từ đó nghĩa quân vì không liên lạc được với các dân làng, phần thiếu lương thực, không tiếp tế được đều, phần không tuyển mộ thêm được tân binh để bổ sung vào hàng ngũ, thành thử lực lượng ngày một suy sút, dần dần đi đến bại vong.

Về phía họ Trịnh, với một lực lượng hùng hậu và dồi dào của một nhà nước phong kiến, Trịnh Doanh đã động viên hết cả nhân lực, tài lực và vật lực để áp đảo cho kỳ thắng được nghĩa quân do Nguyễn-hữu-Cầu lãnh đạo. Chẳng thế, có trận, Trịnh Doanh đã huy động đến binh mã năm đạo, 10 đại tướng, 64 hiệu (hiệu, dưới cấp tướng) và hơn 2.700 quân. Như vậy, bấy giờ, về tương quan lực lượng, không đợi phải nói, ai cũng thấy rằng cân cân nghiêng hẳn về phía Trịnh Doanh.

Bị uy hiếp trước sức tấn công của địch ngày một dồn dập và bị lúng túng trong cảnh cùng quẫn của nội bộ ngày một gắt gao, Hữu-Cầu phải tính kế quyền biến: vận động với thợ phủ sự Đỗ-thế-Giai, quyền thần nhà Trịnh, xin tạm hàng, làm chước hoãn binh. Trịnh Doanh đồng ý thỏa hiệp, phong Hữu-Cầu làm Ninh-đông hầu (3) với điều kiện là phải vào kinh đô Thăng-long triều cận. Nhưng Hữu-Cầu không chịu đem thân về với triều đình, sống nhục trong cảnh hàng thần lơ láo, nên lại cứ tiếp tục đấu tranh võ trang như cũ.

Thấy Trịnh Bằng (con Trịnh Giang) vừa đem quân qua đò Nhị-hà, đóng ở trạm Diên-dao thuộc Văn-giang (4), Hữu-Cầu liền một mặt trả hàng, một mặt đặt sẵn quân phục, bắt sống được Trịnh Bằng, đòi chuộc 300 lạng bạc. Kinh thành Thăng-long do đó lại sống trong hoang mang, hồi hộp.

Mặt trận bấy giờ mở rộng khắp vùng Gia-phúc (5), Quảng-xuyên (6), An-ninh (7) và Tông-hóa (8), Hữu-Cầu phải đương đầu với

tay danh tướng họ Trịnh, Phạm-đình-Trọng, với quân hai cơ (9) do Trọng mới tổ chức đang đầy sinh lực.

Dẫu vậy, nghĩa quân, với tất cả bền bỉ, dẻo dai, vẫn hoạt động bằng một tinh thần ngoan cường, không nản. Khoảng năm 1748 (mậu thìn, Cảnh-hưng năm thứ 9), nghĩa quân đã mở những cuộc hành quân táo bạo như:

Liên kết với một vài nhóm khởi nghĩa lẻ tẻ khác, Hữu-Cầu tiến bực trấn Sơn-nam, nhằm lấy Sơn-nam hạ là nơi trú mật, phi nhiều, làm nguồn tiếp tế về lương thực. Trận này nghĩa quân đánh bại được tướng bên Trịnh là Vũ-tá-Sắt nhưng không chiếm được Sơn-nam.

Một cuộc táo bạo hơn nữa là, sau trận bị Phạm-đình-Trọng đánh bại ở Cầm-giàng, nghĩa quân đoán rằng một khi mình mới bị thua, thì bên Trịnh tất khinh địch, kinh đô Thăng-long tất không phòng bị, bèn nhân ban đêm, đi gấp đường, định đầu canh năm, tới bến Bờ-đề (10), cất lên sang sông, đánh úp lấy kinh thành. Nhưng, khi nghĩa quân đến Bờ-đề, trời đã sáng: tiến lên thì bị Trịnh-Doanh thân chinh cầm quân án ngữ ở phía trước nam ngạn, lui lại thì bị Phạm-đình-Trọng đang đốc cả binh mã vượt theo ở phía sau. Nghĩa quân do đó lại bị đại bại, Hữu-Cầu một người một ngựa phải chạy trốn.

Sau đó ít lâu, Hữu-Cầu lại hoạt động ở các huyện Thần-kê và Thanh-lan.

Được tin Phạm-đình-Trọng đang họp bàn quân sự với chủ tướng là quận Việp Hoàng-ngũ-Phúc ở Ngự-thiên (11), Hữu-Cầu liền hội quân với Hoàng-văn-Chất, ập lại bủa vây đến vài vòng. Quận Việp lo lắng, một đêm bạc trắng cả đầu. Nghĩa quân phóng pháo, bắn chết một thủ hạ bên Trịnh đang bưng nghiên để Đình-Trọng thảo tờ hịch. Đánh mãi đến đêm, thấy

(1) Trước thuộc Sơn-tây, nay thuộc Vĩnh-phúc.

(2) Sông Tranh, một chi lưu của sông Bạch-đăng, ở phía nam huyện Yên-hưng (trước thuộc Quảng-yên, nay thuộc Quảng-ninh).

(3) Đây theo dã sử, còn *Cương mục* XL, 19a chép là Ninh-đông tướng quân, Hưởng nghĩa hầu.

(4) Nay thuộc Hưng-yên.

(5) Sau đổi Gia-lộc.

(6) Thuộc huyện Tứ-kỳ.

(7) Thuộc huyện Nam-sách.

(8) Thuộc huyện Thanh-miên.

(9) Cơ Thanh — Kỳ (Thanh-hà và Tứ-kỳ) và cơ Hồng — Vĩnh (Thượng-hồng và Vĩnh-lại).

(10) Ở làng Phú-viên, phía dưới làng Ái-mộ thuộc Gia-lâm ngày nay.

(11) Thuộc Hưng-yên ngày nay.

không hạ được quân doanh của bọn tướng Trịnh, nghĩa quân bèn giải vây, rút đi...

\* \* \*

Từ đầu năm 1751 (tân mùi, Cảnh-hưng năm thứ 12), nghĩa quân dần dần đi đến bước đường cùng.

Từ trận Khe-sông (1) đến các trận Quỳnh-côi và Yên-vệ, nghĩa quân đánh đâu thua đó, lại bị quân Trịnh bao vây bốn mặt kiên cố như chiếc thùng sắt. Hữu-Cầu giả đồ cho quân sĩ mỗi người chuẩn bị một bó đinh liệu để đem đến thì đánh to. Nhưng khi trời đã tối, nghĩa quân làm trái lại, vứt bỏ đinh liệu, phi ngựa đột phá vòng vây, rút lui. Trước không khí sắc bén của nghĩa quân, bên Trịnh không đạo quân nào dám truy kích cả.

Sau trận đại bại này, Hữu-Cầu chạy đi Nghệ-an, nương tựa người em vợ là Nguyễn Diên. Được Diên tiếp sức cho bằng lương thực và quân lính, Hữu-Cầu lại vùng vẫy ở Hương-lâm thuộc huyện Nam-đường (2), quấy rối vùng Thanh, Nghệ để phân tán lực lượng của quân Trịnh.

Trước sức tấn công của quân Trịnh, căn cứ Hương-lâm bị phá vỡ. Rồi Bạch-đường, rồi Bào-giang, nghĩa quân lần lượt bị thua và cuối cùng bị dồn vào trong núi Hoàng-mai thuộc Quỳnh-lưu (Nghệ-an).

Bây giờ, thế đã cùng, sức đã kiệt, Nguyễn-hữu-Cầu đang lần trốn trong núi Hoàng-mai thì bị quận Viên (3), tướng Trịnh, bắt được, giữa những vòng vây dày đặc của địch từ chân núi đang thắt chặt.

Bị đóng cũi giải từ Nghệ-an ra hành doanh của Trịnh Doanh đang đóng ở Xuân-hí (4), rồi lại bị đưa về cầm tù ở Thăng-long. Hữu-Cầu có lần đã mưu vượt ngục nhưng không thoát. Hữu-Cầu bị hành hình cùng một đợt với Nguyễn-danh-Phương, một lãnh tụ nghĩa quân ở núi Ngọc-bội.

Bấy giờ là ngày tháng 2, năm tân mùi, Cảnh-hưng thứ 12 đời Lê Hiền-tông (1751). Thế là nghĩa quân do Nguyễn-hữu-Cầu lãnh đạo, hoạt động được hơn 9 năm (1742 — 1751), đến đây, hoàn toàn thất bại!

\* \* \*

Nghĩa quân đã sụp đổ. Nguyễn-hữu-Cầu đã dâng mình hi sinh cho lý tưởng cao quý. Người ta không khỏi suy nghĩ, tìm hiểu lý do sở dĩ đi đến diệt vong:

1. Với bối cảnh xã hội bấy giờ như thế, cuộc nổi dậy của nghĩa quân Hữu-Cầu cũng là tất yếu lịch sử. Vì có những mặt tích cực và tiến bộ của nó, nên cuộc khởi nghĩa này đã được nhân dân ủng hộ đến một mức độ nhất định, mới có thể kéo dài được hàng 9 năm và làm cho Trịnh Doanh đã phải thất điên bát đảo!

Nhưng vì điều kiện lịch sử và điều kiện giai cấp còn bị hạn chế, Nguyễn-hữu-Cầu chưa làm thỏa mãn được yêu cầu của nông dân, chưa lời cuốn được tất cả nhân dân đứng về hàng ngũ của mình, nên cứu cánh không sao tránh khỏi bại vong. Đó lại là mặt hạn chế của nó và là nguyên nhân chủ yếu đưa đến thất bại hoàn toàn.

2. Tương quan lực lượng bấy giờ, như trên đã nói, đã mất hẳn thăng bằng, phần thắng đã nghiêng hẳn về đối phương, thế mà nghĩa quân không biết bảo toàn lấy chủ lực, lại định làm những trận mạo hiểm, phiêu lưu. Chẳng hạn như: trận Bồ-đề, Hữu-Cầu định vượt sông Nhị để tấn công vào Thăng-long, kết quả đi đến chỗ là vấp phải Trịnh Doanh chặn ở trước, Đình-Trọng đuổi ở sau, nghĩa quân bị hai mặt giáp công, lui tới đều khó khăn nguy hiểm cả!

3. Những lúc đang lên, nghĩa quân không chịu củng cố lấy một căn cứ địa cho thật vững mạnh, để đợi thời cơ chín mùi, lại chỉ nóng vội muốn chóng, tham nhiều, mở rộng mặt trận, hay diễn những trận vận động chiến hoặc công kiên, lắm khi lại còn dàn binh bố trận, đường đường dùng chính binh đánh vào chính diện của địch, chứ ít dùng kỳ binh mà đột kích hoặc tập kích. Thành thử lực lượng dễ bị phân tán, nghĩa quân dễ bị tiêu hao, lắm lúc bị địch tiến công, mảnh giáp không còn, Hữu-Cầu phải một người một ngựa chạy trốn!

4. Phải đương đầu với một tay hùng lược như chúa Trịnh Doanh và với một tướng tài như Phạm-đình-Trọng, Hữu-Cầu lại nhiều cứng rắn mà ít mềm dẻo, chuyên dùng võ lực mà thiếu hẳn chính trị, thành thử việc làm thường cứng nhắc, không linh hoạt, không quyền nghi, không đúng lúc! Việc ông đào mả rồi đổ xuống sông hải cốt thân mẫu Phạm-đình-Trọng là cả một thất sách lớn! Do việc làm không khôn khéo này, Hữu-Cầu đã đẩy người bạn học cũ đi đến chỗ tử thù. Cho nên, về sau, có lần Trịnh Doanh đã định mở rộng cửa để đón ông, nhưng bị Đình-Trọng hết sức ngăn cản, thế quyết chiến. Vì vậy, trong những khi bại trận, ông không thực hiện được kế hoãn binh, dần dần cứ bị đối phương dồn vào bước đường cùng mãi!

5. Các cuộc nông dân khởi nghĩa bấy giờ hầu hết là tự phát và riêng lẻ, không có sự

(Xem tiếp trang 50)

(1) Thuộc Phụ-dục, Thái-bình.

(2) Nay là huyện Nam-đàn thuộc Nghệ-an.

(3) Đây theo dã sử, còn *Cương mục* XLI, 6b chép là Phạm-đình-Sĩ.

(4) Thuộc Kim-anh (nay là Đông-anh, Vĩnh-phúc).

# HỒI THẾ KỶ XVIII TRƯỚC KHỞI NGHĨA TÂY-SƠN, TẠI SAO CÁC CUỘC KHỞI NGHĨA NÔNG DÂN KHÁC ĐỀU THẤT BẠI ?

HOÀI - GIANG

**M**ỌI người chúng ta đều nhận rằng thế kỷ XVIII là thế kỷ của khởi nghĩa nông dân. Trong bài nghiên cứu này, tôi không có ý định vạch ra những điều kiện xã hội đã làm nảy ra phong trào nông dân hồi thế kỷ XVIII, mà chỉ chú ý tìm hiểu những nguyên nhân khiến cho các cuộc khởi nghĩa nông dân nổ ra trước phong trào Tây-sơn, phải đi đến thất bại.

Mở đầu cho phong trào chống chế độ bạo ngược của họ Trịnh, có lẽ là cuộc nổi dậy của nhân dân miền An-quảng (Quảng-ninh ngày nay) vào năm qui tị (1713). Đây là tiếng súng đầu tiên bắn vào lâu đài họ Trịnh, báo hiệu một loạt các cuộc khởi nghĩa và nổi dậy khác sắp nổ ra. Tháng giêng năm giáp ngọ (1714), chúa Trịnh phải sai lưu thủ là Văn-đình-Nhâm và đốc đồng là Đĩnh-phụ-ích đem quân đánh những người chống lại triều đình.

Năm đinh tị (1737), nhà sư Nguyễn-đương-Hưng lãnh đạo nông dân nổi lên ở miền Tam-đảo. Trịnh-Giang phải sai bọn Nguyễn-bá-Lân, Nguyễn Lịch và Nguyễn-trọng-Côn mang quân đi đánh. Cuộc khởi nghĩa của Nguyễn-đương-Hưng vừa bị phá, thì tháng chạp năm mậu ngọ (1738), bọn tôn thất là Lê-duy-Mật, Lê-duy-Chúc, Lê-duy-Quy mưu với nhau định đốt kinh thành Thăng-long. Công việc bại lộ, Duy-Quy phải chạy đi Cầm-thủy, Duy-Mật và Duy-Chúc chạy đi Nghi-dương (thuộc Kinh-môn, Hải-dương) vượt biển chạy vào Thanh-hóa rồi dấy quân chống lại họ Trịnh.

Khoảng năm kỷ mùi (1739), phong trào khởi nghĩa lại càng lớn mạnh: Nguyễn Tuyền, Nguyễn Cừ nổi lên ở Ninh-sá (Chi-linh Hải-dương); Vũ-trác-Oánh nổi lên ở Mộ-trạch (Bình-giang, Hải-dương); Hoàng-công-Chất nổi lên ở Sơn-nam. Sử cũ cho biết các lãnh tụ nông dân khởi nghĩa « mượn tiếng phù Lê », dân ở vùng đông, vùng nam người đeo bùa, người vác gậy đi theo, chỗ nhiều có đến hơn một vạn, chỗ nhỏ cũng hàng ngàn, hàng trăm, họ quấy rối cướp bóc các làng xóm, vây đánh các ấp các thành, triều đình không thể nào ngăn cấm được ».

Trong khi Nguyễn Tuyền, Nguyễn Cừ đang tung hoành ở Hải-dương, Hoàng-công-Chất hoạt động ở Sơn-nam, Lê-duy-Mật tiến quân ra tận Sơn-tây, thì khoảng năm canh thân (1740), nông dân lại nổi lên ở miền đất nay là

huyện Yên-bình tỉnh Yên-bái. Những người nổi dậy này sử cũ gọi là « lưu tặc », vì họ nay đánh chỗ này, mai đánh nơi khác, không hoạt động nhất định ở một miền nào. Họ đã bắt và giết quan họ Trịnh là Hoàng-sĩ-Châu ở Thu-vật (Yên-bình) và tri huyện Hoa-khê (nay là Cẩm-khê, Lâm-thao) là Nguyễn-hưng-Vượng. Cũng năm canh thân, Vũ-đình-Dung, Đoàn-danh-Chấn, Tú-Cao lãnh đạo nông dân nổi lên ở Ngân-già (nay thuộc huyện Nam-trực tỉnh Nam-định). Nghĩa quân Vũ-đình-Dung đánh phủ Chân-minh (phủ huyện Nam-trực). Đốc lãnh Hoàng-kim-Trảo cùng với các tướng hiệu thuộc là bọn Nguyễn-thế-Siêu, Trần-danh-Quán mang quân đánh, bị nghĩa quân đánh bại và bị giết. Tháng hai năm canh thân, Toàn-Cơ, thổ tù ở Lạng-sơn cùng với người Tày Nùng nổi lên đánh chiếm Đoàn-thành (tức thành Lạng-sơn) bắt được hộ bộ thượng thư là Ngô-đình-Thạc. Trong thời gian này ở miền đất ngày nay là tỉnh Vĩnh-phúc còn có một người tên là Tế, và một người tên là Bồng lãnh đạo nông dân nổi lên đánh lại triều đình. Trịnh Doanh sai Vũ-tá-Lý làm chinh tây đại tướng quân đem quân đi đánh nghĩa quân của Tế và Bồng. Vũ-tá-Lý giao chiến với Tế và Bồng ở Yên-lạc và bắt được cả hai lãnh tụ của nghĩa quân. Tế và Bồng vừa bị đánh bại, thì Nguyễn-danh-Phương tức Nguyễn-danh-Ngũ lại nổi lên chiếm cứ miền núi Tam-đảo, đánh lại triều đình. Trong thời gian trên còn có nghĩa quân của Nguyễn-hữu-Cầu hoạt động ở miền đông làm cho Trịnh Doanh lo ngại và vất vả rất nhiều.

Vào khoảng năm tân dậu (1741), còn có một người tên là Kinh hoạt động ở miền Cầm-giang, Chi-linh. Trịnh Doanh sai Trương Khuông, đốc trấn Hải-dương, cùng với bọn Nhữ-đình-Toản đem quân đánh nghĩa quân của Kinh. Trong một trận giao chiến với nghĩa quân ở La-mát (tên một xã thuộc huyện Đường-hào tỉnh Hưng-yên), Nhữ-đình-Toản bị nghĩa quân bắt sống. Tháng sáu năm tân dậu (1741), bọn phụ đạo người thiểu số ở Trấn-yên (Yên-bái) tên là Thoan và Thiệu nổi lên đánh phá các châu huyện, rồi tiến lên tấn công xã Đại-đồng là trấn lỵ Tuyên-quang. Lưu thủ trấn Tuyên-quang là Văn-đình-Dận mang quân phá được Thoan và Thiệu. Sau hết còn có một người tên là Trương nổi dậy và chiếm cứ xã

Vĩnh-đông, huyện Mỹ-lương (nay thuộc Hà-đông) rồi hoạt động ở miền Yên-sơn. Thạch-thất (thuộc Sơn-tây). Trịnh Doanh sai tổng binh Đặng-đình-Quỳnh và hiệu thư Phạm-gia-Ninh đem quân đi đánh Trương. Trương mang quân đến bao vây và bắt được Phạm-gia-Ninh. Đặng-đình-Quỳnh hoảng sợ dắt vợ con chạy trốn. Sau Trịnh-Doanh phải sai đại tư đồ Trịnh-Đại mang quân đánh Trương. Trương thua trận phải bỏ trốn.

Như vậy là trong khoảng thời gian từ năm 1737 đến năm 1741, nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân hay nhiều cuộc nổi dậy đã nổ ra các miền ngày nay là tỉnh Quảng-ninh, Lạng-sơn, Thái-nguyên, Tuyên-quang, Vĩnh-phúc, Phú-thọ, Bắc-ninh, Hải-dương, Thanh-hóa, Nghệ-an, Nam-định.

Trong các nghĩa quân nói trên, thì bọn chúa Trịnh sợ nhất là nghĩa quân của Hoàng-công-Chất và nghĩa quân của Nguyễn-hữu-Cầu (trước là nghĩa quân của Nguyễn Tuyền, Nguyễn Cừ). Hoạt động ở miền Nam-định, Hải-dương, Hưng-yên, nghĩa quân của Hoàng-công-Chất và nghĩa quân của Nguyễn-hữu-Cầu đã đánh vào cái dạ dày của cơ đồ họ Trịnh. Ai cũng biết rằng mọi sự giàu sang, hạnh phúc của tập đoàn họ Trịnh đều xây dựng trên những cánh đồng phi nhiêu thuộc các tỉnh Nam-định, Thái-bình, Hải-dương, Hưng-yên, Hà-nam v.v... Những cánh đồng này bị mất có nghĩa là cái dạ dày của cơ đồ họ Trịnh bị mất. Bọn chúa Trịnh biết rõ nguy cơ của chúng là ở đồng bằng, cho nên chúng đã tập trung nhiều lực lượng để đánh cho được nghĩa quân ở đồng bằng.

Tất cả các nghĩa quân nói trên trước sau đều bị Trịnh Doanh đánh bại: quân của Nguyễn Tuyền, Nguyễn Cừ, Vũ-trác-Oánh bị Hoàng-tyng-hĩa-Bá đánh bại ở Phao-sơn, Ninh-sá và Gia-phúc vào tháng hai năm tân dậu (1798), Nguyễn Tuyền thua chạy rồi chết. Vũ-trác-Oánh không rõ chết ở đâu. Còn Nguyễn Cừ phải chạy lên Lạng-sơn. Cũng năm 1741, sau khi bắt sống được Nhĩ-đình-Toản, Kinh cũng quay ra đầu hàng họ Trịnh. Cũng năm 1741, cháu Nguyễn Tuyền là Nguyễn Diên bị hiệp đồng Tuyên-quang là Nguyễn Quai cả phá ở bốn Cốc (xã Vân-cốc, huyện Bạch-hạc tỉnh Phú-thọ). Khoảng tháng bảy năm tân dậu (1741), Nguyễn Cừ, sau một thời gian trốn tránh ở Lạng-sơn dưới sự che chở của Toản-Cơ, chạy về Đông-triều, rồi bị Phạm-đình-Trọng bắt được ở núi Ngọa-vân (tức núi Yên-tử). Đầu năm nhâm tuất (1742), Toản-Cơ chạy ra Yên-quảng rồi đến Hoành-bồ. Tháng giêng năm tân mùi (1751), Nguyễn-hữu-Cầu bị Phạm-đình-Trọng đánh đuổi chạy về Nghệ-an nương nhờ Nguyễn Diên, cuối cùng bị Phạm-đình-Sĩ bắt được ở núi Hoàng-mai (Quỳnh-lưu, Nghệ-an). Tháng hai năm tân mùi,

Nguyễn-danh-Phương bị bắt ở xã Tĩnh-luyện, huyện Lập-thạch (Vĩnh-phúc). Hoàng-công-Chất, sau một thời gian hoạt động ở Sơn-nam, bị đánh bại chạy vào Thanh-hóa rồi tiến ra Hưng-hóa, sau chạy về động Mãnh-thiên. Tại đây, Công-Chất phát triển lực lượng và chiếm được mười châu là châu Chiêu-tấn, châu Quỳnh-nhai, Lai-châu, Ninh-biên, Quảng-lãng, Hoàng-nham, Hợp-phi, Lễ-toàn, Khiêm-đầu và Tuy-phụ. Được ít lâu, Công-Chất chết, con là Công-Toản lên thay. Công Toản bị tướng Trịnh là thống lĩnh Nguyễn Thục đánh đuổi phải chạy sang Vân-nam (1769). Còn Lê-duy-Mật, sau một thời gian ẩn hiện khi ở Thanh-hóa, khi ở Hưng-hóa, khi ở Nghệ-an, đến đầu năm canh dần (1770), bị quân Trịnh do Bùi-thế-Đạt và Nguyễn-Phan chỉ huy đánh vào Trấn-minh, phải đốt lửa tự thiêu.

Đến đây có thể nói là đã chấm dứt một thời kỳ lịch sử đầy rẫy các cuộc khởi nghĩa nông dân và các cuộc nổi dậy khác. Thời kỳ lịch sử này đã kéo dài đến hơn ba mươi năm. Hơn ba mươi năm trời, nông dân dưới sự lãnh đạo của các nho sĩ hay các phần tử qui tộc bất đắc chí, đã nổi dậy ở hầu khắp các trấn thuộc xứ Đường ngoài. Nhưng tất cả các cuộc khởi nghĩa và nổi dậy lần lượt đều bị họ Trịnh phá tan. Nguyên nhân gì khiến cho tất cả các cuộc khởi nghĩa và nổi dậy ấy bị thất bại?

Nghiên cứu xã hội Việt-nam hồi thế kỷ XVIII, chúng ta thấy chế độ phong kiến đã khủng hoảng trầm trọng. Tình trạng khủng hoảng này là nguyên nhân sâu xa để ra các cuộc khởi nghĩa nông dân. Sự thối nát và bất lực của Trịnh Giang làm cho chế độ phong kiến đã khủng hoảng lại càng thêm khủng hoảng. Từ ngày lên ngôi chúa, một mặt Giang giết hại công thần (như Nguyễn-công-Hằng, Lê-anh-Tuấn), bức hiếp vua Lê (như truất ngôi vua Thuận-tôn, rồi bắt vua Thuận-tôn phải thất cổ tự tử), một mặt khác y lao đầu vào các cuộc tru du hưởng lạc. Sử cũ chép rằng «Giang thích chơi bời, cung quán chúa chiền xây dựng kế tiếp. Hấn dựng chùa Hồ-thiên, bắt dân các huyện Giáp-sơn, Thủy-đường, Đông-triều, Kim-thành và dân xứ Thanh-hoa làm công việc này. Từ đường, phủ đệ ở các làng ngoại thích như Từ-dương và My-thử xây dựng cực kỳ nguy nga tráng lệ. Những người xưng là nội sử (bầy tôi hầu hạ trong cung cấm) tỏa ra bốn phương hiếp dâm cướp lấy vật liệu, vì bọn này ức hiếp hà khắc, nên người làm ruộng người đi buôn mất hết nghề nghiệp. Nhân dân đi dần đến chỗ không thể chịu nổi». Theo *Vũ trung tùy bút* của Phạm-đình-Hồ, Giang đã loạn dâm với vợ lẽ của bố (Trịnh Cương) là kỹ viên phi Đăng-Thị. Một hôm thỉnh linh Giang bị sét đánh hụt. Từ đấy Giang mắc bệnh kinh qui, hễ nghe thấy sấm là run lên như cây

sấy. Hoạn quan Hoàng-công-Phụ bảo Giang: Đây là dâm báo, phải đào lỗ xuống đất mà ở thì mới tránh được tai họa. Giang bèn dựng cung Thuởng tri đề ở. Từ đây quyền binh trong phủ chúa về tay hoạn quan Hoàng-công-Phụ. Sử cũ chép rằng: « Công-Phụ cùng đồ đảng lộng quyền, độc đoán, các quan đại thần kế tiếp nhau người bị giết, người bị phạt, ai cũng nơm nớp lo sợ không tự bảo toàn được tính mạng, chính sự trái ngược, thuế khóa nặng nề, lòng dân mong sao cho chóng nổi lên loạn lạc ».

Trong tình hình như vậy, các cuộc khởi nghĩa và các cuộc nổi dậy đã liên tiếp nổ ra. Tập đoàn phong kiến thống trị đã nhìn thấy nguy cơ ấy. Họ biết rằng nếu cứ để cho bọn Trịnh Giang tiếp tục nắm giữ chính quyền, thì cơ đồ họ Trịnh sẽ sụp đổ. Đó là lý do khiến cho bọn bồi tụng hữu tư giáng Nguyễn-qui-Cảnh đã cùng với bồi tụng Nguyễn-công-Thái, bôn thân thân Trịnh Đạc, Vũ tất-Thận, Nguyễn-đình-Hòa đã hợp sức với Trịnh thái phi Vũ-Thị (mẹ Trịnh Giang vợ Trịnh Cương) làm cuộc « đảo chính » vào tháng giêng năm canh thân (1740) đưa Trịnh Doanh lên ngôi chúa. Ngay sau khi được văn võ bách quan đưa lên ngôi chúa, Trịnh Doanh sai tụng quan tuyên bố một loạt chính sách mới nhằm sửa đổi các tệ chính do Trịnh Giang đã gây ra. Các chính sách mới nằm trong mười lăm điều dưới đây: 1 — Khi phục lại hai ban văn vũ theo chế độ cũ đề triều chính được nghiêm trọng; 2 — Ba năm xét công trạng các quan một lần đề phân biệt người tốt người xấu; 3 — Lục dụng người không mắc tội mà phải giáng truất, đề cất nhắc người có tài mà bị chìm đắm; 4 — Nghiêm ngặt đối với những đơn xin chức tước hoặc bảo toàn tính mạng đề con đường làm quan được trong sạch; 5 — Tăng thêm khẩu phần ruộng đề binh lính đủ lương ăn; 6 — Rộng xá thuế tô, thuế dung đề cứu chữa sự đau khổ cho dân; 7 — Định chỉ tất cả công việc xây dựng đề sức lực của dân được thư thả; 8 — Triệt bỏ các sở tuần ti, bến đò đặt trái phép đề tỏ rõ chính thể khoan hồng; 9 — Cấm chỉ sự ức hiếp và lối đặt tiền trước đề mua hàng; 10 — Định lệ thưởng và phạt tướng sĩ có công và có tội, ra ân rộng rãi cho quân sĩ đã chết vẫn được hưởng miễn trừ; 11 — Định rõ việc khiêu tố các viên quan cai quản làm việc hà khắc những lạm; 12 — Đề đường giao cho quan ở trấn đốc thúc sửa đắp đề việc làm ruộng được thuận tiện; 13 — Tiền tài của cải giao cho bộ Hộ quản lý đề việc chi dùng trong nước được đầy đủ; 14 — Các việc kiện tụng, cấm đảng tờ khai khiêu tố can giữ; 15 — Miễn tô ruộng cho hai xứ Thanh và Nghệ.

Theo *Lê sử loạn yểu* và *Khâm định Việt sử*

*thống giám cương mục*, thì sau khi ban bố mười lăm điều dụ, « trong kinh ngoài trấn rất lấy làm vui vẻ ». Dù hiểu cuộc « đảo chính » đưa Trịnh Doanh lên cầm quyền đã đem lại một nguồn hi vọng mới cho mọi người, trước hết và chủ yếu là cho giai cấp phong kiến thống trị. Nhờ có những chính sách mới của Trịnh Doanh (cũng tức là chính sách của bọn Nguyễn-qui-Cảnh, Nguyễn-công-Thái v.v...), giai cấp phong kiến thống trị đã điều chỉnh được phần nào chế độ áp bức bóc lột. Nhờ vậy, họ đã tạm thời cứu vãn được chế độ phong kiến. Năm 1740, người cứu vãn được cơ đồ họ Trịnh đang nghiêng ngã, xét cho cùng, không phải là Trịnh Doanh, mà thật ra là bọn Nguyễn-qui-Cảnh, Nguyễn-công-Thái, Trịnh Đạc, Vũ tất-Thận, Nguyễn-đình-Hoàn. Trịnh Doanh chẳng qua chỉ thi hành những chính sách do bọn Nguyễn qui Cảnh vạch ra. Sử cũ cho biết sau cuộc « đảo chính », « Trịnh Doanh hạ lệnh cho Qui-Cảnh vào túc trực trong phủ đường, sớm tối bàn định công việc. Lúc bấy giờ sử dĩ cớ được mới rối loạn một cách thur nhàn, trấn áp họa hoạn được yên ổn, Qui-Cảnh thật là người có công ». Mấy câu này đã nói lên rằng các chính sách mà Trịnh Doanh cho thi hành sau ngày « đảo chính » đúng là chính sách do bọn Nguyễn-qui-Cảnh vạch ra nhằm cứu vãn lợi ích của giai cấp phong kiến đang bị khởi nghĩa nông dân đe dọa.

Sử cũ lại cho biết « Doanh là người sáng suốt, quả quyết có tài văn võ ». Thật thế, sau khi lên cầm quyền, Doanh cho ngay Nguyễn-đình-Hoàn đem quân đi trừ hết vây cánh của Hoàng-công-Phụ, rồi y ra sức chấn chỉnh lại triều đình làm cho các quan trong triều đình đoàn kết ở quanh y đề đối phó với khởi nghĩa nông dân. Sau cuộc đảo chính năm canh thân (1740), giai cấp phong kiến thống trị ở xứ Đường ngoài đã biết cố kết với nhau, lực lượng của họ không bị chia xẻ thành những phe phái chống đối nhau như giai cấp phong kiến thống trị xứ Đường trong khi khởi nghĩa Tây-sơn bùng nổ. Đó là một nguyên nhân khiến cho họ tạm thời có thể đối phó có hiệu lực với nông dân khởi nghĩa.

Tóm lại, cuộc đảo chính đầu năm 1740 chứng minh rằng giai cấp phong kiến thống trị của xã hội Đường ngoài còn có khả năng duy trì trật tự xã hội dù chỉ trong một thời gian. Bọn Trịnh Doanh, Nguyễn-qui-Cảnh, Nguyễn-công-Thái v.v... đều là những người khôn khéo. Họ biết hành động kịp thời đề cứu vãn chế độ phong kiến đang bị nghiêng ngã bởi khởi nghĩa nông dân và các cuộc nổi dậy khác. Doanh lại là nhà chiến lược có tài. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chép rằng: « Nguyễn-danh-Phương dư đảng của tên Tế, chiếm cứ núi Tam-đảo, nhân địa thế hiểm

trở làm thành lũy, chiêu mộ binh lính, vợ vét lương ăn, chứa khí giới, họp đồ đảng, ẩn náu nơi núi rừng. Nhiều lần Danh-Phương xin hàng để hoãn binh, Trịnh Doanh cho rằng « sự thể đánh dẹp cần phải biết việc hòa hoãn, việc khẩn cấp mà định kế đánh trước, đánh sau. Danh-Phương chẳng qua chỉ là tên giặc tự giữ một xóm mà thôi. Còn như vùng đông nam là nơi để ra của cái thuế khóa của quốc gia; nay vùng này bị Hữu-Cầu và Công-Chất liên kết với nhau, hàng ngày đốt phá cướp bóc thả cửa, vậy bây giờ trước hết phải quét sạch vùng đông nam, để đỡ mối lo nguy cấp cho dân. Sau khi đã bình định được hai tên giặc này rồi, lúc ấy sẽ quay cờ kéo lên mặt tây, thì Danh-Phương, dẫu giảo quyết đến đâu cũng không thể lọt lưới của ta được ». Bèn hạ lệnh cho trấn thủ Sơn-tây nhận lời cho Phương hàng; tùy liệu lưu quan quân ở lại đóng đồn phòng ngự. Còn bao nhiêu binh sĩ đều đổ dồn hết về đạo đông nam để góp sức đánh dẹp càn quét » (Đã dẫn tập XVII trang 50 — 51).

Tháng mười năm canh thân (1740), Trịnh Doanh thân đem đại quân đi về phía nam đánh Hoàng-công-Chất ở Ngân-giã. Tháng mười một, quân Trịnh đến xã Vũ-diện (nay thuộc huyện Nam-xang tỉnh Hà-nam), sau đến Hiến-doanh (tức phố Hiến). Một buổi sáng, quân Trịnh xuất phát từ Hiến-doanh, chiều đến sông Vị-hoàng, sáng sớm hôm sau đến Lạc-đạo (tên xã thuộc huyện Giao-thủy, Nam-định). Tướng của Hoàng-công-Chất là Vũ-đình-Dung đem nghĩa quân ra chống cự. Trịnh Doanh sai bọn Đinh-vân-Giai, Nguyễn-đình-Hoàn, Vũ-tất-Thận và Trương Khuông đốc suất quân các doanh ra đánh nghĩa quân. Quân của Trương Khuông bị quân của Hoàng-công-Chất đánh, một ti tướng của Khuông bị giết. Doanh nổi giận thúc voi tiến lên, ra lệnh cho các quân xông ra đánh. Giữa lúc quân Trịnh và quân của Hoàng-công-Chất đang giao chiến với nhau, thì Nguyễn-đình-Hoàn đem quân bản vào lưng quân của Công-Chất, rồi thừa cơ tung lửa đốt doanh trại của nghĩa quân. Nghĩa quân rối loạn, bỏ chạy lung tung, Hoàng-công-Chất phải mang tàn quân chạy về miền Hưng-hóa (tức miền Tây bắc hiện nay). Sau khi thu phục được miền Sơn-nam, Trịnh-Doanh không truy kích Hoàng-công-Chất, vì Doanh biết rằng miền Tây bắc nhiều núi rừng rậm rạp, không thể tiêu diệt nghĩa quân của Công-Chất một cách dễ dàng nhanh chóng. Do đó Công-Chất và con là Công-Toản hoạt động ở miền lưu vực sông Đà cho mãi đến năm Kỷ-sửu (1769) là năm quân Trịnh do thống lĩnh Đoàn-nguyễn-Thục chỉ huy đánh vào Tây bắc, tiến vào động Mãnh-thiên là căn cứ chính của nghĩa quân.

Sau khi đánh đuổi Hoàng-công-Chất ra khỏi Sơn-nam, Trịnh Doanh mang quân về Thăng-

long, đến năm sau, năm tân dậu (1741), Doanh phái quân đi đánh Nguyễn Tuyền, Nguyễn Cừ ở Hải-dương. Tháng hai năm tân dậu (1741), quân Trịnh cả phá Nguyễn Tuyền ở Phao-sơn và Ninh-xá. Tuyền phải bỏ căn cứ chạy rồi chết. Nguyễn Cừ phải chạy lên Lạng-sơn, đến khi về Đông-triều thì bị bắt ở núi Yên-tử (sử cũ gọi là núi Ngọa-vân).

Năm tân dậu (1741), Trịnh Doanh phá xong nghĩa quân của Nguyễn Tuyền, Nguyễn Cừ. Đến năm quý Hợi (1743) Doanh mới dám tính đến việc đánh Nguyễn-hữu-Cầu, vì Doanh biết Hữu-Cầu là một tay kiệt kiệt, « mạnh khỏe, nhanh nhẹn, chiến đấu hăng, trí mưu quỷ quyết trăm đường, nhiều lần bị mấy vòng vây, chỉ một mình một ngựa vượt vây xông ra, rồi vài hôm sau lại có quân hàng vạn. Khi ra trận, một mình cưỡi ngựa, cầm siêu đao, đi lại như bay, quân sĩ không ai là không sợ hãi chạy giạt, đến các tướng cũng phải tránh uy phong của hắn » (1). Cuộc tiến công vào nghĩa quân của Nguyễn-hữu-Cầu bắt đầu từ năm quý Hợi (1743), mãi đến tháng giêng năm tân mùi (1751) Phạm-đình-Trọng mới bắt được Hữu-Cầu ở Nghệ-an. Nhưng thật ra từ năm kỷ tị (1749), Nguyễn-hữu-Cầu đã ở vào một tình thế khó khăn rồi : Hữu-Cầu luôn luôn nay đến nơi này, mai đi chỗ khác để tránh các cuộc truy kích của quân Trịnh. Khi đã nhìn thấy Nguyễn-hữu-Cầu không còn là một mối đe dọa trực tiếp nữa, Trịnh Doanh mới tính đến việc mang quân đi đánh Nguyễn-danh-Phương. Từ năm canh thân (1740), Doanh vẫn để mặc cho Danh-Phương làm mưa làm gió ở miền đất ngày nay là tỉnh Vĩnh-phúc. Tại căn cứ ở núi Ngọc-bôi (dãy núi nằm ở hai huyện Tam-dương và Bình-xuyên tỉnh Vĩnh-phúc), Danh-Phương lập cung điện, đặt quan lại, tự xưng là Thuận thiên Khải vận đại nhân, nghiêm nhiên sống như một vị thiên tử. Tháng Chạp năm canh ngọ (1750), Doanh thân đem quân đi đánh Danh-Phương. Doanh cử Hoàng-ngũ-Phúc trông nom việc quân. Nguyễn Nghiễm làm tán lý, Đoàn-Chú làm hiệp đồng. Doanh tự cầm quân theo đường Thái-nguyên đánh vào căn cứ của Nguyễn-danh-Phương. Đương đêm, quân Trịnh đến đánh úp đồn Úc-kỳ rồi tiến thẳng đến đồn Hưng-canh. Nghĩa quân từ trong đồn bắn ra như mưa. Quân Trịnh không tiến được, Trịnh Doanh trao cho Nguyễn Phan, một danh tướng một thanh kiếm và nói: « Nếu không phá được đồn này, lập tức phải xử theo quân pháp ». Phan đem quân tiến lên. Đề tỏ quyết tâm, Phan cởi chiến bào, nhảy xuống ngựa, rồi thúc quân sĩ tiến đánh nghĩa quân. Phan tự xông lên trước quân sĩ, và đánh

(1) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* tập XVIII trang 55 — 56.

chiếm được đồn Hương-canh. Nguyễn-danh-Phương phải thu nhặt tàn quân lui về giữ đồn Ngọc-bội là một cái đồn nằm ở trên núi cao. Nghĩa quân lấp hết cả các đường đi để chặn đường tiến của quân Trịnh. Trịnh Doanh sai Nguyễn Phan dẫn quân sĩ bò núi mà tiến lên. Cuối cùng Nguyễn Phan đánh chiếm được đồn Ngọc-bội. Nguyễn-danh-Phương lại phải mang nghĩa quân chạy về núi Độc-tôn (ở xã Cát-nê, huyện Phổ-yên, tỉnh Thái-nguyên), quân Trịnh đuổi theo. Danh-Phương chạy về đến xã Tĩnh-luyện, huyện Lập-thạch bị bắt

Lúc Trịnh Doanh bắt được Nguyễn-danh-Phương là lúc Phạm-dinh-Trọng cho người khiêng cái cối nhốt Nguyễn-hữu-Cầu giải đến quân thứ. Doanh liền cho mở tiệc lớn ở quân thứ Xuân-hi để khao thưởng tướng sĩ. Trong khi yến ẩm, Doanh sai Hữu-Cầu thổi sáo, Danh-Phương rót rượu để mua vui.

Đuổi được Hoàng-công-Chất ra khỏi Sơn-nam, quét sạch nghĩa quân của Nguyễn Tuyền, Nguyễn Cừ rồi đến nghĩa quân của Nguyễn-hữu-Cầu ở miền Hải-dương, Kinh-bắc, phá và bắt được Nguyễn-danh-Phương ở Sơn-tây (tức Vĩnh-phúc ngày nay), Trịnh Doanh đã căn bản làm xong việc đánh phá phong trào nông dân khởi nghĩa sôi nổi ở xứ Đường ngoài từ năm 1737 cho đến năm 1751. Sở dĩ Doanh làm được việc này một phần là vì y biết vạch ra một chiến lược đúng và biết đánh nghĩa quân nông dân vào chỗ cần đánh nhất.

Chủ tịch Mao Trạch-Đông đã từng chứng minh rằng chỉ đạo chiến lược, chiến thuật đúng đắn là nhân tố quan trọng có thể đưa chiến tranh đến thắng lợi: « Chiến lược, chiến thuật là qui luật chỉ đạo chiến tranh, đó là cái thuật bơi lội trong cái biển lớn chiến tranh vậy ». Trong cuộc chiến tranh chống nông dân khởi nghĩa hồi nửa đầu thế kỷ XVIII, bọn Trịnh Doanh đã biết « bơi lội », cho nên họ đã thắng nông dân.

Lúc Trịnh Doanh lên cầm quyền là lúc phong trào khởi nghĩa nông dân đang bùng nổ ở hầu khắp xứ Đường ngoài. Doanh đã dùng đủ các thủ đoạn để phá nghĩa quân. Trong các thủ đoạn này, thì thâm độc nhất là thủ đoạn chia rẽ hàng ngũ nghĩa quân. Sử cũ viết rằng: « Trịnh Doanh muốn mở cuộc hiểu dụ để chia rẽ đảng (nghĩa quân) của họ. Doanh bèn hạ lệnh rằng: « Nhà nước dùng lễ độ đối đãi sĩ phu, dùng nhân nghĩa nuôi dưỡng dân chúng... Thế mà trước đây bọn giặc ở Chi-linh can phạm danh phận, thành ra dân một góc vùng đông bắc riêng bị chúng nó ức hiếp đổ dành. Là học trò được triều đình giáo dục thành tài mà vì chúng phơai gan dăng súc; là người dân được triều đình cho vui chơi yên nghỉ mà vì chúng xông vào giáo mác, nước sôi. Trong những người ấy, cũng

có người mong thoát được sự liên lụy đến gia đình; cũng có người muốn đỡ được sự xâm lăng ngay trước mắt. Tuy rằng cúi đầu mà theo gượng, nhưng há có phải trong bụng mê muội mà quên mất đường trở lại đâu? Vậy nay nếu biết bỏ đường nghịch, theo đường thuận, vứt binh khí về đầu hàng, sẽ nhất luật cho cùng nhau đổi mới, hoặc người nào đái tội lập công cũng sẽ được tha tội lỗi, ban ân thưởng. Khuyên mọi người đều nên tính toán cho kỹ, nhận rõ cái lễ hướng chỗ sáng bỏ chỗ tối ».

Chính sách chia rẽ của Trịnh Doanh đã mang lại những kết quả đáng kể. Đinh-văn-Thần và Đinh-văn-Phục đều là tướng lĩnh của nông dân khởi nghĩa, đã bỏ hàng ngũ nghĩa quân theo họ Trịnh và được Doanh trọng dụng. Hoàng-phùng-Cơ, Nguyễn Phan xuất thân từ nông dân khởi nghĩa, cũng bỏ nghĩa quân và trở thành những danh tướng của họ Trịnh.

Chung quanh mình, Doanh cũng tập hợp được nhiều nhân vật có tài. Nguyễn-qui-Cảnh, Nguyễn-công-Thái, Vũ-tất-Thận, Nguyễn-dinh-Hoàn v.v... đều là những bầy tôi có năng lực. Mẹ Doanh là thái phi Vũ-Thị là một phụ nữ có đóm lược. Tháng mười năm canh thân (1740), khi Doanh mang quân đi đánh Hoàng-công-Chất ở Sơn-nam, Nguyễn Cừ, nhân kinh thành sơ hở, từ Ninh-xá đem quân về tận Bồ-đề định đánh Thăng-long. Kinh thành không có quân, lòng người nao động. Thái phi Vũ-Thị liền sai Trịnh Đạc đem quân ra giữ bốn cửa thành, và sai bọn văn thần Phạm-kính-Vĩ, Nguyễn-há-Quỳnh đem thưởng dân ra bến sông bố trí hàng ngũ để làm nghi binh. Thái độ can đảm của thái phi làm cho Nguyễn Cừ không dám qua sông.

Tóm lại tất cả những việc làm của giai cấp phong kiến thống trị ở Đường ngoài tỏ ra họ còn khả năng nắm giữ chính quyền. Đó là một trong những nguyên nhân nữa khiến cho phong trào nông dân không thể đi đến thắng lợi cuối cùng.

Về phía nghĩa quân, chúng ta thấy phong trào nông dân từ năm 1737 đến năm 1751 — năm Nguyễn-danh-Phương và Nguyễn-hữu-Cầu bị bắt — thật là sôi nổi ở khắp các trấn thuộc xứ Đường ngoài. Có lẽ chỉ có trấn Thuận-hóa là không có phong trào nông dân, còn hầu như ở đâu khởi nghĩa nông dân cũng bùng ra. Chưa bao giờ phong trào nông dân lại bùng nổ như trong thời kỳ từ năm 1737 đến năm 1751. Nhưng nhược điểm cơ bản của phong trào là nó chỉ là con số cộng những cuộc khởi nghĩa riêng lẻ không có hay ít có liên hệ với nhau về mặt tổ chức. Các lãnh tụ của các đám nghĩa quân thường thường là những « anh hùng nhất khoảnh », họ chỉ biết lợi ích của

phong trào địa phương họ, mà ít khi nhìn thấy lợi ích của phong trào các địa phương khác. Giữa lúc Trịnh Doanh tập trung lực lượng quay xuống Sơn-nam đánh Hoàng-công-Chất ở Ngân-già, thì đáng lẽ Nguyễn-danh-Phương phải mang quân từ Tam-đảo đánh thọc vào Thăng-long để xẻ gánh nặng cho Hoàng-công-Chất, thì Danh-Phương lại dâng biểu « trá hàng » để có thì giờ xây dựng cung điện và tích chứa lương thực ở miền Ngọc-bội, còn Lê-duy-Mật thì vẫn thủ hiểm miền núi rừng Trấn-ninh. Khi Trịnh Doanh tiến sâu vào địa bàn Hoàng-công-Chất ở Sơn-nam, Nguyễn Cừ thừa cơ đã đánh thọc về Bồ-đề và đã trực tiếp uy hiếp Thăng-long. Giữa lúc ấy, nếu Nguyễn-danh-phương cũng mang quân đánh vào mặt tây Thăng-long, thì hay biết bao nhiêu! Tiếc rằng sự cạnh thị về chính trị và quân sự đã khiến cho Danh-Phương trước sau vẫn cứ luẩn quẩn ở miền Tam-đảo xây dựng cung điện để chờ ngày Trịnh Doanh quay lại tiêu diệt chính bản thân mình.

Như mọi người đã biết, Trịnh Doanh đã dùng đủ mọi biện pháp nhằm chia rẽ hàng ngũ nông dân khởi nghĩa. Chống lại, các lãnh tụ nghĩa quân lại hầu như không làm gì để chia rẽ kẻ thù là giai cấp phong kiến thống trị. Khi dấy nông dân đứng lên khởi nghĩa, tuy họ có đưa ra khẩu hiệu « phủ Lê diệt Trịnh », nhưng khẩu hiệu này không phát sinh một hiệu lực nào đáng kể. Vì ai cũng biết rằng khi các lãnh tụ nông dân khởi nghĩa đưa ra khẩu hiệu « phủ Lê diệt Trịnh », thì Lê-duy-Mật, con vua Lê Dụ-tôn và là cháu gọi vua Hiền-tôn bằng chú ruột, và Lê-duy-Chúc con vua Lê Hi-tôn cũng đang phát động và tổ chức một phong trào « phủ Lê diệt Trịnh » ở miền thượng du Thanh-hóa và xứ Trấn-ninh. Đây mới là phong trào « phủ Lê diệt Trịnh » thật sự. Nhưng các lãnh tụ nghĩa quân nông dân như Hoàng-công-Chất, Nguyễn Tuyên, Nguyễn Cừ, Nguyễn-hữu-Cầu, Nguyễn-danh-Phương không ủng hộ phong trào của Lê-duy-Mật. Khẩu hiệu « phủ Lê diệt Trịnh » của các lãnh tụ nghĩa quân nông dân, vì vậy, chỉ là một khẩu hiệu suông không có tác dụng gì về chính trị. Khẩu hiệu « phủ Lê diệt Trịnh » của các lãnh tụ nông dân khởi nghĩa lại càng mất tác dụng khi Trịnh Doanh trả lại ngai vàng cho con trưởng vua Lê Thuần-tôn và Lê-duy-Điêu. Duy-Điêu với tư cách là con trưởng vua Thuần-tôn, đáng lẽ được lập làm vua, khi vua Thuần-tôn mất (1735). Nhưng vì Duy-Điêu là chú ruột Lê-duy-Mật, nên Trịnh Giang đem giam kín một nơi, và đưa Lê-duy-Thận là em vua Thuần-tôn lên ngôi vua. Trịnh Doanh biết nhiều người thắc mắc về việc Lê-duy-Điêu bị

giam cầm. Doanh cũng biết rằng Lê-duy-Mật vẫn đem việc Lê-duy-Điêu bị giam cầm ra tuyên truyền chống họ Trịnh, cho nên ngay sau khi lên cầm quyền, Doanh buộc vua Ý-tôn (Lê-duy-Thận) nhường ngôi cho Lê-duy-Điêu (Lê Hiền-tôn). Trong tờ chiếu truyền ngôi của vua Ý-tôn do Trịnh Doanh sai người viết hộ, có câu : « Nghĩ bọn ngoan ngu còn quấy rối chốn biên cương, nên muốn cho kinh kỳ được yên, bốn biển được tĩnh, theo lẽ chính đáng nên suy tôn người đích trưởng cốt là để kinh trong tôn thống, thuận theo lòng dân ». Rõ ràng là Trịnh Doanh đã cố làm tất cả những điều gì có thể làm được để làm mất tác dụng của khẩu hiệu « phủ Lê diệt Trịnh » đang được tuyên truyền rộng rãi lúc bấy giờ. Sử cũ chép rằng « tờ chiếu ban ra, lòng người rất vui vẻ ». Với việc đưa Lê-duy-Điêu lên ngôi vua, Trịnh Doanh đã làm được một việc có ích cho việc bảo vệ cơ đồ họ Trịnh vậy.

Về mặt quân sự, các lãnh tụ nông dân khởi nghĩa như Hoàng-công-Chất, Nguyễn Tuyên, Nguyễn Cừ, Nguyễn-hữu-Cầu, Nguyễn-danh-Phương cũng phạm nhiều sai lầm.

Ai cũng biết rằng lực lượng giai cấp phong kiến thống trị dưới thời Trịnh Doanh là lực lượng thống nhất, có quân đội được tổ chức cao hơn lực lượng vũ trang của nông dân khởi nghĩa. Quân đội của triều đình phong kiến lại được các tướng lĩnh có tài chỉ huy như Phạm-đình-Trọng, Hoàng-ngũ-Phúc, Nguyễn Phan v.v... Muốn đánh thắng một quân đội như vậy, nông dân khởi nghĩa không những phải thống nhất lực lượng vũ trang của mình lại, mà còn phải biết vận dụng một chiến lược và chiến thuật đúng đắn nữa. Quân đội của nông dân khởi nghĩa phải phân tán nhanh chóng để tránh những đòn chi tử của địch, nhưng khi đánh địch thì lại phải tập trung nhanh chóng và chỉ đánh địch vào những chỗ sơ hở nhất, chỗ yếu nhất của địch. Phải thật sự dựa vào dân, như vậy mới có điều kiện để bảo toàn và phát triển lực lượng nghĩa quân.

Nhìn vào phong trào nông dân đương đầu với triều đình phong kiến mà đại biểu là bọn Trịnh Doanh, chúng ta thấy sự thật lại không như thế. Các lãnh tụ của nông dân khởi nghĩa như Hoàng-công-Chất, Nguyễn Tuyên, Nguyễn Cừ, Nguyễn-hữu-Cầu, Nguyễn-danh-Phương v. v... mỗi người đều có một căn cứ riêng. Căn cứ của Nguyễn Tuyên, Nguyễn Cừ là Ninh-xá, căn cứ của Hoàng-công-Chất là Ngân-già (sau là Mãnh-thiên), căn cứ của Nguyễn-hữu-Cầu là Đồ-sơn, căn cứ của Nguyễn-danh-Phương là núi Ngọc-bội. Tại các căn cứ này, các lãnh tụ nói trên đều tích chứa rất nhiều lương thực, của cải, và tập trung nhiều quân đội. Các căn cứ ấy khác nào như đầu não của nghĩa quân.

Xét các cuộc tấn công của quân Trịnh vào các căn cứ của nghĩa quân, chúng ta thấy không có căn cứ nào là không bị đánh chiếm, và mỗi khi căn cứ bị đánh chiếm thì nghĩa quân đều lao đao, tan rã. Khi căn cứ Phao-sơn, Ninh-xá vỡ thì Nguyễn Tuyền phải bỏ chạy rồi chết, Nguyễn Cừ phải trốn lên Lạng-sơn để rồi khi trở về Đông-tiêu thì bị bắt. Căn cứ Ngân-già bị Trịnh Doanh chiếm cứ, thì Hoàng-công-Chất phải dắt tàn quân chạy lên Hưng-hóa. Nguyễn-hữu-Cầu phải sống cuộc đời long đong vất vả, sau khi Hoàng-ngũ-Phúc đánh chiếm được căn cứ Đồ-sơn. Cái ngày Nguyễn Phan xung phong chiếm được đồn Ngọc-bội là cái ngày Nguyễn-danh-Phượng thất thế rồi bị bắt. Có lẽ không có căn cứ nào vững chắc và hiểm trở bằng căn cứ Trinh-quang ở Trấn-ninh của Lê-duy-Mật, nhưng đến năm canh dần (1770) sau khi phá được hết các quân nông dân khởi nghĩa ở xứ Đường ngoài, Trịnh Sâm cho Bùi-thế-Đạt và Nguyễn Phan đem quân vào Trấn-ninh đánh căn cứ Trinh-quang, Trinh-quang bị phá, Lê-duy-Mật và vợ con phải đốt lửa tự tử. Xét như vậy thì thấy rằng dựa vào một căn cứ chính để đương đầu với quân Trịnh là thất sách, nhất là khi quân Trịnh có những phương tiện công kiên hơn hẳn nghĩa quân.

Trong các lãnh tụ nghĩa quân, chỉ có Nguyễn-hữu-Cầu là nhân vật có tài. Hữu-Cầu lắm mưu nhiều mẹo, nay ông ở nơi này, mai ông ở nơi khác, ông làm cho quân Trịnh khổ sở về ông. Sử cũ chép rằng: « Trương Khuông cùng với Hoàng-ngũ-Phúc, Vũ-tá-Liễn mang quân phối hợp cùng nhau đánh khép Hữu-Cầu lại. Khuông tự đem quân bản bộ đánh mặt trước, sai bộ tướng là Trịnh Phụng làm tiền phong. Hữu-Cầu giữ nơi hiểm yếu, đặt quân mai phục, bề ngoài phò trợ quân gầy còm để làm ra sức yếu. Trương Khuông nhân thế sắc bén liều lĩnh tiến quân. Hữu-Cầu giả vờ thua, bỏ đồn chạy, nhử quân Trịnh vào chỗ hiểm trở. Tướng sĩ của Trương Khuông hách nhau như xâu cá đề tiến quân. Thình lình quân mai phục của Hữu-Cầu nổi dậy, Hữu-Cầu thống suất quân sĩ đánh ra, quân của Khuông thua to. Quan quân ở bốn đạo không đánh mà tự vỡ ». Một lần Đinh-văn-Giai vắng lệnh Trịnh-Doanh mang quân đánh Hữu-cầu. Hữu-Cầu liền dùng mưu đánh Văn-Giai. Đêm đến, Hữu-Cầu sai người khiêng đến một cái kiệu không, một lát lại đi ra. Hữu-Cầu bảo tả hữu rằng: « Văn-Giai đã ước hẹn xin hàng, nhưng nếu đến đầu hàng một cách công nhiên thì sợ liên lụy đến vợ con, nên bí mật hẹn khi ra trận để cho quân ta bắt nhằm che lấp miệng người ngoài. Vậy nay mai giao chiến, các người cứ theo hướng ta chỉ mà xông vào bắt lấy hắn... » Mọi người tin lời. Đến khi hai bên giao chiến với nhau, quân của Hữu-Cầu cứ nhằm vào chỗ Văn-Giai

mà đánh. Quân của Văn-Giai địch không nổi, phải bỏ chạy. Nhờ có tài năng và được nhân dân ủng hộ (hễ cướp được thóc gạo, tiền của, Hữu-Cầu đem chia ngay cho người nghèo), Hữu-Cầu đã tung hoành ở đồng bằng trong một thời gian dài đến mười lăm năm. Sau Nguyễn-hữu-Cầu là Hoàng-công-Chất. Nhưng Công-Chất cũng chỉ hoạt động ở đồng bằng một thời gian ngắn. Khi căn cứ Ngân-già bị phá, Công-Chất phải kéo tàn quân chạy lên hoạt động ở lưu vực sông Đà. So với Hữu-Cầu, thì Công-Chất kém xa về mặt tài năng. Nguyễn-danh-Phượng là một lãnh tụ nghĩa quân kém nhất. Khi Trịnh Doanh tập trung lực lượng đánh Hoàng-công-Chất ở Sơn-nam, Nguyễn-Cừ đã phải nhanh chóng mang quân tiến đến Bồ-đề uy hiếp Thăng-long, nhằm chia xẻ lực lượng của quân Trịnh. Trong khi ấy, thì Danh-Phượng xin « tạm hàng » họ Trịnh để có thì giờ xây cung điện ở miền Ngọc-bội. Địa bàn hoạt động của Danh-Phượng chẳng qua chỉ là miền đất tỉnh Vĩnh-phúc ngày nay và một vài huyện ở Thái-nguyên, vậy mà Danh-Phượng cũng nghiêm nhiên sống như một vị thiên tử.

Lê-duy-Mật không phải là lãnh tụ nông dân khởi nghĩa, mà chỉ là một nhân vật đứng đầu tập đoàn phong kiến chống đối với tập đoàn họ Trịnh mà thôi. Nhưng việc làm của Lê-duy-Mật về khách quan có tác dụng tốt đối với phong trào khởi nghĩa của nông dân. Duy-Mật chỉ có cái thế tốt là ông là đại biểu của hoàng tộc bất bình với chế độ đương thời. Nhưng ông không phải là một nhân vật có tài năng đặc biệt, do đó ở chung quanh ông không những ông không tập hợp được đông đảo nhân dân, mà cả đến giai cấp phong kiến, ông cũng không lôi kéo được nhiều.

Về mặt nhân tài, lực lượng nông dân khởi nghĩa và lực lượng chống đối với họ Trịnh, kém họ Trịnh nhiều. Đó cũng là một nguyên nhân khiến cho nông dân khởi nghĩa và các lực lượng khác đều lần lượt bị họ Trịnh tiêu diệt. Có lực lượng, nhưng nếu không biết tổ chức và lãnh đạo lực lượng ấy, thì cũng không thể chiến thắng được kẻ thù. Đó là một sự thật mà chúng ta thường thấy diễn ra trong lịch sử.

Về khách quan, các đám giặc cỏ có rất nhiều hồi nửa đầu thế kỷ XVIII nếu có lợi cho khởi nghĩa nông dân, thì cũng rất tai hại cho khởi nghĩa nông dân. Do sự thối nát của chế độ phong kiến nói chung và sự thối nát của Trịnh Giang nói riêng, nhiều giặc giã đã nổi lên cướp phá hầu khắp các nơi ở xứ Đường ngoài. Trong số các đám giặc cỏ ấy, có đám do tàn quân nông dân khởi nghĩa mà ra. Các tàn quân này do hoạt động riêng lẻ ở từng nơi

một dần dần biến chất. Đền sống còn, họ phải có lương thực. Họ đã kiếm lương thực bằng cách đi cướp bóc các nơi, có khi cướp bóc của cả nông dân. Họ Trịnh đã nắm lấy các hiện tượng cướp bóc này để tuyên truyền chống nông dân khởi nghĩa. Trong nhiều trường hợp, nông dân đã bị mắc lừa, và đã ủng hộ họ Trịnh trong việc đánh phá quân đội của nông dân. Sử cũ chép rằng khi Hoàng-ngũ-Phúc đem quân đánh Nguyễn-hữu-Cầu, dân miền Yên-thế đã đem dâng cho quân Trịnh một vạn gạo (không rõ là bát hay học) để nuôi quân. Trịnh Doanh đã khen ngợi những người đem dâng gạo rồi đem số gạo ấy thưởng cho quân sĩ. Việc này tỏ ra rằng bộ máy tuyên truyền của giai cấp phong kiến thống trị đã lừa bịp được nhân dân, làm cho nhân dân quên mất kẻ thù của mình, mà coi kẻ thù của mình là kẻ bảo vệ lợi ích của mình. Làm cho nhân dân lẫn lộn giữa bạn và thù, coi thù là bạn, coi bạn là thù, bao giờ cũng là thủ đoạn mà giai cấp thống trị (phong kiến hay tư sản) thường dùng nhằm làm suy yếu lực lượng của nhân dân. Chừng nào giai cấp thống trị còn làm được việc đó, thì họ còn có khả năng duy trì địa vị của họ.

\* \*

Do tất cả các nguyên nhân như đã trình bày ở bên trên, phong trào nông dân khởi nghĩa hồi nửa đầu thế kỷ XVIII, mặc dầu đã khá mạnh và đã phát triển ở hầu khắp các trấn thuộc xứ Đường ngoài, nhưng cuối cùng đã bị lực lượng giai cấp phong kiến thống trị do tập đoàn Trịnh Doanh tổ chức và chỉ huy, đánh bại. Vì bản thân chế độ phong kiến đã khủng hoảng toàn diện, cho nên sự cố gắng của tập đoàn Trịnh Doanh chỉ kéo dài được chế độ họ Trịnh thêm vài chục năm; và đến

Xét phong trào nông dân ở xứ Đường ngoài trước ngày quân Tây-sơn tiến ra Bắc, chúng ta còn thấy hiện tượng sau này: Trừ nghĩa quân của Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ sau này là nghĩa quân của Nguyễn-hữu-Cầu, còn các nghĩa quân đều có xu hướng chiếm giữ lấy một vùng, rồi chờ quân đội phong kiến đến đánh, chứ không chủ động phát triển lực lượng bằng cách luôn luôn tấn công giai cấp phong kiến thống trị. Hoàng-công-Chất sau một thời gian hoạt động và chiếm cứ được mấy miền ở Sơn-nam, chỉ nghĩ đến việc thủ hiểm ở Ngán-già là nơi có nhiều đồng ruộng lấy lợi khó hành quân. Sau khi đánh chiếm được nhiều nơi trong miền đất là tỉnh Vĩnh-phúc ngày nay. Nguyễn-danh-Phương cũng chỉ nghĩ đến việc củng cố căn cứ Ngọc-hội, mà không lo đến việc phát triển thế lực sang các miền khác. Thủ hiểm ở một nơi, không lo tấn công để phát triển thế lực, và chỉ chờ quân đội phong kiến đến tấn công để chống đỡ lại. Đó cũng là một nhược điểm của nghĩa quân nông dân hồi nửa đầu thế kỷ XVIII ở xứ Đường ngoài. Nhược điểm này bộc lộ thái độ cầu an và tư tưởng cục bộ của các lãnh tụ nghĩa quân nông dân.

năm 1786 khi quân Tây-sơn do Nguyễn Huệ dẫn đầu tiến ra Thăng-long, thì cơ đồ họ Trịnh sụp đổ như một tòa nhà mục nát trước cơn bão táp. Quân Tây-sơn sở dĩ đánh chiếm Bắc-hà được dễ dàng, một phần cũng vì chế độ họ Trịnh đã bị suy yếu nhiều bởi các cuộc khởi nghĩa nông dân hồi nửa đầu thế kỷ XVIII. Các cuộc khởi nghĩa nông dân hồi nửa đầu thế kỷ XVIII như vậy là đã dọn đường cho các thắng lợi của quân Tây-sơn về sau.

## NGUYỄN-HỮU-CẦU VỚI CUỘC KHỞI NGHĨA...

(Tiếp theo trang 28)

hiện kết rộng rãi và lãnh đạo thống nhất. Ngay như Nguyễn-hữu-Cầu và Nguyễn-danh-Phương, là những đám nghĩa quân lớn mạnh nhất và nổi bật nhất ở đương thời, cũng đều đơn độc tác chiến, chứ không liên lạc chặt chẽ với nhau và làm thế ý giốc cho nhau. Mặc dù Hữu-Cầu có lúc hội quân với Hoàng-văn-Chất, thủ lĩnh nghĩa quân Sơn-nam, và giao thông với Lâm, thủ lĩnh nghĩa quân Duyên-hà, nhưng đó cũng chỉ là đột xuất nhất thời, không phải là sách lược từ trước đến sau có sắp xếp, có tổ chức.

6. Nguyễn-hữu-Cầu, khi khởi nghĩa, tuy có nắm được đa số dân nghèo, nhưng đối với quần chúng nhân dân đông đảo, đặc biệt là tầng lớp thương nhân có nhiều tiền và nhiều

thuyền lương thực, ông vẫn chưa đoàn kết được rộng rãi.

Dẫu vậy, sau 9 năm (1742 — 1751) hoạt động đấu tranh, Nguyễn-hữu-Cầu đã thực hiện được cái chủ trương: lấy của cải và lương thực của những nhà giàu, quyền quý, đặc biệt là những thuyền buôn, để cứu giúp cho người nghèo, dân đói, đi đúng đường lối của ý nghĩa hai chữ «bảo dân», cho nên ông đã nắm được tầng lớp bần dân, khiến người ta đối với ông, khi sống thì nhiệt liệt hưởng ứng, khi chết thì sùng bái hương hoa, mặc dù chỉ bằng cái am cõi, cái miếu nhỏ. Rồi, lá cờ nông dân khởi nghĩa do ông nêu cao đã ảnh hưởng lớn đến nhiều cuộc khởi nghĩa tiếp sau, trong đó có cuộc cách mạng Tây-sơn vô cùng vĩ đại.

Ngày 24-2-1965

VỀ HAI TẬP TỰ TRUYỆN CỦA SÀO-NAM:

«NGỤC TRUNG THƯ» và «PHAN-BỘI-CHÂU NIÊN BIỂU»

CHƯƠNG - THÁU

*Ngục trung thư* và *Phan-bội-Châu niên biểu* là hai tập tự truyện có một giá trị tài liệu lịch sử hết sức quan trọng trong việc tìm hiểu nghiên cứu cuộc đời hoạt động cách mạng và những chuyển biến tư tưởng của nhà ái quốc Phan-bội-Châu, cũng như tìm hiểu nghiên cứu phong trào cách mạng Việt-nam đầu thế kỷ XX nói chung. Từ trước tới nay, chúng ta đã sử dụng nó khá phổ biến và coi là những tài liệu gốc rất quý. Nhưng cũng chính vì trong hai tập tài liệu gốc này có nhiều chỗ sai biệt, không phù hợp với nhau, nên cũng đã gây cho chúng ta nhiều thắc mắc băn khoăn. Vấn đề này đã được đồng chí Trần-kim-Thư sơ bộ đề ra trong bài viết «Từ *Ngục trung thư* đến *Phan-bội-Châu niên biểu*» đăng trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*; số 69 tháng 12-1964. Đồng chí đã từ chỗ đối chiếu thấy những điểm không phù hợp giữa *Ngục trung thư* và *Niên biểu* về cả thời gian xảy ra sự việc và nội dung sự việc, đồng chí cũng đã so sánh đối chiếu vấn đề sử dụng *Ngục trung thư* và *Niên biểu* ở một số công trình nghiên cứu sử học gần đây, cụ thể là ở trong hai tác phẩm *Phan-bội-Châu và một giai đoạn lịch sử chống Pháp của nhân dân Việt-nam* của ông Tôn-quang-Phiệt và *Lịch sử Việt-nam cận đại - Tập III* của Trường Đại học tổng hợp Hà-nội. Đồng thời đồng chí cũng đã nêu ra một số vấn đề tồn tại xung quanh hai tập tự truyện đó, mong được sự giải đáp của những đồng chí hiểu biết nhiều về Phan-bội-Châu, những bạn chuyên nghiên cứu về Phan-bội-Châu sẽ nhiệt tình góp sức vào công tác xác minh những ghi chép ở *Ngục trung thư* và *Niên biểu*. Chúng tôi thành thật hoan nghênh việc làm đó của đồng chí Trần-kim-Thư. Tiếp theo ý kiến của đồng chí Thư, chúng tôi cũng rất mong các vị đi trước trong việc nghiên cứu Phan-bội-Châu giải đáp, chỉ bảo thêm cho những vấn đề khác về Phan-bội-Châu nữa.

Ở đây, với tư cách là một người nhiệt tình say sưa đối với việc tìm hiểu nghiên cứu Phan-bội-Châu, mấy năm nay đã cố gắng sưu tập chỉnh lý được một số tài liệu về Phan-bội-Châu, chúng tôi xin có một vài ý kiến nhỏ

góp thêm vào ý kiến của đồng chí Trần-kim-Thư về hai tập tự truyện ấy. Những ý kiến này chưa nhằm phân tích, nghiên cứu hai tác phẩm của cụ Phan, mà chỉ nêu ra những hiểu biết về tài liệu và thực trạng hiện nay của tài liệu nhằm lưu ý các bạn khi sử dụng nó để nghiên cứu mà thôi. Đây cũng là vấn đề mà tất cả chúng ta đều nên quan tâm chú ý để tiếp tục bổ sung, chỉnh lý và công bố thêm nhiều tài liệu để rồi đây tiến hành nghiên cứu Phan-bội-Châu một cách toàn diện được dễ dàng thuận lợi hơn. Trong bài này, chúng tôi chỉ bàn riêng về hai tập tự truyện, sau này sẽ xin lần lượt bàn đến các tác phẩm khác của Phan-bội-Châu.

★

VỀ TẬP *Ngục trung thư*

— Các bản Hán văn.

Ngày 20 tháng 6 năm 1937, tòa soạn báo *Tiếng dáu* ở Huế nhận được một bưu phẩm từ Đông-kinh (Nhật-bản) gửi về, nhưng không rõ là của ai gửi. Mở ra xem thì đó là một tập sách dày khoảng 50 trang in trên giấy khổ nhỏ.

Bìa trước đề: *Ngục trung thư* 獄中書  
Duy-tân quý sửu thập nhị nguyệt thập lục nhật.

維新癸丑十二月廿六日  
Việt nam Phan Thị Hán trước.  
越南潘是漢著

Bìa sau đề: Duy-tân giáp dần thất nguyệt sơ nhất nhật phó ấn.  
維新甲寅七月初一日付印  
Bình tý niên tứ nguyệt thập ngũ nhật tái bản.

丙子年四月十五日再版  
Trước giả: Việt-nam Phan Thị Hán  
著者 越南潘是漢  
Ấn hành nhân: Phan-bá-Ngọc, Hồ Hình-Sơn  
印行人 潘伯玉胡馨山  
Ấn loát sở: Thượng-hải văn minh thư xã  
印刷所 上海文明書社.

Lòng sách: Trước khi in toàn văn «Bức thư viết trong ngục» 獄中書 có hai bức ảnh đề là:

Hội chủ Kỳ ngoại hầu điện hạ 會主畿外侯殿下.

Tổng lý Sào-nam Phan tiên sinh 總理巢南潘先生.

Tiếp đến là hai bài tựa văn vần: một bài của Phan-bá-Ngọc đề năm Duy-tân giáp dần (1914), một bài của Hồ Hình-Sơn cũng đề năm ấy, đại khái nói bản ý ẩn hành bức thư trong ngục của một chí sĩ. Phần cuối, sau Ngục trung thư có in phụ lục bức thư của Kỳ ngoại hầu Cường-Đề gửi cho Khải-định đề ngày 15 tháng 8 năm ất mão (23-9-1915).

Đọc xong tập sách này, cụ Huỳnh-thúc-Kháng có ý hoài nghi vì người gửi không đề tên, mà người in lại có cả Phan-bá-Ngọc, nên đã đem hỏi lại cụ Phan-bội-Châu. Sau khi xem qua tập sách, cụ Phan bảo:

«Thơ này tôi viết năm 1914 sau khi vào ngục Quảng-đông 3 ngày, gửi cho anh em ở ngoài, nghĩ mình sẽ chết, nên viết lời di chúc, kể lịch sử đời thất bại của mình. Sau anh em có in thành sách, đến nay kể đã 23 năm. Trong, kể chuyện từ lúc nhỏ cho đến ngày vào ngục đó là hết, chớ có dè đâu có cái đời sống chân rấn sau này!

«Sách này in lần đầu, 3 chữ Ngục trung thư đó là của ông Lam Lượng-Sinh Tổng lý biên tập Quân sự tập chí ở Hàng-châu viết, nay cái nhãn còn nguyên.

«Ngục trung thư in đó hẳn là y như nguyên văn của tôi, còn bức thư của ông Kỳ ngoại phụ lục sau, có lẽ lần in thứ hai này mới chép vào, chớ in lần thứ nhất không có.

«Người có tên trong sách, Phan-bá-Ngọc chết đã lâu, mà Hồ Hình-Sơn sau tôi về nước, nghe như không còn thì phải» (1).

Như vậy là chúng ta đã biết được khá chính xác về lai lịch của tập Ngục trung thư. Tính đến năm 1937, nguyên bản Hán văn được ấn hành hai lần ở Trung-quốc: một lần vào năm giáp dần, ngày 1 tháng 7 tức là 21-8-1914 và một lần nữa vào năm bình thỉ, ngày 15 tháng 4 tức là 4-6-1936. Bản in lần thứ hai này đã gửi về cho cụ Huỳnh hồi tháng 6-1937.

Nhưng Ngục trung thư không những chỉ lưu hành ở Trung-quốc và Việt-nam mà thôi, nó còn được dịch sang Nhật văn phổ biến ở Nhật-bản nữa. Trong tác phẩm An-nam dân tộc vận động sử khái thuyết 安南民族運動史概説 của tác giả Đại Nham-Thành 大岩誠 mà gần đây, đồng chí La Vũ-Bồi 羅禹培 (Trung-quốc) đã dịch sang Trung văn; Phụ lục của quyển sách này có in Ngục trung thư của Phan-bội-Châu dưới nhan đề Ngục trung ký 獄中記.

— Các bản dịch Việt văn.

Hiện nay ở nước ta có lưu hành hai bản dịch Việt văn Ngục trung thư: bản của Đào-trình-Nhất và bản của Phùng-Triều.

Bản của Đào-trình-Nhất: Bản này tuy dịch giả không ghi rõ xuất xứ, nhưng chúng ta có thể biết được nó là căn cứ theo bản Hán văn tái bản năm 1936 ở Thượng-hải vì có phần Phụ lục thư của Cường-Đề gửi Khải-định năm 1915, nhưng dịch giả lại không đưa vào hai bức chân dung của Cường-Đề và Phan-bội-Châu cũng như hai bài tựa của Phan-bá-Ngọc và Hồ Hình-Sơn. Cho đến nay, bản dịch của Đào-trình-Nhất đã được xuất bản đến hai lần: Lần đầu vào năm 1945, do nhà xuất bản Nippon-Bunka — Kaikan xuất bản dưới nhan đề «Đời cách mạng Phan-bội-Châu» kể theo tập «Ngục trung thư» của Phan tiên sinh tự truyện; lần thứ hai vào năm 1950 do nhà xuất bản Tân Việt xuất bản dưới nhan đề «Ngục trung thư» tức là đời cách mạng Phan-bội-Châu.

Dịch giả có viết lời giới thiệu của mình với nhã ý thông qua việc đề cao cuộc đời bôn tẩu quốc sự, tài học cao rộng và đức tính tự khiêm của cụ Phan, coi đó là chỗ «tri thủ cao thượng của nhà chí sĩ cụ học» mà mọi người cần học tập. Khi trình bày phần nội dung tập tự truyện, dịch giả đã thêm vào những tiêu mục để người đọc dễ theo dõi hơn, đồng thời có chú thích những chỗ cần thiết. Theo chúng tôi, đây là một bản dịch tốt, chính xác, gọn gàng sáng sủa tuy về lời văn có đôi chỗ chưa thật lột hết thần thái của nguyên tác, thể hiện được lời nói thống thiết «đau thương của một con chim sắp chết» (2), «cái thái nhiên của Phan tiên sinh khi viết ra tập sách tuyệt mạng này» (3). Đó cũng là điều khó khăn tất yếu, vì văn «tự truyện» của Phan-bội-Châu vốn rất khó dịch, khó diễn đạt thành quốc âm nếu không phải là chính Phan tự làm lấy cái việc ấy.

Bản của Phùng-Triều: Bản này do Quang Trung thư xã Hà-nội xuất bản cũng vào năm 1945. Dịch giả cũng không ghi rõ xuất xứ mà chỉ ghi mấy lời văn tắt ở đầu sách: «Tập ký ức về cuộc vận động độc lập của các chí sĩ Việt-nam do cụ Phan-bội-Châu viết bằng chữ Hán khi bị bắt giam tại ngục thất Quảng-đông bên Tàu năm quý sửu niên hiệu Duy-tân thứ 7. Chúng tôi xin lạm dịch ra quốc văn để độc giả biết qua tâm chí cùng hành động của các bậc tiền bối đã hy sinh cho nước».

Khác với bản dịch của Đào-trình-Nhất, bản dịch này không có phần Phụ lục thư Cường-

(1) Báo Tiếng dân số 1075 ra ngày 26-10-1937.

(2) Lời của Phan-bội-Châu trong Ngục trung thư.

(3) Lời của Đào-trình-Nhất trong bài giới thiệu bản dịch Ngục trung thư.

Đề gửi Khải-Định, chỉ vắn vắn có bức thư viết trong ngực của Phan-bội-Châu mà thôi. Về chất lượng bản dịch, trái với bản của Đào-trình-Nhất, bản dịch này, về lời văn có vẻ « phóng bút » hơn, hoa mỹ hơn nhất là những câu ở thể cảm thán, đọc nghe khá xúc động, nhưng rất tiếc là dịch không sát ý, lắm chỗ tối nghĩa khó hiểu. Nếu đối chiếu từng câu thì không hiếm thấy những chỗ sai hẳn nguyên tác. Chỉ lấy riêng một việc phiên âm các tên riêng đã thấy sai rất nhiều. Ví dụ : Đặng-văn-Bá phiên âm thành Đặng-văn-Bách, Sầm Xuân-Huyền thành Sầm Nghi-Đống (1), Bá tước Đại Ôi thành Đại-vô-bá, Long Tế-Quang thành Long Tế-Xuyên v.v... Những sai sót, lầm lẫn này, chứng tỏ dịch giả chẳng những thiếu thận trọng nghiêm túc đã đành, mà còn thể hiện là không nắm được những tri thức lịch sử cần thiết. Cho nên theo chúng tôi, bản dịch này không nên dùng làm văn tuyên (1) hay là trích dẫn nghiên cứu.

★

### Về tập Phan-bội-Châu niên biểu.

— *Lai lịch của văn bản.*

Về văn bản mà nói, tập *Niên biểu* còn có một số vấn đề tồn tại. Trước hết là vấn đề *Phan-bội-Châu niên biểu được viết vào thời gian nào?* Một số khá nhiều tác phẩm nghiên cứu về Phan-bội-Châu mới đây tuy đều có dẫn dụng những tài liệu của *Niên biểu*, nhưng cũng không cho người đọc biết *Niên biểu* viết lúc nào, thậm chí đã « chế biến » *Niên biểu* thành Dật sự như *Dật sự cụ Phan Sào-nam* của Anh-Minh (xuất bản ở Huế năm 1950), hoặc đã « rút ruột » của *Niên biểu* để viết ra tác phẩm *Những chỉ sử cương học sinh du học Nhật-bản dưới sự hướng dẫn của cụ Sào-nam Phan-bội-Châu* cũng của Anh-Minh (xuất bản ở Huế năm 1952), hoặc cả đến quyển *Kỳ-ngoại hầu Cường-Đề với Phan-bội-Châu, Phan-chu-Trình, Huỳnh-thúc-Khang* của Anh-Minh viết (và xuất bản ở Huế 1951) đều lấy phần lớn tài liệu ở tập *Niên biểu*, nhưng tác giả không hề nhắc đến *Niên biểu*. Ở miền Nam hiện nay, cũng có nhiều người nghiên cứu Phan-bội-Châu, tuy có nhắc đến *Niên biểu* (mà họ gọi là *Tự phân*) nhưng không nói gì đến « năm sinh » của *Niên biểu*. Đó là trường hợp các ông Thế-Nguyên trong quyển *Phan-bội-Châu — Thân thế và sự nghiệp* (xuất bản ở Sài-gòn 1956) hoặc ông Trọng-Đức trong bài nghiên cứu dài nhan đề « *Hoài niệm nhà chí sĩ Phan-bội-Châu* » (đăng trên tạp chí *Văn hóa nguyệt san* số 87 và 89 tháng 11-1963 và 1-1964). Duy chỉ có Nguyễn-thượng-Huyền trong bài Hồi ký « *Cụ Phan-bội-Châu ở Hàng-châu* » (Tạp chí *Bách khoa* số 73 — 74 tháng 1-1960) là có nói tập *Tự phân* viết năm 1929, nhưng cũng không nói rõ viết ở đâu và viết trong điều kiện

nào cả. Chúng tôi e rằng, các tác giả trên hoặc vì không nắm được lai lịch của nó vì không để ý tìm hiểu, hoặc vô tình bỏ sót, thì đó là một thiếu sót về mặt khoa học. Riêng trường hợp Nguyễn-thượng-Huyền cho là viết năm 1929 không khỏi không có một thâm ý riêng; nhằm xuyên tạc Phan-bội-Châu như y đã từng làm trong nhiều chi tiết khác cũng ở bài « *Hồi ức* » này (2). Thực ra thì ngay cả thời gian Phan-bội-Châu viết *Niên biểu* vào lúc nào, y cũng không thể nào biết được. Vì thời gian trước Cách mạng tháng 8-1945 y còn năm bẹp ở Hàng-châu và Nam-kinh và những người thân tin của Phan-bội-Châu chắc chắn cũng không hề cung cấp cho y những gì thêm về Phan-bội-Châu vì người ta đã biết tổng đi rồi — y là một tên mặt thám lợi hại của đế quốc, người thủ mưu việc bắt Phan-bội-Châu (3).

Tình hình sử dụng *Niên biểu* dưới thời tạm bị chiếm và của giới học thuật miền Nam hiện nay là như vậy. Nó không như ở miền Bắc chúng ta hiện nay, khi giới thiệu bản dịch tập *Niên biểu* hay khi sử dụng *Niên biểu* để nghiên cứu, các cơ quan xuất bản và các người cầm bút của chúng ta, trong mấy năm nay đều nói rõ rằng: « *Tập Phan-bội-Châu niên biểu* viết mấy năm trước khi chết. Một tập « *Hồi ức* », trong đó tác giả đã hết sức nhớ lại và chép lại lịch sử hoạt động cách mạng của mình từ ngày thanh niên đến năm 1925 » (4) và có chua thêm: « nó cũng là một tài liệu lịch sử đáng quý. Cố nhiên là cũng cần kiểm tra kỹ lưỡng về một vài tiết mục nhỏ » (5).

Đồng chí Trần-huy-Liệu, trong bài hồi ký « *Nhớ lại ông già Bến Ngự* » cũng nói là « *Quyển Sào-nam niên biểu* cụ Phan viết sau thời kỳ Mặt trận Bình dân » (6).

Và trong bản dịch Việt văn nhà xuất bản Văn Sử Địa xuất bản năm 1955, người dịch cũng ghi rõ: « Trước khi chết, cụ Phan-bội-Châu đã tự chép tiểu sử của cụ theo thứ tự năm, tháng, kể ra những sự việc và ghi lại những cảm tưởng của mình (7).

(1) Trong *Sơ tuyên thơ văn yêu nước và cách mạng*, tập II đồng chí Huỳnh-Lý đã tuyên theo bản Phùng-Triền.

(2) (3) Xin xem thêm bài của chúng tôi: « *Phan-bội-Châu qua một số sách báo miền Nam hiện nay* ». *Nghiên cứu lịch sử* số 67 — 10-1964.

(4) (5) Đặng-thai-Mai. *Văn thơ Phan-bội-Châu*. Nhất xuất bản văn hóa Hà-nội 1958 tr. 84 và 85.

(6) Trần-huy-Liệu. « *Nhớ lại ông già Bến Ngự* ». Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 47 tháng 2-1963.

(7) Trong *Phan-bội-Châu — Tự phê phán* — Phần chú thích của người dịch. Bản dịch của Văn Sử Địa năm 1955, tr. 5.

Như vậy ý kiến tương đối nhất trí là tập « Phan-bội-Châu niên biểu » được viết vào khoảng cuối đời Phan-bội-Châu, từ năm 1937 đến 1939 hay 1940 gì đó.

Đề đủ xác chứng hơn, xin chép ra đây « *Lịch quyền Phan-bội-Châu niên biểu* » (nguyên văn chữ Nôm) — ghi theo lời đồng chí Đặng-thai-Mai — ghi ở đầu một bản sao nguyên văn tập *Niên biểu* hiện lưu trữ ở Thư viện Khoa học trung ương mang ký hiệu VHv 2135 :

« Nhiều người bạn muốn cụ Phan viết tiểu sử từ khi về nước. Đến năm 1937 — 40 cụ Phan mới viết.

Cụ Phan sợ bị mật thám xét lấy mất, mới nghĩ ra một kế để đánh lừa chính quyền Pháp và Nam triều.

Từ ngày cụ về nước đến nay cũng có mười, mười lăm thanh, thiếu nhi học chữ Nho. Cụ mới lấy một quyển sách cũ của học sinh, lột từng tờ lại, rồi tối đến thì viết, sáng mai lại đóng lại như cũ. Viết được phần nào thì đem cho bạn chỉ thiết xem. Vì là bản nháp, nên có nhiều chỗ phải chép đi chép lại hai ba lần. Trong sách có phần chữ cụ Phan, có phần chữ cụ Hoàng (phần sau). Cụ Phan đọc đề cụ Hoàng chép(1) lại. Chữ dấu son trong sách là của cụ Phan. Quyền này chép lại thực đúng sự thật, chỉ có một điểm cần kiểm tra lại : Lúc ở tù Quảng-đông ra đến Văn-nam thấy cờ Pháp treo ăn mừng thắng trận 1914 — 18. Theo ý kiến đồng chí Đặng-thai-Mai thì có lẽ không phải ăn mừng thắng trận mà là ăn mừng Mỹ tham gia chiến tranh năm 1917.

Khi cụ mất, con cả cụ là Phan Huỳnh mang quyền này từ Huế về Nghệ. Lúc cách mạng thành công, quyền này truyền từ tay này đến tay khác. Sau đến tay ông Nguyễn-thúc-Dinh (Thượng thư hưu trí ở Nam-đàn cách nhà cụ Phan 3 cây số). Nguyễn-thúc-Dinh có cho chép lại làm nhiều bản.

Năm 1951, đồng chí Đặng-thai-Mai về phụ trách Đại học và khu Giáo dục khu IV, cô em đồng chí Mai được ông Phan Huỳnh cho biết quyền này còn ở nhà ông Dinh. Đồng chí Mai đến nhận. Cũng khi ấy, cô em đồng chí Mai còn đưa cho đồng chí Mai một cái đồng hồ quả quit của cụ Phan nữa (hiện ở Bảo tàng). Quyền này, đồng chí Mai giao cho Thư viện Khoa học bảo quản ».

« Ghi theo lời đồng chí Mai ngày 16-11-1961. Trần-ngọc-Oánh ký ».

*Vì sao Phan-bội-Châu lại viết tập « Niên biểu » ?*

Đây là một việc không phải hoàn toàn do ý muốn của cụ, mà là do yêu cầu của « nhiều người bạn muốn cụ viết tiểu sử từ khi về nước » như đồng chí Đặng-thai-Mai cho biết.

Đó cũng là ý kiến của đồng chí Trần-huy-Liệu đã từng bàn với cụ khoảng năm 1935 :

« Cụ hiện nay ở vào một hoàn cảnh chật hẹp, thiếu tài liệu ... tốt hơn hết là, cụ còn sống đến ngày nay, cụ nên viết những chuyện cách mạng mà đời cụ đã sống, đã nghe biết để phổ biến cho đồng bào, nhất là đám thanh niên. Việc này cụ có thẩm quyền hơn hết mọi người đương thời từ đầu thế kỷ thứ XX tới ngày cụ bị bắt. Nếu những tài liệu chưa có điều kiện in hết ra được thì vẫn là những của quý vô giá đời dịp sử dụng sau này.

Cụ nghe tôi nói nhận là đúng và nói có nhiều người cũng thúc giục cụ làm việc này. Sau đó, có một hồi anh Phan-đăng-Lưu làm thư ký riêng cho cụ. Anh Lưu vốn thích sử, tôi bàn với anh Lưu giục cụ viết ngay tập truyện ký của cụ » (2).

Và cũng như đồng chí Đặng-thai-Mai cho biết trên kia, đồng chí Trần-huy-Liệu cho biết là cụ Phan viết *Niên biểu* trong một hoàn cảnh khá bó buộc : « Đề che mắt bọn mật thám, cụ phải viết chen vào một quyển sách cũ bằng chữ Hán ; viết thành từng tập nhỏ, viết xong tập nào gửi cụ Huỳnh-thúc-Kháng giữ gìn, sau mới đóng lại thành một quyển » (3).

Thời gian, hoàn cảnh và động cơ viết tập *Niên biểu* như vậy là cơ bản đã được giải quyết. Chúng ta còn có thể tìm được *thời gian tuyệt đối* của *Niên biểu* ra đời là vào những tháng năm nào không ? Nó có thể ra đời sau tháng 6 năm 1937 không ?

Theo ý riêng của chúng tôi thì tập *Niên biểu* không thể ra đời sau tháng 6-1937 được. Bởi vì nếu *Niên biểu* viết sau tháng 6-1937 thì chắc thế nào cũng có *Ngục trung thư* trong tay (do cụ Huỳnh chuyển cho) để làm tài liệu tham khảo, đề gợi lại ký ức và sẽ tránh được những sự bất nhất, không phù hợp giữa hai tập *Niên biểu* và *Ngục trung thư* như chúng ta đã thấy. Và nếu đã đọc lại được tập *Ngục trung thư* sau ngày 20-6-1937 thì ít nhất cụ không đến nỗi bỏ quên nó không ghi vào *Niên biểu* tên cuốn sách này. Nhưng chúng ta lại cũng có thể đặt câu hỏi : viết xong *Niên biểu* rồi, bây giờ lại có thêm *Ngục trung thư* nữa, tại sao cụ lại không dùng nó để đính chính lại những chỗ bất đồng giữa nó với *Niên biểu* ? Có thể là *Niên biểu* tuy viết trước tháng 6-1937 ít lâu, nhưng do chỗ viết được chừng nào thì đã phải vội gửi đi cất giấu chừng ấy rồi. Văn bản *Niên biểu* lúc này có thể là không có

(1) Cụ Hoàng, đây có lẽ là cụ Hoàng-xuân-Hành, tục gọi là Cố Giám Hành, người Nghệ-an, khoảng những năm 1930 — 1940 sống chung với cụ Phan ở bến Ngự — Huế.

(2) (3) Trần-huy-Liệu — Bài đã dẫn.

ở ngôi nhà Bến ngự ấy nữa. Và rồi từ ngày hoàn thành bản thảo cho đến ngày cụ mất, tác giả không còn một dịp nào để chữa lại, duyệt lại toàn văn nữa. Hơn nữa, nó được viết ra theo yêu cầu của các bạn đồng chí, nên viết xong thì cụ không giữ nó làm của riêng chẳng? Vì vậy, chúng tôi cho rằng *Phan-bội-Châu niên biểu viết vào khoảng từ đầu năm 1937 và hoàn thành trong khoảng vài ba tháng*. Vì hoàn cảnh «mặt thám Pháp bao vây» nên không thể kéo dài việc viết. Trong khi chép bản thảo đã có nhiều người thân giúp cụ, như cụ Hoàng-xuân-Hành (theo đồng chí Đặng-thai-Mai nói) và cả đồng chí Phan-đăng-Lưu (theo đồng chí Trần-huy-Liệu nói). Và nếu đồng chí Phan-đăng-Lưu có làm thư ký cho cụ thì cũng chỉ có thể làm vào thời gian nửa năm đầu 1937 mà thôi. Theo chỗ tìm hiểu của chúng tôi thì trong thời gian này đồng chí Phan-đăng-Lưu cũng có làm phiên dịch cho cụ Phan như trong buổi cụ đến tiếp chuyện Varenne ngày 24-2-1937 ở tòa Khám để hỏi cụ về «chính sách Pháp Việt hợp tác» (1). Còn sau 6-1937, khi phong trào *Mặt trận Dân chủ thống nhất Đông-dương* hoạt động sôi nổi thì đồng chí Phan-đăng-Lưu rất bận công tác của Đảng, ít có thì giờ đến thăm hỏi giúp đỡ cụ Phan viết *Niên biểu* được. Thêm nữa, cũng cần chú ý là những «sáng tác văn thơ» của Phan-bội-Châu thời gian từ 7-1937 trở về sau phần nhiều đề nói lên nỗi buồn cô quạnh vì tuổi già bệnh tật nhiều hơn là nói đến thể tình quốc sự như trước, nó thiếu hẳn cái tinh thần như khi viết *Niên biểu* với mục đích là «muốn phơi bày tâm sự, trung thành kể lại tất cả những hành tung của mình với tất cả hoài bão, thi thố, đắc ý, thất vọng, với tất cả những nét hay, dở của mình để đồng bào có thể phán đoán trên sự thật và rút lấy một bài học kinh nghiệm. Và dường như cũng là một dịp đau đớn để xin lỗi với quốc dân, với những đồng chí còn sống hay đã chết, vì mình bất tài nên đã phụ phàng bao nhiêu hy vọng của mình trong bấy nhiêu năm» (2), như đồng chí Đặng-thai-Mai nói.

#### — Các bản dịch Việt văn.

Hiện nay theo chỗ chúng tôi biết thì ở miền Nam vẫn có lưu hành một số bản *Phan-bội-Châu niên biểu* bằng Hán văn không biết gốc lấy từ đâu, mà các nhà nghiên cứu học thuật miền Nam thường gọi là «*Tự phán*» và hình như cũng đã được dịch ra Việt văn. Năm 1962, trên tờ *Viễn đông nhật báo* (遠東日報) ở Chợ-lớn cũng đăng lại toàn văn bản «*Tự phán*» dưới nhan đề «*Phan-bội-Châu tiên sinh tự truyện*» (đăng từ số ra ngày 5-8 đến 27-9-1962). Tiếc là chúng tôi chưa có những bản này trong tay nên chưa biết có gì khác hơn

so với nguyên bản của Phan-bội-Châu không? (3). Còn như ở miền Bắc hiện nay, chúng ta có được ít nhất là 3 bản chữ Hán hiện bảo tồn ở Thư viện Khoa học trung ương mang các ký hiệu: VHv 2134, VHv 2135. VHv 2133 trong đó có một bản có thư bút của cụ Phan-bội-Châu.

Về bản dịch Việt văn, chúng ta có mấy bản như sau:

— Bản thứ nhất nhan đề là *Tự phán* (tập I) không đề tên người dịch, do *Tâm tâm thư xã* xuất bản ở Huế năm 1946 trên khổ giấy 13×19 dày 94 trang.

— Bản thứ hai nhan đề là *Tự phê phán*, không đề người dịch, do *Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa* xuất bản ở Hà-nội năm 1955, trên khổ giấy 13 × 19 dày 220 trang (kể cả phần giới thiệu xuất xứ tác phẩm của nhà xuất bản và phần đánh giá Phan-bội-Châu của Tôn-quang-Phiệt).

— Bản thứ ba nhan đề là *Phan-bội-Châu niên biểu* (tức là *Tự phê phán in lần thứ hai*) có ghi rõ Phạm-trọng-Điền và Tôn-quang-Phiệt dịch do nhà *Xuất bản Văn Sử Địa* Hà-nội xuất bản năm 1957. Bản này về nội dung không có gì khác *Tự phê phán*, chỉ có đính chính lại tên sách mà thôi. Dưới đây chúng tôi lấy bản này để so sánh với bản thứ nhất và nguyên bản mang ký hiệu VHv 2135.

*Bản dịch của Tâm tâm thư xã*. — Bản này tuy không đề rõ xuất xứ, nhưng ở lời ghi chú đầu sách có nói là thư từ gửi cho nhà xuất bản đề tên ông Phan-nghi-Đệ tức là con giai cụ Phan. Như vậy là ngoài bản ông Phan-Huynh mang về Nghệ-an, còn có bản *Phan-bội-Châu niên biểu* ông Đệ giữ lại ở Huế (3); Bản dịch của *Tâm tâm thư xã* chính là bản này. Cũng rất tiếc là vì đất nước còn tạm thời bị chia cắt, chưa có dịp để đối chiếu hai bản chữ Hán xem có những chỗ nào khác nhau không. Nhưng cứ như chúng tôi đã đối chiếu bản dịch này với bản Hán văn ký hiệu VHv 2135 thì thấy bản dịch có nhiều chỗ sót hẳn một đoạn, nhiều chỗ mất chữ, thiếu ý, dở câu... những điều mà chúng tôi muốn nói nhất là, bản dịch này chưa đựng nhiều nhược điểm và khuyết điểm. Hành văn lủng củng, ngắt câu, ngắt đoạn vụng về, sai lạc. Nhiều chỗ khó hiểu tới nghĩa vì diễn đạt bằng Việt văn kém, dùng nhiều âm Hán Việt không quen thuộc, thậm chí những câu đối, câu thơ thất ngôn, bài thơ tứ tuyệt người dịch không dịch được ra quốc âm, cũng không

(1) Những tài liệu về cuộc tiếp kiến này, chúng tôi sẽ công bố trong một dịp khác.

(2) Đặng-thai-Mai. Sách đã dẫn. Trang 84.

(3) Bạn nào có những bản này, xin cho chúng tôi biết đề liên hệ — C.T.

diễn nghĩa được đành đề nguyên Hán văn, cũng không có cả đến một chú thích cần thiết nào. Tuy vậy, do chỗ dịch theo lối diễn nghĩa, thậm chí đề nguyên rất nhiều âm Hán Việt cũ như vậy và lại hành văn theo lối xưa của các cụ đồ nho, nên có thể là một điều lý thú cho những ai mà bây giờ đây vẫn ưa thích lối cổ chẳng? Dầu sao, việc cho xuất bản một bản dịch Việt văn như vậy ngay từ năm 1946 cũng là một cố gắng đáng kể cho công cuộc tuyên truyền tư tưởng yêu nước cũng những bài học kinh nghiệm vận động cách mạng của nhà ái quốc Phan-bội-Châu, nó vẫn có một ý nghĩa tích cực. Và ngay đến bây giờ đây, khi chúng ta đã có toàn văn bản dịch *Phan-bội-Châu niên biểu* của nhà xuất bản Văn Sử Địa ưu điểm trội hơn hẳn, thì bản dịch của *Tám tám thư* xa vẫn còn là một tài liệu tốt và cần thiết cho việc nghiên cứu, đối chiếu hồ sung cho bản dịch mới và cho cả nguyên bản của chúng ta hiện có nữa.

*Bản dịch của nhà xuất bản Văn Sử Địa* do Phạm-trọng-Điền và Tôn-quang-Phiệt dịch thì chẳng phải nói nhiều, chúng ta đều đã thấy rõ đây là một bản dịch tốt. Các dịch giả đã làm việc này một cách khá nghiêm túc, khoa học. Dịch khá chính xác, văn phong sáng sủa, diễn đạt rõ ràng, lại có ghi rõ cả xuất xứ và có chú thích những chỗ cần thiết. Có thể nói, sự cố gắng của bản dịch này đối việc nghiên cứu Phan-bội-Châu trong 10 năm nay ở miền Bắc rất quan trọng, rất cần bản. Chính từ bản dịch *Niên biểu* này mà đã sản sinh ra biết bao nhiêu là công trình nghiên cứu Phan-bội-Châu và nghiên cứu những vấn đề có liên quan đến Phan-bội-Châu. Nó đúng là «cầm nang» cho những người nghiên cứu Phan-bội-Châu. Người đọc không ai là không cảm ơn các dịch giả và nhà xuất bản.

Tất nhiên, nói như vậy không phải là nó không có vấn đề tồn tại. Gần đây, khi tiến hành soát lại những bản dịch các tác phẩm của Phan-bội-Châu, trong đó có *Phan-bội-Châu niên biểu*, sơ bộ chúng tôi thấy có một số chi tiết sai sót cần đính chính.

Đối chiếu với nguyên bản mang ký hiệu VHv 2135 thì ở bản dịch sót trên 10 chỗ, có chỗ là một đoạn nhỏ dăm ba dòng, có chỗ là một câu, có chỗ là vài ba chữ. Cũng có một số chỗ dịch sai hoặc phiên âm lầm. Nhưng ở đây không thể viết ra nguyên văn rồi dịch lại đây đủ những chỗ sót được (vì sẽ dài dòng và nếu có viết nguyên một đoạn hay một vài câu ra đây mà không nối đầu chấp đuôi với bản dịch cho liên tục, thì cũng không giải quyết được việc gì). Chúng tôi chỉ xin nêu một số tên đất,

tên người và đôi chữ cá biệt mà dịch giả phiên âm lầm hoặc bỏ sót mà thôi. Khi đối chiếu, chúng tôi cũng đã dùng cả bản dịch *Tự phán* 1946 nữa.

— Bản dịch trang 28: Ông Cử Đinh-xuân-Sung 丁春充 chữ không phải là Đinh-xuân-Khắc.

— Trang 30: Câu thơ của Tuy-Viên là «*Mỗi phận bất vong duy trúc bạch 每飯不忘惟竹帛*» chữ không phải là «*Túc dạ bất vong duy trúc bạch 夙夜不忘惟竹帛*»

— Trang 35: *Kiểm Phong* Nguyễn-Cử, sót chữ *Kiểm Phong*.

— Trang 36: *Mùa xuân* năm quý mao, sót chữ *Mùa xuân*.

— Trang 37: Ông Bổ chánh Phạm Quý Thích (bỏ khuyết theo bản dịch *Tự phán*) và sót chữ ông Phủ doãn Thừa thiên họ Trần.

— Trang 38: quan Đông các Nguyễn Thăng 阮儻 chữ không phải Nguyễn Đãng.

— Trang 40: ông Mũ Thái 育腿 chữ không phải Dục Thái.

— Trang 43: Viên khâm sứ đóng ở kinh là Ô-ve 烏忽, sót chữ Ô-ve.

— Trang 47: Nhà ông Không Định-Trạch 定宅孔君, sót chữ *Định-Trạch*.

— Trang 51: «*Cổ đợi 10 năm nữa 待之十年後...*» chữ không phải «*Cổ đợi 30 năm nữa...*»

— Trang 61: Con cả Nguyễn Thuật là Nguyễn Thận 阮慎 chữ không phải Nguyễn Tuyền.

— Trang 64, 65: *Thang-giác-Đốn* 湯覺頓 chữ không phải là *Dương-giác-Đốn*.

— Trang 68: Quảng Trình-Tường 廣禎祥 chữ không phải Quảng Hưng-Tường.

— Trang 69: Họ Phó 傅 chữ không phải họ Truyền. Trong *Tự phán* nói rõ là ông Phó Đức.

— Trang 79: Hai đồng chí người Quảng-ngãi là Bình-Sơn — Trần-kỳ-Phong, sót mấy chữ này.

— Trang 87: *Nguyễn-văn-Câu* 阮文俱 chữ không phải *Nguyễn-văn-Câu*.

— Trang 91: *Triệu Trực-Trai* 趙直齋, chữ không phải *Triệu Chấn-Trai*.

— Trang 92: *Hoàng-vĩ-Hùng* chữ không phải *Trần-vĩ-Hùng*.

— Trang 96: *Đặng-lử-Mãn* 敏 chữ không phải *Đặng-lử-Kinh*.

— Trang 124: *Bách Nguyên-Văn* 柏原文 chữ không phải *Bách Hậu-Văn*.

— Trang 127: Theo kế hoạch của đảng viên cách mạng Trung-hoa là Lý Vỹ-Kỳ 李偉奇 vận tải đến Hương-cảng, sót 3 chữ *Lý Vỹ-Kỳ*.

— Trang 134: Tôi liền cho đi Quảng-đông ngụ ở Chu thị quán 寓於周氏館 học tiếng Trung-hoa, sót 5 chữ ngụ ở Chu thị quán.

— Trang 137: Người linh già tên là Cổ-Khôn 固坤, sót chữ Khôn.

— Trang 140: Mượn từ đường nhà ông Lưu Vĩnh-Phúc ở Sa-hà 沙河 làm hội sở, sót chữ Sa-hà.

— Trang 141: Nghị án « Dân chủ chủ nghĩa » được các ông Đặng-tử-Mẫn, Lương-lập-Nham, Hoàng-trọng-Mậu tán thành đầu tiên, sót tên các ông Đặng-tử-Mẫn, Lương-lập-Nham.

— Trang 161: Nguyễn-thức-Đường 唐 chứ không phải Nguyễn-thức-Canh.

— Trang 167: Lưu A-Tam 阿三 chứ không phải Á-Tam.

Những thiếu sót nhỏ trên đây không đủ để làm giảm giá trị căn bản của bản dịch Phan-bội-Châu niên biểu, nhưng cũng cần đính chính lại để tránh sai lầm cho những công trình nghiên cứu sau này. (Bản thân người viết bài này cũng do chỗ không đối chiếu với nguyên bản, nên trước đây cũng đã phạm một vài lầm lẫn). Nhân dịp này, chúng tôi cũng xin đề nghị với các dịch giả và nhà xuất bản nên gia công hiệu đính lại, chú thích thêm để rồi đây trong lần tái bản nay mai, chúng ta sẽ có được một bản dịch Phan-bội-Châu niên biểu hoàn hảo nhất, chính xác nhất. Đó cũng là điều mong đợi chung của tất cả những người yêu quý Phan-bội-Châu.

★

Về những sai biệt giữa « Ngục trung thư » và « Phan-bội-Châu niên biểu » và chúng ta nên sử dụng hai tập tự truyện này như thế nào ?

Trong bài « Từ Ngục trung thư đến Phan-bội-Châu niên biểu » đăng ở tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 69, đồng chí Trần-kim-Thư đã đối chiếu và nêu được một số điểm không phù hợp giữa hai tác phẩm. Đó là những phát hiện đúng, nhưng chưa đủ. Nếu chúng ta chịu khó đối chiếu kỹ hơn giữa hai tác phẩm với nhau, rồi lại đối chiếu thêm với một số tác phẩm khác của Phan-bội-Châu có nhắc đến những sự việc đó thì chúng ta còn thấy rất nhiều chỗ sai biệt khác nữa. Ngay trong hai tập tự truyện này còn có những chỗ không thống nhất như:

— Thượng tuần tháng 12 năm quý mao, cụ Phan lên đường vào Nam rồi tháng 3 năm giáp thìn (4-1904) mới viết Lưu cầu huyết lệ tân thư (Ngục trung thư) hay là viết Lưu cầu huyết lệ tân thư trước rồi mới vào Sài-gòn (Niên biểu)?

— Ngày 2 tháng giêng ất tỵ (5-2-1905), cụ Phan ra Hải-phòng rồi xuống tàu xuất dương ngay (Ngục trung thư) hay là mãi ngày mùng 4 cụ còn viết thư mời mấy đồng chí đến nhà làm bữa tiệc từ biệt lần cuối cùng, rồi ngày 20-1 (23-2-1905) mới từ Hải-phòng ra đi (Niên biểu)?

— Trong lần xuất dương thứ 2, cụ Phan ra đi vào đầu tháng 9 cuối tháng chỉ mới đến Hải-phòng (Ngục trung thư) hay là đi từ cuối tháng 7 mà đầu tháng 8 đã đến tận Quảng-đông (Niên biểu)? Lại có vào thăm cả Lưu Vĩnh-Phúc và yết kiến Tân Thuật nữa (Trong Ngục trung thư không nói).

— Tháng 10, cụ Phan đến Hoàn-hân gặp Lương Khải-Siên, liền sau đó thì viết bài văn « Khuyến quốc dân tự trợ du học văn » và tháng chạp ất tỵ thì Đặng-tử-Kinh và Tăng-bạt-Hổ về (Ngục trung thư), còn Niên biểu thì lại nói là sau khi đến Quảng-đông vào thượng tuần tháng 8 và cụ quanh quẩn ở đó một tháng rồi mới đến Hoàn-hân và hạ tuần tháng 9 thì giao cho Đặng-tử-Kinh và Tăng-bạt-Hổ đưa về nước cò động.

— Việt-nam công hiến hội được thành lập vào mùa xuân đình mùi (Ngục trung thư) hay là mùa đông đình mùi (Niên biểu) và có sống được đến năm dậu (1909) hay là chỉ sống đến tháng 9 năm mậu thân (1908)?

— Khoảng tháng 5 kỷ dậu, cụ Phan đi Băng-cốc (Xiêm) gặp nhà đương cục Xiêm rồi mới đi Nam-dương gặp nhà cách mạng Trung-hoa (Ngục trung thư) hay là đi Tân-gia-ba gặp người đảng cách mạng Trung-quốc là Trần Sở-Nam rồi sau mới đi Xiêm (Niên biểu)?

— Số khi giới mua được ở Nhật đem về giấu ở Hương-cảng bị nhà đương cục Anh tịch thu toàn bộ (Ngục trung thư) hay là chỉ bị tịch thu một số ít, còn đa số thì tặng cho cách mạng Trung-quốc do anh của Tôn Trung-Sơn là Tôn Thọ-Bình phái người ra Hương-cảng nhận (Niên biểu)?

— Phan rời Quảng-đông sang Xiêm từ tháng 2 tân-hợi (3-1911) đến tháng 10 năm ất (11-1911) trở về lại Trung-hoa (Ngục trung thư) hay là Phan đã rời Quảng-đông từ tháng 9 canh tuất (10-1910) và đến tháng 12 Tân-hợi (1-1912) mới trở lại Trung-hoa (Niên biểu). Cụ về Trung-hoa theo lời khuyên của Phan-bá-Ngọc (Ngục trung thư) hay là đã có ý định và có thư của Chương Bình-Lân, Trần Kỳ-Mỹ mời (Niên biểu)?

Những « bỏ sung » về các chỗ không phù hợp giữa hai tập tự truyện trên đây cũng chưa phải đã thật đầy đủ nhưng nói thêm sẽ đảm ra « tùn mủn » vụn vặt. Trong số những sự

kiện không phù hợp (kể cả những sự kiện do đồng chí Trần-kim-Thư phát hiện trước) ấy, có sự kiện quan trọng, chênh lệch về thời gian nhiều, có sự kiện ít quan trọng, chênh lệch về thời gian không đáng kể.

Đề « khảo chứng » lại những sự kiện bất đồng này, chúng tôi nghĩ rằng nên theo nguyên tắc : Về thời gian xảy ra sự việc, cần bản nêu dựa vào Ngục trung thư và tham khảo thêm Niên biểu. Vì khi viết Ngục trung thư, sự việc xảy ra cách xa lâu nhất chỉ mỗi khoảng hơn 10 năm (lấy mốc so sánh Ngục trung thư và Niên biểu là từ 1900), lúc này cụ Phan-bội-Châu mới trên 40 tuổi, trí nhớ còn tốt, nên đỡ sai sót lắm lần hơn so với khi viết Niên biểu, lúc này cụ Phan đã già, trí nhớ bị hạn chế nhiều dễ bị lầm lẫn. Còn về nội dung sự việc thì nên theo Niên biểu và tham khảo thêm Ngục trung thư. Vì Niên biểu trình bày rõ ràng chi tiết hơn Ngục trung thư, lại có cả bình luận và cảm tưởng của tác giả nữa, giúp ta hiểu rõ hơn sự chuyển biến của tác giả qua từng nội dung sự việc. Về mặt này, Ngục trung thư không bằng Niên biểu, vì Ngục trung thư viết trong một thời gian khá gấp gáp vội vàng, nó có ý nghĩa như là một bức thư tuyệt mệnh phải viết vội trong một hai ngày trước khi chết, nên không thể kể lể dài dòng, phân tích sâu sắc kỹ càng được. (Nhưng cũng có thể do cần gấp gáp vội vàng mà Phan cũng nhớ sai cả ngày tháng, nên chúng tôi nói « cần bản nêu dựa vào Ngục trung thư » là vì thế. Tuy vậy, về toàn bộ khoảng thời gian xảy ra sự việc trong hơn 10 năm ấy (1900 — 1913) thì đầu sao Ngục trung thư vẫn chính xác hơn Niên biểu). Ở đây, chúng tôi muốn nhấn mạnh cái trí nhớ rất tốt (cường kỷ), cái trí nhớ của con nhà chữ tử « thi thiên, phú bách, văn sách năm mươi » mà Phan-bội-Châu là người mà từ bé đã nổi tiếng là thần đồng : 6 tuổi bắt đầu đi học mà « cuối trong 3 ngày đã học xong quyển Tam tự kinh, đọc trăm không sót lạc gì cả » hoặc Ngũ kinh, Tứ thư, mỗi ngày học thuộc lòng hơn 10 tờ v.v... (1). Do đó càng có cơ sở để tin là khi viết Ngục trung thư trí nhớ Phan-bội-Châu còn rất tốt. Cho nên những ngày tháng mà Phan chép trong Ngục trung thư như hôm đến Phồn-xương gặp Hoàng-hoa-Thám là « mồng 8 tháng 8 năm quý mão », thì ngay cách nói khẳng định này đủ làm cho chúng ta dễ tin hơn là nói một cách phiếm định là « tháng 11 tôi muốn thân hành đến yết kiến Hoàng tướng công » như trong Niên biểu. Hoặc trong Ngục trung thư, Phan nói một cách dứt khoát : « Mồng 5 tháng 5 năm nhâm tý, anh em trong Đảng sửa sang tổ chức lại thành ra Hội Việt-nam quang phục » khác hẳn với cách nói nước đôi trước sau không nhất trí như khi tuổi già đã trên 70, lúc viết Niên biểu. Lúc này

cụ đã lầm lẫn đến mức độ là ngay trong tập Niên biểu mà ở đoạn trước thì nói Việt-nam quang phục hội thành lập vào thượng tuần tháng 2, ở đoạn sau lại nói thành lập vào khoảng hạ thu nhâm tý. Và trong một tài liệu khác, ở bài hồi ký « Tết tha hương » (2) cụ viết năm 1939, cụ lại nhớ Việt-nam quang phục hội ra đời vào mùa xuân năm quý Sửu !

Cũng nên nói thêm là khi cụ viết Niên biểu, do chỗ tuổi già, sức yếu, trí nhớ kém, nên ngoài những chỗ lầm lẫn về thời gian và sự việc của khoảng thời gian trước năm 1914 (khi viết Ngục trung thư), có những sự việc của khoảng thời gian từ 1914—1925 cụ cũng còn ghi lẫn lộn một số. Chẳng hạn bài thơ « Bị giam ở Hỏa lò » làm năm 1925 mà cụ lại nhớ ra là làm ở nhà ngục Quảng-đông năm 1913 (3). Tất nhiên, khi nói rằng, xét về thời gian xảy ra sự việc thì Ngục trung thư đáng tin cậy hơn Niên biểu không có nghĩa là tuyệt đối và cũng không có nghĩa là phủ nhận Niên biểu về mặt này. Bởi vì cũng có những chỗ trong Niên biểu có ghi rõ cả ngày tháng và gắn liền với một kỷ niệm sâu sắc nào đó của cụ lúc thiếu thời thì khó mà quên được. Dựa vào Ngục trung thư và tham khảo Niên biểu cũng có nghĩa là những chỗ ghi thời gian xảy ra sự việc ở hai tác phẩm không chênh lệch nhau nhiều quá hoặc nội dung sự việc không mâu thuẫn nhau nhiều quá, và chỗ nào chưa có đủ bằng cứ để khẳng định dứt khoát thì tốt nhất là chúng ta cứ nên dùng những thuật ngữ phiếm chỉ như « khoảng những năm... » « khoảng đầu năm... » « khoảng cuối tháng... » v.v... hoặc chúng ta cũng có thể đối chiếu khảo dị giữa các văn bản, chú quan thấy nên dựa vào bản nào hơn và còn bản nào thì mở ngoặc ghi dấu hỏi. Chẳng hạn, chúng ta không nhất thiết phải tìm cho thật đúng ngày tháng Duy tân hội thành lập là ngày nào tháng nào năm nào. Đó là một yêu cầu không thể thực hiện được, vì cả hai tác phẩm đều không ghi cụ thể điểm này, mà trên cơ sở tài liệu hiện có, chúng ta chỉ có thể tạm thông nhất với nhau là Duy tân hội thành lập khoảng 1903 — 1904, rồi xét việc làm cụ thể của nó trước ngày cụ Phan xuất dương vào đầu 1905 là được, nên lấy đầu năm 1915 làm một cái mốc thời gian hoạt động của Duy tân hội. Hơn nữa, thiết tưởng rằng việc Duy tân hội thành lập 7-1903 hay 5-1904 có lẽ đối với phong trào cách mạng lúc bấy giờ không

(1) Tôn-quang-Phiệt : Phan-bội-Châu và lịch sử một giai đoạn chống Pháp của nhân dân Việt-nam Hà-nội 1958, trang 11.

(2) Xem báo Ngày nay, số tết năm 1939.

(3) Xem Đặng-thai-Mai : Văn thơ Phan-bội-Châu, nhà xuất bản Văn hóa 1958, tr. 207.

có ý nghĩa quyết định quan trọng, trong thời gian ấy, các nhà sĩ phu yêu nước của ta cũng đang thực hiện một nhiệm vụ tuyên truyền vận động có tính cách đều đều, không vì đã hay chưa tuyên bố thành lập hội mà nội dung việc vận động cách mạng có gì đột biến lắm. Vả lại, thực ra thì sau khi có chuyến xuất dương đầu tiên của Phan-bội-Châu thì *Duy tân hội* mới hoạt động mạnh, các văn kiện lịch sử của *Duy tân hội* cũng mãi tới sau khi sang Nhật-bản Trung-quốc rồi mới ấn hành và phổ biến. Còn đối với những sai biệt trong « nội dung các sự việc » thì cũng nên xét trong điều kiện tương đối, nghĩa là khi chưa có một chi tiết gì thật đột xuất xảy đến có thể làm xoay chuyển một nhận định nào quan trọng thì cũng nên nhìn cái đại thể của sự việc, cái chung nhất của sự việc có chép ở cả hai tác phẩm. Chẳng hạn việc Phan-bội-Châu « vào

Nam rồi ra Bắc » là do Đặng-thái-Thân gợi ý hay là bản ý của Phan? Việc chọn hoàng thân làm minh chủ là do Tiêu La bàn hay là Phan có ý định từ trước? Hoặc nữa: Việc Phan-bội-Châu về Trung-quốc sau cách mạng Tân hội là do Trần Kỳ-Mỹ, Chương Bính-Lân mời hay là do Phan-bá-Ngọc khuyên hay là do chính Phan cũng có ý định rồi? ... Nội dung những sự việc đại loại như vậy, theo chúng tôi thì không quan trọng lắm. Dù sao thì những sự việc đó cũng đã thành hiện thực, dù là do người khác « gợi ý »... thì rồi cuối cùng cũng phải thông qua con người chủ quan của Phan và Phan đã thực hiện nó một cách tích cực. Như vậy thì không có gì đáng coi là mâu thuẫn lớn. Tuy nhiên, nếu cần thận hơn, chúng ta có thể ghi thêm một cái chú thích để bảo đảm tính khoa học cao độ thì càng tốt.

\* \* \*

Trở lên trên là mấy ý kiến nhỏ của chúng tôi bàn góp về hai tập tự truyện của Phan Sào-Nam tiên sinh. Chúng tôi chỉ mới dừng lại ở vấn đề tài liệu, cố gắng cung cấp được một vài khía cạnh của vấn đề tài liệu để bạn đọc tham khảo, chứ chưa thể đi sâu vào việc nghiên cứu đánh giá đầy đủ hai tác phẩm này. Bởi vì, nội dung của hai tác phẩm này rất phong phú, có rất nhiều mặt, nhiều khía cạnh. Đó là « những lời di chúc », là « những năm đặc ý nhất », là « những ngày thê thảm nhất »; đó cũng là những bài học kinh nghiệm về thành công và thất bại của cụ Phan trong cuộc đời bôn tẩu cho sự nghiệp giải phóng dân tộc từ 1900—1925. Muốn nghiên cứu đánh giá đúng mức hai tập tự truyện này, chúng ta còn phải viện trợ ở nhiều tác phẩm của cụ Phan nữa. Cũng như muốn đánh giá đúng con người toàn diện của Phan-bội-Châu, muốn tìm hiểu nghiên cứu sự chuyển biến tư tưởng, xu hướng chính trị, những biện pháp tiến

hành cách mạng của cụ Phan qua các giai đoạn lịch sử, chúng ta còn cần phải tiếp tục bổ sung thêm nhiều tài liệu khác nữa. Những vấn đề ấy đã từng được đặt ra nhưng chưa được giải quyết triệt để, thỏa đáng, đang còn mong đợi sự trao đổi thảo luận và chỉ bảo của nhiều người. Song muốn thực hiện được tốt việc đó, ngoài hai tập tự truyện ra, theo ý chúng tôi, chúng ta còn cần tiếp tục sưu tầm chỉnh lý công bố thêm nhiều tài liệu về Phan-bội-Châu để một ngày gần đây, có thể là trong dịp kỷ niệm 100 năm ngày sinh của nhà ái quốc chân chính Phan-bội-Châu, chúng ta sẽ có được một *Toàn tập Phan-bội-Châu* hay một *Tuyển tập Phan-bội-Châu* tương đối tiêu biểu. Đó cũng chính là điều mong muốn tha thiết của chúng tôi, người vẫn hằng ôm ấp hình ảnh Phan-bội-Châu và ước ao muốn biết hết con người toàn diện của Phan-bội-Châu.

Hà-nội 26-3-1965



# ĐẨY MẠNH VIỆC NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN về PHƯƠNG PHÁP LUẬN SỬ HỌC

ĐÔNG PHƯƠNG MINH

**Đ**ỪNG về mặt cơ bản mà nói, phương pháp luận sử học mác-xít là sự vận dụng quan điểm sử học duy vật trong công tác nghiên cứu lịch sử. Phần lớn các nhà sử học ở nước ta đều thừa nhận rằng, chỉ có vận dụng quan điểm sử học duy vật một cách chính xác, mới có thể làm cho công tác nghiên cứu lịch sử trở thành khoa học. Nhưng muốn nắm vững phương pháp luận sử học mác-xít một cách chân chính và vận dụng quan điểm sử học duy vật một cách chính xác trong công tác nghiên cứu lịch sử, trái lại không phải là một việc dễ dàng. Cái đó cần phải trải qua một quá trình nhận rõ việc học tập và thực tiễn gian khổ. Trong quá trình đó, nhận rõ việc học tập nguyên lý cơ bản của quan điểm sử học duy vật, kết hợp kinh nghiệm của công tác nghiên cứu lịch sử với những vấn đề tồn tại, mở rộng việc nghiên cứu và thảo luận về phương pháp luận sử học, đều là những việc rất quan trọng. Đó tức là vũ trang lý luận mác-xít cho đội ngũ công tác sử học của chúng ta và cũng là một điều kiện cơ bản của chủ nghĩa Mác chiếm lĩnh trận địa trong lĩnh vực lịch sử.

..... Về mặt phương pháp luận sử học, có đồng chí đã kết hợp với việc phê phán tư tưởng tư sản, đã tiến hành phê phán phương pháp luận sử học duy tâm và siêu hình của tư sản và kết hợp với kinh nghiệm trong công tác nghiên cứu lịch sử của bản thân chúng ta, nên đã làm ra những công trình nghiên cứu có giá trị về phương pháp luận sử học mác-xít. Nhưng, qua tình hình nói chung, sự chú ý trong giới sử học của chúng ta đối với việc nghiên cứu và thảo luận về phương pháp luận sử học vẫn chưa đầy đủ. Đối với mấy hệ phái sử học tư sản đã từng có một ảnh hưởng đối với giới sử học Trung-quốc vẫn chưa phân tích và phê phán một cách có hệ thống. Kết hợp kinh nghiệm trong công tác nghiên cứu lịch sử của chúng ta với những vấn đề còn tồn tại, nghiên cứu và trình bày phương pháp luận sử học mác-xít một cách có hệ thống vẫn chưa làm được đầy đủ; không những về mặt này không có các tác phẩm chuyên đề mà ngay các bài luận văn cũng rất ít. Các cuộc thảo luận về phương pháp luận sử học cũng tương đối ít. Nói chung,

đẩy mạnh việc nghiên cứu và thảo luận về phương pháp luận sử học là một then chốt để nâng cao chất lượng của công tác nghiên cứu lịch sử và phát triển đội ngũ công tác sử học của chúng ta.

Những người làm công tác sử học, sưu tầm, chỉnh lý và chú thích sử liệu một cách cần mẫn cần phải được tôn trọng. Những công tác về mặt này cần phải đẩy mạnh. Có một số chuyên gia giỏi về mặt này, phân công họ viết hoặc chú trọng các công tác về mặt này, cũng là điều cần thiết. Nhưng, công tác nghiên cứu lịch sử của chúng ta, quyết không thể hạn chế ở chỗ chỉnh lý các sử liệu. Xét cho cùng, nhiệm vụ của khoa học lịch sử mác-xít là muốn nói rõ quy luật phát triển của lịch sử, đề phục vụ cho cuộc đấu tranh cách mạng trước mắt. Nếu công tác sưu tầm và chỉnh lý sử liệu không được sự chỉ đạo của chủ nghĩa Mác, sẽ có thể đi vào con đường sai lầm. Những người làm công tác sử học chúng ta cần phải luôn luôn vũ trang mình bằng lý luận mác-xít, tiến dần từng bước trong việc nắm vững phương pháp luận sử học mác-xít một cách lão luyện. Chỉ có như vậy mới có thể sử dụng chính xác được những sử liệu đã bỏ nhiều tâm huyết sưu tầm, chỉnh lý và chú thích, do đó mà khái quát được qui luật phát triển của lịch sử.

Mấy năm gần đây, giới sử học nước ta đã đề xuất rất nhiều vấn đề về lịch sử Trung-quốc mà trước đây chưa từng đề xuất, đã phát hiện một số sử liệu mà trước đây chưa được chú ý, đã đẩy mạnh công tác nghiên cứu, phát hiện quan điểm của mình đối với những vấn đề đó và đã mở rộng cuộc tranh luận. Đó là một hiện tượng tốt. Không còn nghi ngờ gì nữa, cái đó cần phải được tiếp tục và đẩy mạnh. Nhưng, trong cuộc tranh luận có thể thấy có trường hợp như sau: tất nhiên có một số vấn đề lịch sử cụ thể tranh luận trong một thời gian dài vẫn chưa được giải quyết, chủ yếu đều do chỗ sử liệu nắm không được đầy đủ. Nhưng cũng có nhiều vấn đề chủ yếu hoặc do chỗ hai bên tranh luận về phương pháp luận sử học, hoặc do sự bất đồng về nguyên tắc vận dụng phương pháp luận sử học, vì thế chưa được giải quyết. Có một số vấn đề lịch sử cụ thể, về dẫn chứng

sử liệu hai bên tranh luận đều giống nhau, nhưng giải thích sử liệu và rút ra kết luận lại khác nhau, thậm chí đã chống lại nhau, cái đó đã rõ ràng hợp đó. Trong trường hợp như vậy, nếu không nâng cao việc nghiên cứu và thảo luận về phương pháp luận thì việc tranh luận những vấn đề cụ thể của lịch sử sẽ không thể đi sâu được.

Lịch sử nghiên cứu khoa học đã nói rõ, không thể xem thường đối với vấn đề phương pháp luận. Xem thường phương pháp luận là một biểu hiện của chủ nghĩa kinh nghiệm. Trong những năm cuối đời mình, Ăng-ghe-n đã nhắm đúng vào tình trạng nghiên cứu khoa học tự nhiên lúc đó và đã nói câu như sau:

«Rất rõ, kinh nghiệm phép biện chứng đều không thể tránh khỏi sự trừng phạt. Bất cứ sự xem thường nào đối với tư duy của mọi lý luận, sẽ không có tư duy của lý luận và ngay sự thật của hai sự kiện trong giới tự nhiên đó cũng không thể liên hệ được hoặc không có biện pháp giải thích mối liên hệ tồn tại giữa hai sự kiện đó. Vấn đề duy nhất là tư duy của một cá nhân có chính xác hay không, đồng thời xem thường lý luận tất nhiên sẽ là con đường rõ ràng nhất của tư duy tự nhiên chủ nghĩa, vì thế, đó cũng là con đường của tư duy không chính xác» (1).

Không còn nghi ngờ gì nữa, câu nói nhắm đúng vào việc nghiên cứu khoa học tự nhiên đó của Ăng-ghe-n cũng đúng thích hợp đối với việc nghiên cứu khoa học lịch sử. Nếu người làm công tác nghiên cứu lịch sử chỉ một mực vùi đầu vào sử liệu, xem thường tư duy lý luận, xem thường vấn đề phương pháp luận thì đối với những vấn đề cụ thể của lịch sử không thể rút ra được kết luận khoa học, sẽ sa lầy vào phương pháp tư duy tư sản một cách không tự giác và dùng phương pháp luận sử học tư sản để quan sát vấn đề lịch sử.

Cho rằng chỉ cần xuất phát từ sử liệu sẽ có thể giữ vững được chủ nghĩa duy vật, đó là một cái không đúng. Những tài liệu thành văn được giữ lại, phần lớn đều do các phần tử tri thức địa chủ hoặc các phần tử trí thức tư sản ghi chép, những sử liệu này vị tất đã phù hợp với thực tế khách quan lúc đó. Đối với những vấn đề có quan hệ đến lợi hại của giai cấp, sự ghi chép của họ không sao tránh khỏi thiên kiến giai cấp, có lúc đã hoàn toàn bóp méo sự thật. Vì vậy trong công tác nghiên cứu lịch sử, nếu xem thường tư duy lý luận, xem thường tác dụng chỉ đạo của phương pháp luận mác-xít thì không những như nghiên cứu khoa học tự nhiên, mà ngay đối với hai sự thật đó «cũng không liên hệ được», đồng thời còn có thể nhận lầm những sử liệu xuyên tạc sự thật, bị thiên kiến của giai cấp bóc lột trói buộc. Tức cái đó đã nói rõ trong việc nghiên

cứu khoa học lịch sử có tính giai cấp rất mạnh, thì tác dụng chỉ đạo của phương pháp luận mác-xít lại càng quan trọng. Chỉ có tiến hành phân tích giai cấp, phân tích lịch sử, «bỏ cái cặn bã, lấy cái tinh hoa, bỏ cái giả, lấy cái thật, từ cái này đến cái kia và từ ngoài vào trong» dưới sự chỉ đạo của nguyên lý cơ bản mác-xít, mới có thể rút ra tính quy luật sẵn có của sự phát triển lịch sử, mới có thể nắm vững được chân tướng của lịch sử, giải thích lịch sử đúng với bộ mặt thật của nó từ trước tới nay và giữ vững được chủ nghĩa duy vật.

.....Xây dựng phương pháp luận sử học mác-xít và phá bỏ phương pháp luận sử học tư sản là một điều rất quan trọng.

Phê phán phương pháp luận sử học tư sản; tẩy trừ ảnh hưởng của nó trong công tác nghiên cứu lịch sử là một nhiệm vụ quan trọng. Trước kia ở Trung-quốc, Lương Khải-Siêu, Hà Bỉnh-Tùng đã từng buôn bán nhiều về phương pháp luận sử học tư sản. Chúng ta không thể cho rằng, ảnh hưởng của nó đã bị quét sạch. Gần đây có người đã viết bài tuyên dương quan điểm sử học cá biệt của Vin-den-ban (Windelband), Rich-ke (Rickert), cho rằng khoa học lịch sử chỉ để nghiên cứu từng cá thể một, chứ không thể và cũng không nên nghiên cứu quy luật phát triển của lịch sử. Chỉ một thí dụ đó, cũng có thể thấy rõ việc phê phán phương pháp luận sử học tư sản, sẽ làm cho những người công tác sử học của chúng ta triệt để gạt bỏ được ảnh hưởng của phương pháp luận sử học tư sản, đó là việc vô cùng cần thiết.

Giữa những người làm công tác sử học cố gắng vận dụng quan điểm sử học duy vật để nghiên cứu lịch sử, có lúc đã tách rời quan điểm sử học duy vật một cách không tự giác, đó cũng là việc chẳng có gì lạ. Muốn ứng dụng quen thuộc quan điểm sử học duy vật vào công tác nghiên cứu lịch sử thì khâu quan trọng không thể thiếu được là phải tiến hành tìm hiểu cuộc tranh luận của chúng ta về những vấn đề lịch sử cụ thể qua phương pháp luận, gồm cả vấn đề học tập nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác, tổng kết kinh nghiệm của công tác nghiên cứu lịch sử để tìm xem phương pháp nào đúng, phương pháp nào sai.

Từ nửa năm sau của năm vừa qua đến nay, giới sử học đã mở rộng cuộc thảo luận vấn đề vận dụng quan điểm giai cấp và chủ nghĩa lịch sử mác-xít như thế nào trong công tác nghiên cứu lịch sử. Đó là sự tiếp tục thảo luận về nhiều vấn đề lịch sử cụ thể trong mấy năm nay, đặc biệt là tiếp tục thảo luận về vấn đề

(1) *Phép biện chứng của tự nhiên*, nhà xuất bản Nhân dân xuất bản năm 1955 tr. 37.

đánh giá nhân vật lịch sử và chiến tranh cách mạng của nông dân; tức cái đó đã tập trung cuộc thảo luận rất nhiều vấn đề lịch sử cụ thể vào vấn đề phương pháp luận để đi sâu vào việc tìm hiểu. Cuộc thảo luận này có một ý nghĩa rất quan trọng....

Chúng tôi nhận thấy rằng, trong cuộc thảo luận đó cần phải nhấn mạnh việc tìm hiểu trong công tác nghiên cứu lịch sử phải vận dụng phương pháp phân tích giai cấp của chủ nghĩa Mác một cách chính xác như thế nào. Lê-nin nói: nghiên cứu khoa học xã hội « cần phải nắm thật kỹ sự thật của vấn đề phân chia giai cấp trong xã hội, sự thật về sự thay đổi hình thức thống trị của giai cấp và lý do nó làm mối dây chỉ đạo cơ bản » (1). Đồng chí Mao Trạch-Đông nói: « Trong đấu tranh giai cấp, một số giai cấp đã thắng lợi, một số giai cấp đã bị tiêu diệt. Đó tức là lịch sử và là lịch sử văn minh của mấy ngàn năm nay. Dùng quan điểm đó để giải thích lịch sử gọi là chủ nghĩa duy vật của lịch sử, đứng vào mặt trái của quan điểm đó tức là chủ nghĩa duy tâm của lịch sử » (2). Đó tức là phương châm chỉ đạo chung cho tất cả các công tác khoa học xã hội, trong đó bao gồm cả công tác nghiên cứu lịch sử. Thực tế của công tác nghiên cứu lịch sử đã chứng minh rằng: Sự trình bày khoa học hoặc tương đối khoa học do sự kiện của lịch sử sáng tạo ra đều vận dụng học thuyết đấu tranh giai cấp của chủ nghĩa Mác một cách chính xác hoặc tương đối chính xác; còn sự sai lầm về khuynh hướng trong công tác nghiên cứu lịch sử không có cái nào không tách rời phương pháp phân tích giai cấp bằng cách này hoặc bằng cách khác. Lịch sử của xã hội văn minh là lịch sử đấu tranh giai cấp; giai cấp và đấu tranh giai cấp là sự phát triển có tính lịch sử. Chủ nghĩa lịch sử hoặc phương pháp lịch sử của chủ nghĩa Mác đã nghiên cứu vấn đề từ trong sự phát triển lịch sử của giai cấp và đấu tranh giai cấp. Chủ nghĩa lịch sử mác-xít yêu cầu trong khi phân tích vấn đề lịch sử xã hội « phải đặt vấn đề vào một phạm vi lịch sử nhất định » (lời Lê-nin), tức là nói phải đặt vấn đề vào hoàn cảnh đấu tranh giai cấp của một giai đoạn lịch sử nhất định để tiến hành phân tích sự đối lập giai cấp cùng diễn biến của nó lúc đó. Chủ nghĩa lịch sử mác-xít không bao giờ đối lập với quan điểm giai cấp. Khuynh hướng của chủ nghĩa phi lịch sử trong công tác nghiên cứu lịch sử là kết quả của sự bội phản quan điểm giai cấp bằng cách này hoặc bằng cách khác; chứ không phải là do ở chỗ đã nhấn mạnh quan điểm giai cấp. Vận dụng quan điểm giai cấp một cách đúng đắn sẽ không phát sinh khuynh hướng phi lịch sử. Vì thế cuộc thảo luận lần này của giới sử học cần phải tập trung vào

việc tìm hiểu sự nắm vững « mối dây chỉ đạo cơ bản » như thế nào trong công tác nghiên cứu lịch sử như Lê-nin đã nói, tức là dùng quan điểm đấu tranh giai cấp như thế nào để giải thích lịch sử. Mối dây chỉ đạo cơ bản đó cũng cần phải là mối dây chỉ đạo cơ bản của cuộc thảo luận về vấn đề phương pháp sử học lần này. Nếu không như vậy, cuộc thảo luận sẽ không nắm chặt được khâu yếu và rơi vào con đường mơ hồ.

Trong cuộc thảo luận, tìm hiểu rõ những khái niệm cơ bản hữu quan là điều cần thiết; nhưng cũng nên tránh việc tranh luận về những khái niệm đơn thuần. Chúng tôi nhận thấy rằng, cần phải đem việc thảo luận về quan điểm giai cấp và chủ nghĩa lịch sử kết hợp mật thiết với kinh nghiệm và những vấn đề tồn tại của công tác nghiên cứu lịch sử; tức là nói phải tìm hiểu việc vận dụng quan điểm giai cấp và chủ nghĩa lịch sử mác-xít một cách chính xác như thế nào trong việc nghiên cứu lịch sử qua kinh nghiệm và vấn đề nghiên cứu lịch sử của chúng ta. Cuộc thảo luận đó có thể trình bày về lý luận một cách tổng hợp và khái quát đối với kinh nghiệm và những vấn đề của công tác nghiên cứu lịch sử trong mấy năm gần đây. Cũng như giải phẫu một con chim sẻ, có thể nâng cuộc tranh luận của một vấn đề lịch sử cụ thể nào đó đến phương pháp luận để nghiên cứu, như vấn đề phương pháp luận trong việc thảo luận, đánh giá Tào-Tháo, vấn đề phương pháp luận trong việc thảo luận cuộc chiến tranh nông dân cuối đời Minh. Một mặt cần phải ngăn ngừa cuộc tranh luận đi vào những khái niệm mơ hồ, mặt khác chúng ta còn phải ngăn chặn cuộc thảo luận về việc vận dụng quan điểm giai cấp và chủ nghĩa lịch sử chính xác như thế nào trong công tác nghiên cứu lịch sử dẫn đến hoặc biến thành cuộc tranh luận, khảo cứu về những vấn đề và sự thật cá biệt, cụ thể của lịch sử.

.....Kết hợp kinh nghiệm của công tác nghiên cứu lịch sử với những vấn đề còn tồn tại, nghiên cứu và thảo luận vận dụng quan điểm giai cấp và chủ nghĩa lịch sử chính xác như thế nào trong công tác nghiên cứu lịch sử, phải đạt được những mục đích như sau: tiến thêm một bước trong việc vũ trang lý luận cho đội ngũ những người công tác sử học của chúng ta, khắc phục được khuynh hướng của quan điểm phi giai cấp và phi lịch sử trong

(1) « Bàn về nhà nước » Lê-nin toàn tập, cuốn 29, Nhà xuất bản Nhân dân xuất bản, trang 434.

(2) « Vứt bỏ ảo tưởng, chuẩn bị đấu tranh », Mao Trạch-Đông tuyên lập, cuốn 4, Nhà xuất bản Nhân dân xuất bản năm 1960, trang 1491

công tác nghiên cứu lịch sử, làm cho những người công tác sử học của chúng ta tiến thêm một bước trong việc nắm vững quan điểm sử học duy vật, nắm vững phương pháp khoa học được chính xác để nghiên cứu lịch sử. Đó tức là điều kiện cơ bản không thể thiếu được trong việc đi sâu nghiên cứu và giải quyết chính xác từng vấn đề một của lịch sử Trung-quốc và lịch sử thế giới.

Công tác nghiên cứu lịch sử là lấy «mũi tên» của chủ nghĩa Mác bắn vào cái «đích» của lịch sử Trung-quốc và lịch sử thế giới. Đó là điều mà đồng chí Mao Trạch-Đông đã nói: «phóng tên phải có đích» và «thực sự cầu thị».

Đồng chí Mao Trạch-Đông nói:

«Thực sự» tức là tất cả mọi sự vật tồn tại khách quan, «thị» là liên hệ nội bộ của sự vật khách quan, tức là tính quy luật, «cầu» là sự nghiên cứu của chúng ta. Chúng ta phải xuất phát từ tình hình thực tế của trong và ngoài nước, trong và ngoài tỉnh, trong và ngoài huyện, trong và ngoài khu, để rút ra tính quy luật có sẵn từ trong đó chứ không phải là tự bịa đặt ra nó, nghĩa là tìm ra mối liên hệ nội bộ của những sự biến chung quanh để dẫn đường cho hành động của chúng ta. Muốn làm được như vậy, thời không nên dựa vào tưởng tượng chủ quan, không nên dựa vào sự hăng hái nhất thời, không nên dựa vào sách vở chết cứng mà cần phải dựa vào sự thực tồn tại khách quan, nắm lấy tài liệu một cách rõ ràng, để rút ra những kết luận chính xác từ trong các tài liệu đó dưới sự chỉ đạo của các nguyên lý nói chung của chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Những kết luận đó không phải là những hiện tượng la liệt bày ra như a, b, c, d, không phải là những thiên văn chương ba hoa rỗng tuếch mà phải là những kết luận khoa học» (1).

Chỉ thị đó của đồng chí Mao Trạch-Đông là phương hướng chính xác duy nhất của tất cả các công tác nghiên cứu lý luận, tinh thần của nó cũng áp dụng hoàn toàn thích hợp với công tác nghiên cứu lịch sử. Đứng về phía công tác nghiên cứu lịch sử mà nói thì cần phải nắm vững sử liệu một cách kỹ càng, phải tiến hành phân tích một cách khoa học và rút ra những kết luận chính xác từ trong những sử liệu đó dưới sự chỉ đạo của các nguyên lý nói chung của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, để nắm lấy quy luật phát triển của lịch sử phục vụ cho cuộc đấu tranh cách mạng trước mắt. Muốn làm được điều đó không những phải chống lại chủ nghĩa giáo điều ba hoa mà còn phải chống lại chủ nghĩa kinh nghiệm hiện tượng bày ra la liệt và chất đống về sử liệu.

Nghiên cứu đối với bất cứ một vấn đề cụ thể nào trên lịch sử đều là quá trình lấy «mũi tên» (chủ nghĩa Mác) bắn vào «đích». Trong quá trình đó, nắm vững sử liệu là điều rất

quan trọng. Nhưng chúng ta vạch rõ tình quan trọng trong việc nắm vững sử liệu quyết không có nghĩa là có thể xem thường việc vũ trang chủ nghĩa Mác cho đội ngũ công tác sử học. Chủ nghĩa Mác là kim chỉ nam dẫn đường cho những công tác nghiên cứu lịch sử như chúng ta trong cái biển lớn của lĩnh vực lịch sử, nếu không có kim chỉ nam đó, nhất định sẽ lạc mất phương hướng, tuy bỏ nhiều sức lực nhưng cũng không thể đạt được mục đích. Những người công tác sử học chúng ta không những cần nỗ lực khai thác sử liệu mà còn phải hết sức nắm vững công cụ khoa học và phân tích sử liệu, tức chủ nghĩa Mác. Kết luận khoa học của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác là quy luật có sẵn của sự vật rút ra từ trong tài liệu khách quan. Kết luận rút ra được như Mác đã nói nó sẽ biến thành phương pháp hành động. Đứng về mặt công tác nghiên cứu lịch sử mà nói, kết luận khoa học của chủ nghĩa Mác là vũ khí khoa học duy nhất để tiến hành nghiên cứu đối với lĩnh vực lịch sử mà chúng ta chưa nghiên cứu hoặc chưa đi sâu vào việc nghiên cứu. Có loại vũ khí đó chúng ta mới có thể phân tích sử liệu được chính xác và đồng thời mới có thể có sẵn một nhạy cảm đối với sử liệu để nắm lấy những then chốt quan trọng mà không đến nỗi làm cho mình phải chìm ngập trong cái biển lớn mênh mông của sử liệu.

Qua tình hình của công tác nghiên cứu lịch sử hiện nay, nhấn mạnh việc dùng lý luận mác-xít để vũ trang cho đội ngũ công tác sử học của chúng ta, nhấn mạnh việc nghiên cứu phương pháp luận sử học là điều rất cần thiết. Nếu không, công tác nghiên cứu lịch sử của chúng ta sẽ không được nâng cao. Nhấn mạnh về mặt này đối với việc đẩy mạnh công tác sử liệu, nâng cao chất lượng của công tác sử liệu cũng có sự bổ ích lớn.

Chúng ta hy vọng rằng, cuộc thảo luận về vấn đề quan điểm giai cấp và chủ nghĩa lịch sử mà hiện nay giới sử học đang tiến hành có thể làm cho nhiều người công tác sử học chú ý đến việc nghiên cứu phương pháp luận sử học, tìm hiểu việc vận dụng quan điểm sử học duy vật chính xác như thế nào trong công tác nghiên cứu lịch sử một cách có hệ thống, phê phán phương pháp luận sử học tư sản một cách có hệ thống để tiêu trừ ảnh hưởng của nó. Chúng ta hy vọng rằng về mặt trình bày phương pháp luận sử học mác-xít và phê phán quan điểm sử học tư sản sẽ xuất hiện hàng loạt các bài luận văn và chuyên đề có một giá trị khoa học tương đối cao.....

NGUYỄN-ĐỒNG-CHI và TRẦN-BÍCH-QUANG  
dịch (Tạp chí «*Hồng kỳ*» số 5-1964).

(1) «Sửa đổi việc học tập của chúng ta». *Mao Trạch-Đông tuyên tập*, cuốn 3, nhà xuất bản Nhân dân xuất bản năm 1953, trang 801—802.

# VỀ YẾU TỐ INDONESIEN TRONG THÀNH PHẦN NHÂN CHỨNG CÁC DÂN TỘC Ở ĐÔNG NAM CHÂU Á

NGUYỄN-ĐÌNH-KHOA

**H**IỆN nay trong việc nghiên cứu thành phần nhân chủng các dân tộc ở Đông Nam Á châu, người ta thường khi đề cập tới một yếu tố indonesien mà mỗi người có thể nhận xét một cách khác nhau.

Đối với một số nhà nghiên cứu như De Quatrefages (1889), G. Montandon (1928, 1933), A.C. Haddon (1924), Von Eickstedt (1934) thì đó là một chủng tộc của người da trắng. Một số người khác như H. Vallois (1948), G. Olivier (1956) thì coi là một loại chủng tộc nguyên hình mà những đặc điểm của cả ba chủng tộc lớn là da đen, da trắng, da vàng chưa phân hóa rõ rệt. Nhiều nhà nghiên cứu Liên-xô như N.N. Tcheboksarov (1947; 1951), V.V. Bounak (1956) thì đặt người indonesien vào phạm vi chủng tộc da đen (negro-australoid), và thường dùng danh từ veddo-indonesien để thay cho indonesien, hoặc có khi thay hẳn indonesien bằng veddooid với lý do họ có những đặc điểm nhân chủng rất gần với người vedda ở Xây-lan và với nhiều dân cư ở vùng Trung và Đông Ấn-độ. Nhà nhân loại học Liên-xô M.G. Debetz trong bài viết « Thử hình dung sơ đồ phổ hệ phân loại các chủng tộc nhân loại » (1958) là người đầu tiên đã nêu ý kiến cho rằng người indonesien là kết quả hỗn chủng của hai chủng lớn là chủng da đen negro-australoid và chủng da vàng mongoloïd. Về căn bản, chúng tôi tán đồng quan điểm cuối cùng này.

Để xác định nội dung cụ thể cho yếu tố nhân chủng indonesien cần thiết phải dựa trên tài liệu sống của các dân cư hiện đại vẫn thường được mệnh danh là người indonesien. Ngay về nguyên ủy của danh từ indonesien thì các tác giả đầu tiên như Junghuhn và Hamy cũng dùng nó để chỉ những bộ lạc cư dân hiện đại như người Battak, người Alfourou, người Dayak cư trú tại các vùng sâu trong các hòn đảo của Indonexia. Rồi kể đó từ De Quatrefages (1889), Deniker (1900), Stratz (1904) v.v... cho đến nay các nhà nghiên cứu đều dùng danh từ này chủ yếu trong việc phân loại các chủng tộc hiện đại.

Mặt khác cần xác định cụ thể hơn vị trí của yếu tố indonesien trong phạm vi chủng tộc mongoloïd phương nam. Vì như sự khác biệt hoặc mối quan hệ giữa những người gọi là indonesien với các loại hình khác của chủng tộc mongoloïd phương nam như người Việt, người Thái v.v... Muốn thể rõ ràng là phải dựa trên những tài liệu của các cư dân hiện đại. Ngoài ra, để giải quyết vấn đề này, cần thiết phải thống nhất một số quan điểm có tính chất nguyên lý. Chính trên cơ sở những quan điểm đó, chúng tôi đã nghiên cứu để đi đến xác định nội dung và vị trí của yếu tố indonesien.

Trước hết phải dựa trên quan điểm biện chứng mác-xít coi chủng tộc là một phạm trù lịch sử nghĩa là nhận thức đầy đủ rằng các loại hình không bất biến trong thời gian và không gian mà không ngừng biến đổi, đòi hỏi phải dùng những tiêu chuẩn không phải tĩnh mà động trong việc phân tích và nghiên cứu, đòi hỏi phải xem những đặc điểm hình thái không phải luôn luôn đúng như thế mà xem nó trong sự biến đổi trong không gian và thời gian. Những sự biến đổi xảy ra trong quá trình hình thành các loại hình chủng tộc trong những điều kiện và hoàn cảnh nhất định có thể làm cho một loại hình này trở thành một loại hình khác và sản sinh ra những loại hình nhân chủng mới. Điều này được chứng thực cụ thể nhất đối với những loại hình gọi là « trung gian », xuất hiện ở những vùng tiếp xúc giữa các chủng tộc khác biệt. Đúng như Tcheboksarov, nhà nhân loại học kiêm sử học Liên-xô đã viết « suốt trong lịch sử nhân loại, những loại hình trung gian không những sẽ không mất đi, mà trái lại sẽ không ngừng xuất hiện những loại hình mới do sự hỗn hợp tiến hóa giữa những nhóm loại hình nhân chủng riêng biệt » (1951). Những thí dụ làm dẫn chứng cho nguyên lý trên đây không hiếm trong các

tài liệu nghiên cứu về nhân loại học thế giới. Căn cứ vào điều trình bày trên đây mà thấy rằng cần phải có thái độ rất thận trọng trong việc phân tích và xác định những loại hình nhân chủng thời cổ đại. Phải dựa trên một số lượng tài liệu về cốt sọ tương đối đầy đủ và trong khi phân tích những đặc điểm trên cốt sọ để từ đó rút ra những kết luận bổ ích cần lưu ý tới những quy luật biến dị về hình thái qua các thời kỳ lịch sử. Nhân loại học hiện đại đã chứng minh rằng những đặc trưng về hình thái của ba chủng tộc lớn của nhân loại đã xuất hiện từ lâu, có thể nói là cùng với sự hình thành mẫu người hiện đại Homo-sapiens.

Một vấn đề thứ hai phải xét tới là vấn đề nguyên tắc phân loại chủng tộc trong đó có sự phân biệt các cấp phân loại. Chúng ta biết rằng khái niệm chủng tộc đầu tiên là một khái niệm động vật học về sau đem áp dụng cho người. Nó tương ứng với các loài - phụ (sous-espèce) trong hệ thống phân loại động vật giới. Nhân loại hiện nay hợp thành một loại duy nhất gồm ba *chủng tộc lớn* : chủng tộc da đen hay negro-australoid, chủng tộc da vàng hay mongoloïd, chủng tộc da trắng hay europeoid. Căn cứ vào các hài cốt cổ đại được phát hiện từ xưa tới nay đa số các nhà nhân loại học đều cho rằng những đại chủng đã xuất hiện từ thời đồ đá cũ hậu kỳ. Đến thời kỳ đồ đá giữa và thời kỳ đồ đá mới thì hình thành những chủng tộc thứ cấp còn gọi là *liên chủng*. Theo quan điểm của các nhà nhân loại học Liên-xô thì sự hình thành các đại chủng và tiểu chủng có quan hệ mật thiết với các vùng địa vực cư trú và còn chịu ảnh hưởng ít nhiều trực tiếp của điều kiện thiên nhiên. Đó cũng là nội dung có tính chất bản chất của cái gọi là « chủng tộc ». Thời gian từ thời kỳ đồ đá mới về sau này thì những loại hình nhân chủng chỉ xuất hiện trong phạm vi các chủng tộc. *Loại hình nhân chủng* là một phân cấp dưới của chủng tộc. Thời kỳ hình thành các loại hình nhân chủng là thời kỳ mà những quy luật sinh vật học đã mất hết ý nghĩa đối với con người và được thay thế bằng những quy luật xã hội. Vì vậy đứng về mặt quá trình hình thành và về mặt phân loại mà nói thì loại hình nhân chủng về căn bản khác với chủng tộc. Theo Tchekoboksarov là một nhà nhân loại học Liên-xô đã nêu lên nhiều nguyên lý cơ bản về phân loại chủng tộc thì số lượng các loại hình nhân chủng rất nhiều, không thể xác định cho hết được, hơn nữa cũng không cần thiết phải xác định tất cả vì các loại hình nhân chủng hiện nay không những sẽ biến đổi đi (có thể mất

đi), mà còn tiếp tục hình thành các loại hình nhân chủng mới. Cũng theo tác giả thì các loại hình nhân chủng tập hợp lại thành những *nhóm loại hình nhân chủng* bao gồm những loại hình nhân chủng có quan hệ gần gũi nhau về nguồn gốc và hỗn chủng với nhau theo những tỷ lệ thay đổi. Các nhóm loại hình nhân chủng, theo tác giả, đã hình thành từ thời kỳ đồ đá mới và sau này sẽ « tiếp tục hình thành suốt trong quá trình lịch sử của loài người trong khi sự hình thành chủng tộc theo nghĩa cổ điển của nó đã chấm dứt từ lâu và hiện nay thì không còn tiếp diễn ». Nhóm loại hình nhân chủng trong hệ thống phân loại của Tchekoboksarov là đơn vị cơ bản của phân loại.

Cũng như đối với phân loại động vật giới, chủng tộc trong phân loại của loài người là một khái niệm có nguồn gốc thực tế và có nội dung khoa học. Phân loại chủng tộc cũng phải phản ánh được mối quan hệ thực tế giữa các chủng tộc. Hệ thống phân loại chủng tộc của Tchekoboksarov trình bày trên đây tất nhiên chưa phải là toàn diện, song nó có thể được xem là một hệ thống phân loại tương đối hợp lý và sử dụng tiện lợi nhất.

\* \* \*

Để tìm hiểu yếu tố indonesien, chúng tôi dựa chủ yếu vào các tài liệu nghiên cứu của nhiều tác giả về các cư dân hiện đại được gọi là indonesien ở Đông Nam châu Á. Chúng tôi đã có những số liệu về người Battak và người Koubou ở Sumatra, người Dayak ở Borneo, nhiều tài liệu về người Thượng ở Tây-nguyên (Ba-na, Xê-đăng, Mày, Khùa, Mông-coong, Văn-kiều). Trong số tài liệu về người Thượng ở Tây-nguyên có một số do chúng tôi tự sưu tầm trong công tác nghiên cứu. Ngoài ra còn có thêm tài liệu về người Vedda (ở Xâp-lan), người Xê-nôi (ở Mã-lai) người Toal (ở Célèbes) là những cư dân có khi cũng được gọi chung là indonesien với một nội dung chưa xác định. Để so sánh chúng tôi đã sử dụng tài liệu nhân loại học về người Thái, người Lào, người Khome, người Miến-điện, người Mã-Jai của hai tác giả E.Eikstedt (1944) và J.M.Andrews (1943). Thêm vào đó là tài liệu về người Việt do chúng tôi sưu tầm ở nhiều địa phương trên miền Bắc từ năm 1961 tới nay. Ngoài những tài liệu về cư dân hiện đại, chúng tôi có sử dụng tất cả các tài liệu cốt sọ indonesien cổ đại đã được phát hiện.

Điêm qua những nhận định của các nhà nghiên cứu trước đây về yếu tố indonesien có thể thấy, bên cạnh những quan điêm khác nhau, có hai vấn đề tương đối nhất trí trên những nét lớn :

Thứ nhất là về địa vực cư trú của người indonesien. Đó là vùng Đông Nam châu Á tập trung chủ yếu ở Đông-dương, Mã-lai, Indonêxia. Về đại biểu cho người indonesien ở vùng này thì ý kiến chung thường tập trung vào một số nhóm như người Dayak, người Battak, người Koubou, người Toal ở Indonêxia ; người Xê-nôi ở Mã-lai ; người Thượng ở Việt-nam và nói chung các cư dân vẫn được coi là bản địa ở Đông-dương. Ngoài ra còn có ý kiến nêu lên người Vedda ở Xây-lan, người Naga ở Đông Ấn và Thượng Miến, cả đến người Lô-lô, người Thái ở Nam Trung-hoa và Việt-nam (A.I.Iachô).

Thứ hai về nét đặc trưng của người indonesien thì những đặc điêm thường được nêu lên là tóc thẳng, uốn hoặc ít nhiều uốn sóng, da ngăm đen hoặc tối màu, lông trên người ít phát triển, mặt thẳng hay dô trung bình, kích thước mặt hẹp, thấp, đầu dài, môi tương đối dày, mũi tương đối rộng v. v... Những đặc điêm nêu lên trên đây nhìn chung đều rất điển hình cho các dân tộc vùng Đông Nam châu Á, nơi mà theo quan điêm xác đáng của nhân loại học xô viết hiện nay thì vốn là một vùng tiếp xúc rộng lớn của hai đại chủng mongoloïd và negro-australoid. Song cũng do đó mà có thể bao gồm yếu tố indonesien và cả những yếu tố nhân chủng không phải indonesien (ví như người Mã-lai, người Việt v.v...) Nghiên cứu và so sánh tài liệu nhân loại học về tất cả các nhóm cư dân đã trình bày ở trên mà chúng tôi có trong tay, chúng tôi đã đi đến một số kết luận như sau :

1. Với danh từ indonesien các nhà nghiên cứu từ xưa đến nay đã bao gồm những cư dân thuộc hai đại chủng khác nhau : mongoloïd và negro-australoid. Những nhóm thuộc đại chủng negro-australoid là người vedda ở Xây-lan, người Xê-nôi ở Mã-lai, người Toal ở Célèbes. Việc xác định đúng đắn vị trí phân loại của các nhóm này đã được nhiều nhà nhân loại học xô viết khẳng định. Do đó mà rõ ràng không thể đặt họ vào cùng một loại hình với những nhóm cư dân như người Thượng ở Việt-nam, các nhóm cư dân bản địa khác ở Đông-dương và những nhóm người như Battak, Koubou, Dayak ở Indonêxia.

2. Nghiên cứu đặc điêm nhân chủng của các nhóm cư dân còn lại vẫn được coi là điển

hình của người indonesien như người Thượng ở Việt-nam, người Battak, Koubou, Dayak ở Indonêxia cho phép xác định những nét đặc trưng về hình thái của họ như sau : da có màu ngăm đen, châu đầu số khoảng 15 — 24 theo mẫu Lushan ; tóc đen, thẳng, hoặc có khi uốn sóng, song lý lẽ uốn sóng không bao giờ chiếm đa số ; tầm vóc thấp, chiều cao trung bình thường thường không quá 160 cm và bao gồm giữa khoảng 155 — 158 cm ; kích thước đầu và mặt trung bình, về chỉ số thì thuộc loại đầu dài trung bình và loại mặt ngắn, trắc diện mặt thì dẹt ngang, gò má dô trung bình, nếp mí góc mắt phát triển rõ (độ trung bình từ 20 — 40%), gốc mũi bè và dẹt, sống mũi không dô cao, cánh mũi rộng, môi dày, hàm trên hơi dô.

Tập hợp những đặc điêm xác định như trên đặc biệt là hình tóc thẳng, trắc diện mặt dẹt ngang, nếp mí góc mắt phát triển rõ... chừng tỏ những đại biểu trên đây phải được xem là những loại hình của người mongoloïd trong tiêu chủng mongoloïd phương nam, theo hệ thống phân loại của Tchekoksarov (kèm theo ở cuối bài).

3. Trong phạm vi tiêu chủng mongoloïd phương nam, Tchekoksarov có tách ra hai nhóm loại hình nhân chủng : nhóm Nam Á và nhóm pôlinésien. Tất nhiên những loại hình indonesien — mongoloïd không thể nằm trong nhóm pôlinésien. Còn đối với nhóm loại hình Nam Á ? Theo tác giả thì nhóm này có những nét đặc trưng như sau : tóc đen, thẳng hoặc đôi khi uốn sóng rộng, lông trên người ít phát triển, da ngăm (chuẩn số 12 — 20 theo mẫu Lushan), mắt đen hoặc thẫm màu, tầm vóc thấp (157 — 163 cm), đầu ngắn (chỉ số 82 — 86), mặt không cao (115 — 120), rộng trung bình (139 — 141), nếp mí trên và nếp mí góc mắt phát triển, mũi rộng hoặc trung bình (chỉ số 70 — 87), sống mũi ít dô, gốc mũi bè và dẹt, môi thường dày, môi trên thường dô (Tchekoksarov, 1947). Tiêu biểu nhất cho nhóm loại hình này thường được coi là người Mã-lai, người Nam Trung-quốc, người Thái. Đó là những dân tộc có đầu ngắn điển hình.

Đối chiếu tập hợp những đặc điêm tiêu biểu của người indonesien — mongoloïd (xác định ở phần kết luận 2) với tập hợp những đặc điêm trên đặc trưng cho nhóm Nam-Á thì rõ ràng là không thể đồng nhất những loại hình indonesien — mongoloïd với nhóm loại hình Nam-Á, cũng không thể coi đó là một loại hình nằm trong nhóm loại hình Nam-Á. Để có một khái niệm cụ thể hơn hãy xét qua bảng so sánh sau đây :

Một số đặc điểm của nhóm Nam — Á  
so sánh với đại diện của người indonesien (mongoloid)

Đặc điểm	Nhóm dân tộc							
	Nam Trung-quốc (Vân-nam) E. Eikstedt	Thái J. M. Andrewa						
Số lượng	?	952	817	131	68	31	130	125
Chiều cao thân (cm)	163.4	163.4	160.6	160.2	156.7	158.6	152.5	155.6
Dọc đầu (mm)	183.7	187.5	175.6	185.9	184.1	183.3	182.3	182.0
Ngang đầu (mm)	151.2	152.8	151.8	151.6	141.9	146.9	145.0	146.1
Chỉ số đầu	82.0	85.7	86.5	81.4	77.1	80.1	79.6	80.6
Bề dài mặt (mm)	122.1	120.1	117.0	116.3	109.0	109.5	107.3*	110.8*
Bề rộng gò má (mm)	139.5	130.6	137.4	140.8	136.2	134.6	141.1	138.0
Chỉ số mặt	87.6	81.8	84.8	82.6	80.0	81.4	76.0	80.3
Bề dài mũi (mm)	54.3	52.1	52.5	48.0	46.2	45.6	43.8	44.9
Bề rộng mũi (mm)	37.9	39.8	38.5	38.4	39.8	40.9	39.0	38.5
Chỉ số mũi	70.0	76.4	75.3	79.8	86.3	89.8	89.1	85.8

Bảng trên cho thấy so sánh với nhóm loại hình Nam-Á thì người indonesien — mongoloid thấp hơn, chỉ số đầu nhỏ hơn (đầu dài trung bình) do bề ngang đầu thường hẹp, kích thước mắt bé hơn, mũi tương đối ngắn, chỉ số mũi thì lớn do mũi ngắn và rộng ngang.

Căn cứ vào sự so sánh đã trình bày, chúng tôi thấy bên cạnh nhóm loại hình Nam-Á phải tách ra một nhóm loại hình mới — nhóm loại hình indonesien. Hai nhóm Nam-Á và indonesien đều thuộc tiểu chủng mongoloid phương nam (xem bảng cuối bài). Về nguồn gốc, chúng đều đã được hình thành trong phạm vi ảnh hưởng của đại chủng negro — australoid. Giữa chúng bên cạnh những điểm tương đồng về mẫu và hình thái tóc, về sự phát triển yếu của lông trên thân, về tầm vóc nói chung là thấp, về kích thước đầu mặt v.v..., cái khác biệt rõ nét là ở mức độ biểu hiện những đặc điểm negro — australoid còn đậm nét hơn ở loại hình indonesien: tỷ số tóc uốn nhiều hơn, màu da thẫm hơn, đầu dài hơn, sứt thể hiện những nét mongoloid ở vùng mắt giảm, mũi dày và mũi rộng hơn.

Như vậy là chúng tôi đã xác định cho yếu tố indonesien một vị trí phân loại và một nội dung cụ thể. Ở trên chúng tôi đã dùng danh từ in-

donesian — mongoloid để tránh khỏi lẫn với khái niệm mơ hồ về nội dung indonesien khi chưa được xác định rõ ràng. Từ nay về sau khi sử dụng danh từ indonesien (không kèm theo mongoloid) chúng tôi sẽ hiểu nó theo một nội dung mới: đó là một nhóm loại hình thuộc tiểu chủng mongoloid phương nam của đại chủng mongoloid.

4. Sử dụng những tài liệu cốt sọ về người indonesien cổ đại, chúng tôi thấy những tài liệu này hỗ sung cho các tài liệu nghiên cứu trên người hiện đại và không mâu thuẫn với nó. Dĩ nhiên khi phân tích và đối chiếu những tài liệu cốt sọ cổ đại với những tài liệu của người hiện đại cần phải đứng trên quan điểm biện chứng coi các loại hình cổ đại đã không ngừng biến đổi từ thời xưa cho tới nay. Rõ ràng là kích thước từng phần của các sọ indonesien nguyên thủy biến đi khá nhiều. Có sọ thì dài và hẹp ngang kiểu negro-australoid (sọ số 9, 10, 13), có sọ thì kích thước trung

(\*) Trong hai nhóm Mây và Đông-coong, chúng tôi đã đo kích thước bề dài mặt từ một điểm tưng với nasion ở cốt sọ. Để cho số liệu có thể so sánh được với các tác giả khác, chúng tôi đã rút bớt một kích thước 3 mm và tính lại chỉ số mặt tương ứng.

binh gần với số người indonesien hiện đại (số số 11, số chợ Ghềnh). Điều này phản ánh một thực tế vì các số có thể thuộc những thời kỳ và địa vực cách xa nhau. Tuy nhiên trên mỗi số vẫn quan sát thấy những đặc điểm của cả hai đại chủng mongoloïd và negro-australoid kết hợp lại.

Nhìn chung thì sự biến đổi từ các số indonesien cổ đại đến các số hiện đại hình như theo hướng làm tăng các chỉ số sọ, chỉ số mắt, chỉ số ở mắt và làm giảm chỉ số mũi, nghĩa là làm cho đầu bớt dài, mặt bớt ngắn, ở mắt cao lên và hốc mũi hẹp đi. Hướng biến đổi nói trên có kết quả làm cho những nét mongoloïd tăng lên và những nét negro-australoid giảm đi trong quá trình mongoloïd hóa người indonesien nguyên thủy. Những hài cốt thuộc các thời kỳ lịch sử phát hiện sau này chắc chắn sẽ là những tài liệu quý giá giúp cho ta nghiên cứu được quy luật biến dị các đặc điểm nhân chủng về cốt sọ của các dân cư ở Đông-dương.

Tóm lại có thể kết luận rằng những cốt sọ indonesien cổ đại bao gồm những đặc điểm thuộc cả hai thành phần negro-australoid và mongoloïd, song sự kết hợp giữa các đặc điểm không đồng nhất như ở người indonesien hiện đại và những đặc điểm negro-australoid thường biểu hiện rõ nét hơn. Tuy nhiên, sự có mặt của yếu tố mongoloïd trong những cốt sọ indonesien cổ đại là một điều khẳng định. Từ đó có thể xem như nhóm loại hình indonesien đã được hình thành trong quá trình hỗn chủng giữa hai đại chủng negro-australoid và mongoloïd. Sự hỗn chủng này đã xảy ra từ thời cổ đại (có thể vào cuối thời đồ đá cũ hậu kỳ chuyển sang đồ đá giữa), song điều chắc chắn là lập hợp những đặc điểm tiêu biểu cho nó đã trở thành rõ nét từ thời kỳ đồ đá mới.

5. Sự chiếm lĩnh một địa vực xác định — vùng Đông Nam châu Á mà vào thời kỳ cổ đại trước đây có thể còn rộng hơn và không tản mạn như ngày nay cùng với sự hình thành tập hợp những đặc điểm tiêu biểu cho nó từ thời kỳ đồ đá mới càng ngày càng đậm nét là cơ sở quan trọng về mặt nguyên lý (nguyên lý địa lý và nguyên lý về sự kết hợp các đặc điểm trong phân loại) cho nhận định của chúng tôi coi yếu tố là một nhóm loại hình nhân chủng (chứ không phải là một loại hình nhân chủng nào đó) có đặc thù rõ rệt, chiếm lĩnh địa vị một đơn vị phân loại trong hệ thống phân loại chủng tộc của nhân loại. Hiện nay căn cứ vào những số liệu chưa đầy đủ cũng sơ bộ thấy rằng nhóm loại hình indonesien không đồng nhất và có thể bao gồm một số loại hình địa

phương. Vì như bên cạnh những loại hình đầu dài trung bình chiếm đa số lại thấy có loại hình đầu ngắn ở nhóm người Khùa (theo tài liệu sưu tầm của chúng tôi). Ngoài ra còn thấy những nét gọi là « americanoïd châu Á » biểu hiện ở một số nhóm khác như nhóm Ba-na, Xê-đăng (Roghinski, 1955), và cả ở nhóm Khùa (Nguyễn-đình-Khoa, 1963). Những tài liệu thu thập và nghiên cứu về sau này chắc chắn sẽ cung cấp nhiều điều mới làm sáng tỏ thêm những loại hình khác nhau của nhóm này.

(Danh sách về các tài liệu tham khảo có ghi chi tiết trong toàn văn bản báo cáo tại thư viện Trường Đại học Tổng hợp).

Hệ thống phân loại chủng tộc thế giới của Tchekboksarov (1951) (1)

Đại chủng	Tiểu chủng	Nhóm loại hình
Xích đạo hay Negro-australoid		
Âu — Á hay europeoid		
Á hay mongoloïd	Bắc mongoloïd hay Đại lục	U-ran (u-ran la-pô-nô-it) + Nam Xi-bi-ri + Trung-Á Xi-bi-ri (bai-can)
		Bắc-cực
		Viễn-đông (Đông-Á)
		Indônésien +
		Nam-Á
		Pôlinésien +
		Bắc Mỹ
		Trung Mỹ
		Pa-ta-gôn
		Americanoïd +

(1) Trong hệ thống phân loại trên đây của Tchekboksarov chúng tôi chỉ ghi chi tiết phần đại chủng Á (hay mongoloïd); trong phần này chúng tôi đã thêm vào nhóm loại hình indonesien.

+ Những dấu + là để chỉ các tiểu chủng hoặc các nhóm loại hình hỗn chủng.

## Tìm hiểu về tôn giáo tín ngưỡng ở vùng Tây, Nùng, Thái

LÃ-VĂN-LÔ

Từ sau Cách mạng tháng Tám, nhất là từ hòa bình lập lại, đi đôi với việc phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục tư tưởng, nâng cao đời sống của nhân dân, ở vùng dân tộc thiểu số nói chung, mà tin dị đoan đã giảm bớt khá nhiều, nhưng không phải vì vậy mà nó không còn tác hại, thậm chí có địa phương, nó còn tác hại khá nghiêm trọng. Nó là một trong những trở ngại lớn trong công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa ở vùng dân tộc thiểu số về mọi mặt kinh tế, văn hóa, xã hội, để đưa miền núi tiến kịp miền xuôi, các dân tộc thiểu số tiến kịp dân tộc đa số.

Trong bài này, chúng tôi không có tham vọng nghiên cứu toàn bộ tôn giáo tín ngưỡng ở vùng Tây, Nùng, Thái, mà là tìm hiểu một số những hình thái tôn giáo tín ngưỡng hiện nay ít hay nhiều vẫn còn ảnh hưởng trong dân gian.

Như chúng ta đều biết, nền kinh tế ở vùng Tây, Nùng, Thái là một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu mang nặng nhiều tính chất tự nhiên. Xã hội của đồng bào Tây, Nùng, Thái là một xã hội phong kiến, ở đôi nơi còn tồn tại những yếu tố của thời kỳ phong kiến sơ kỳ như chế độ thờ tì, phía tạo, thống trị và bóc lột nhân dân tàn khốc không kém gì chế độ nông nô thời trung cổ. Trong một quá trình lịch sử lâu dài, nhân dân ở nhiều vùng biên giới thường bị nạn ngoại xâm, giặc giã tàn phá, giết chóc, làm cho nhân dân « mười phần chết bảy còn ba » như các cụ thường kể lại. Thêm vào đó, phải nói đến nạn hạn hán đói kém đến mức « phải luộc vung nồi vung chảo, nấp kho

gạo kho thóc » để lấy hơi cơm uống đỡ đói, nạn thú rừng bắt người, phá hoại mùa màng, nạn dịch tễ làm chết hàng vạn người hiện nay còn để lại trong nhiều thôn xã những đám « ruộng tử tiết » (1). Tất cả những tai họa đó làm cho nhân dân sống cuộc đời điêu đứng. Trình độ văn hóa, khoa học kỹ thuật của nhân dân nói chung là thấp kém. Đó là bấy nhiêu miếng đất tốt để cho tôn giáo tín ngưỡng sinh sôi nảy nở. Đồng bào thờ tổ tiên là chính, đồng thời thờ một số các vị thần trong đó có những vị mượn ở Phật giáo và Đạo giáo, và tin ở rất nhiều thứ « phi », tức là ma quỷ. Chúng ta có thể nói rằng tôn giáo ở vùng Tây, Nùng, Thái là một thứ tôn giáo đa thần hầu lớn, pha trộn những yếu tố vật linh giáo còn khá đậm đà của thời đại nguyên thủy với những yếu tố Đạo giáo, Phật giáo, Khổng giáo, là những hình thái tôn giáo xuất hiện trong xã hội có giai cấp. Từ khi thực dân Pháp xâm chiếm nước ta, nghĩa là cách đây ngót một thế kỷ, một số cơ sở công giáo đã được thành lập ở miền núi, nhưng ảnh hưởng của nó không đáng kể. Thực ra, động cơ chính của một số lớn đồng bào thiểu số theo công giáo là để « tâu cha » tức là để được cha cố che chở khỏi bị bọn cường hào địa phương ức hiếp, để được bệnh viện trong các vụ kiện tụng ruộng đất, trong những vụ bị khủng bố bắt bớ một cách oan uổng, hơn là lòng sùng đạo mền chúa. Cho nên phần lớn những người theo công giáo vẫn không bỏ được việc thờ cúng tổ tiên thần thánh, ma quỷ.

I

### NHỮNG TÀN DƯ CỦA NHỮNG HÌNH THÁI TÔN GIÁO NGUYÊN THỦY

#### A. Những tàn tích của tổ tem giáo.

Trong đồng bào Tây, Nùng, Thái, còn sót lại những tàn dư của hầu hết những hình thái tôn giáo nguyên thủy, tất nhiên với những mức độ nhạt đậm khác nhau. Đồng bào ở đôi nơi còn giữ lại một số tàn tích của tổ tem giáo là hình thức tôn giáo cổ xưa nhất, tức là hình thức

tôn giáo của thời kỳ thị tộc phát sinh. Tổ tem giáo biểu hiện ở quan niệm mơ hồ về những mối quan hệ giữa người và các giống động vật, thực vật, cho rằng thị tộc là do một vật tổ, tức là tổ tem sinh ra. Tổ tem có thể là một

(1) Ruộng những người chết không có con cháu thừa tự.

động vật hay một thực vật. Họ lấy tên tô tem đặt tên cho thị tộc mình, tôn sùng tô tem, kiêng ăn thịt giống vật đã dùng làm tô tem, cho rằng giống vật này có khả năng bảo vệ thị tộc, thác sinh thành những thành viên trong thị tộc. Tất nhiên những tin ngưỡng về tô tem giáo đã phai nhạt đi rất nhiều. Một số dòng họ Thái đen ở Nghĩa-lộ vẫn có tục kiêng ăn thịt một số chim muông, hoa quả, cây cỏ hoặc dùng chạm đến một thứ đồ vật nào trùng tên với dòng họ mình, nhưng hầu hết đều không biết lý do vì sao phải kiêng, mà cũng không còn có khái niệm cho rằng những động vật, thực vật ấy là tổ tiên của dòng họ mình nữa. Ví dụ: Họ Lò-Khảm thì kiêng ăn thịt chim « tang lò », kiêng ăn quả cây « tang » hay những nấm mọc ở dưới gốc cây « tang ». Họ Cà thì kiêng ăn thịt chim « Nôk kôt kà » (một thứ quố) và những nõn hoa cỏ « kà » (cỏ gianh). Họ Lầu kiêng ăn măng « lầu » (măng non cây lau mới mọc lên). Họ Mè kiêng ăn thịt chim « mè » và cá mè. Họ Tồng kiêng ăn thịt một thứ chim gáy gọi là « nõk sau tồng » và kiêng đội nón chóp « tồng » (chóp bằng đồng). Tuy nhiên cũng có những đồng bào kiêng ăn thịt những chim muông hay hoa quả không trùng tên với họ mình như họ Lèo kiêng ăn thịt chim yềng, họ Lương kiêng ăn nấm mọc trên cây trụ không có cành vì những nguyên nhân không còn ai nhớ nữa. Họ Quảng kiêng ăn thịt mèo và thịt cọp (đồng bào thường cho là cọp với mèo xtra là chị em với nhau). Những người họ Quảng tuy không nhận cọp là tổ tiên mình nữa nhưng thường gọi cọp bằng « pú » (tức là ông). Họ cho rằng cọp không mấy khi vồ người họ Quảng, cho nên chẳng những đồng bào kiêng ăn thịt cọp mà còn kiêng đi săn cọp nữa và chỉ được giết cọp khi cần thiết để tự vệ. Khi thấy người khiêng cọp bị giết qua trước cửa nhà, họ vội vã vứt một miếng vải trắng vào xác cọp để tỏ rằng mình để tang cọp. Nói một cách khác, cọp đã được coi như một người thân thuộc trong nhà (1).

### B — Các « phi » (ma).

Trong đồng bào Tày, Nùng, Thái, tôi thấy danh từ « phi » mà chúng ta thường dịch ra tiếng Việt một cách phiên diện là « ma », là một danh từ rất cổ xưa, bao hàm quan niệm bình đẳng về nhân cách trong thế giới thần thánh, ma quỷ. « Phi » có nghĩa rất rộng rãi chỉ tất cả các thần thánh, ma quỷ có mặt trên trời, dưới đất như « phi phạ », « phi đin », « phi đông », « phi pá », « phi pầu pú », « phi thai », « phi đíp » (tức là ma trời, ma đất, ma rừng, ma rú, ma tổ tiên, ma người chết, ma người sống v.v...) Đồng bào phân biệt hai loại ma chính: ma lành và ma dữ, tức là phúc thần

và hung thần. Loại ma lành bảo vệ người, súc vật, mùa màng, giúp người trừ các ma tà quỷ quái, như ma tổ tiên, ma mẹ, ma bếp lửa, ma chuồng trâu, ma ruộng, ma nương, ma ruộng, ma bản, v.v... Ngược lại, loại ma dữ thì tìm đủ mọi cách để hại người, súc vật, mùa màng như ma rừng, ma rú, ma sấm sét, ma thường luồng, ma những người chết trận, chết vì tai nạn, vì thương tích, ma những người chết đuối, ma những người chết vô thừa nhận, ma yêu tinh ở những cây cổ thụ, v.v... Mỗi thứ ma tác hại một cách, như ma rừng ma rú thì làm cho người ta sốt rét ngã nước, ma sấm sét thì làm cho người ốm nóng phát điên, ma những người chết vì thương tích thì làm cho người ốm đau nhức óc nhức gân v.v... Đồng bào thờ cúng loại ma lành trong nhà hoặc ở những miếu đình công cộng. Đối với loại ma dữ, tất nhiên đồng bào không thờ cúng, nhưng khi có người ốm, thầy bói hoặc thầy cúng « phát hiện » thứ ma nào gây ra ốm đau thì phải cúng thứ ma ấy. Loại ma lành ban ơn ban phúc cho người trần, nhưng nhiều khi cũng trừng phạt người trần làm trái ý hoặc không lo liệu việc thờ cúng được chu đáo. Ngay các ma thân thuộc nhất trong nhà như ma tổ tiên nhiều khi cũng quấy rầy con cháu không kém các hung thần. Đồng bào rất tin ở thuyết linh hồn tồn tại, cho rằng linh hồn cha mẹ sau khi chết sang bên kia thế giới cũng sinh hoạt, ăn, ở, mặc như người sống. Nếu không lo việc ma chay được chu đáo, lo cho cha mẹ được mở yên mã đẹp, thì hoặc là linh hồn người chết vẫn lẩn quất chung quanh người sống, quấy rối người sống, hoặc là linh hồn người chết bị thiếu thốn ở bên kia thế giới, trở lại làm rầy con cháu, gây ốm đau chết chóc. Đồng bào còn cho rằng linh hồn người chết cứ mỗi khi hồi thăm đến con cháu là gây ốm đau bệnh tật, cho nên phải làm sao đưa tất cả hồn vía người chết về « an cư lạc nghiệp » ở bên kia thế giới. Đồng bào có tục, mỗi khi khâm liệm người chết, không quên bỏ vào một ít kim loại, vài đồng xu hay đồng hào để « kiểm chế bớt sự phát ngôn » của linh hồn người chết. Linh hồn người chết do « pác mi khang, cang mi thếp » (miệng có gang, cằm có thép) sẽ không thể « phát ngôn bừa bãi » được. Một số họ Tày, Nùng còn có tục đâm ba năm một lần mồ lợn, trâu, bò làm lễ trả nợ tổ tiên (pia ni pầu pú), vì sợ tổ tiên sống ở bên kia thế giới thiếu ăn, thiếu mặc đến đòi nợ con cháu, gây ốm đau chết

(1) Henri Maspéro — « Quelques interdits avec les noms de famille chez les Thaïs noirs » (một vài tục kiêng kỵ với những tên họ người Thái đen) — Trích BEFEO, t. XVI, n° 3, 1916.

chóc. Từ đó đẻ ra những tục lệ ma chay, cúng bái rất phức tạp và tốn kém ảnh hưởng tai hại đến sinh hoạt và sản xuất của nhân dân.

### C — Ma thuật, ma người sống.

Đồng bào Tày, Nùng. Thái tin có một số tào, mo (thầy cúng) — chứ không phải tất cả — có ma thuật hại người. Những người đó có thuật « pối kim xương ngọc quý » (tức là thả dao, mũi nhọn bằng kim khí, thả âm binh), « pối hun » « pối ngựa », (tức là thả đá vụn, thả bô thần) để làm hại những người có thù hằn với họ hoặc giúp người quen báo thù. Đồng bào cho rằng những nạn nhân bị tên đạn của ma thuật thả trúng có thể bị đau xương nhức gân, lở thịt thối da rồi đâm ra chết, hoặc bị chết ngay lập tức.

Từ chỗ sợ hãi ma thuật đã nảy sinh ra tục tin có ma người sống tức là ma gà, còn gọi là ma cà rồng (phi siển, phi piông, phi phạm nhan sam tôn), ma kỳ lân (phi hang cần). Sở dĩ gọi là ma người sống là vì đồng bào gán cho một số người, một số gia đình nào đó có những con ma đáng sợ nói trên, những con ma đó luôn luôn đi theo người, nhập vào vía người làm cho người bị nghi là « có ma » đó trở thành nguy hiểm đối với đồng loại, mặc dầu người đó không biết gì về ma thuật. Những người « có ma » thường bị người ta e sợ, có khi bị cấm ghét nữa. Đồng bào cho là những người « có ma » trông thấy người ốm có thể làm cho ốm nặng thêm, đi đến chết chóc, trông thấy hoa quả thức ăn đương thơm tho có thể làm cho nó trở thành ôi thối. Đồng bào còn cho những thứ ma này rất nguy hiểm đối với trẻ con sơ sinh, phụ nữ ở cũ, súc vật mới đẻ, vì những thứ ma đó chuyên đi hút máu mủ của người và vật. Bản thân những người xấu số mang tiếng là « có ma » đó thì rất là khổ tâm. Họ bị coi là những người nguy hiểm, « không trong sạch », con cái của họ rất khó lấy vợ lấy chồng, vì đồng bào tin rằng nếu mình lấy vợ, hay lấy chồng « có ma », con ma đó sẽ lây sang gia đình mình, rồi đi quấy rối bà con hàng xóm, làm mất thanh danh của gia đình. Thời Pháp thuộc đã xảy ra nhiều vụ kiện tụng, thậm chí có vụ đâm chém nhau vì chuyện ma gà. Hiện nay những chuyện ma gà, ma kỳ lân làm hại người đã giảm bớt, nhưng thành kiến với những người « có ma » vẫn còn. Nhiều gia đình làm ăn lương thiện, con cái khá giả, nhưng vẫn vấp phải khó khăn trong việc dựng vợ gã chồng cho con cái chỉ vì mang tiếng « có ma ». Những người « có ma kỳ lân », (chủ yếu là đồng bào Nùng phân sinh),

thường phải gả con gái đi làm ăn rất xa để tránh con ma đó khỏi phải đi quấy rối nhà chồng. Hỏi truy về nguồn gốc, đồng bào cho rằng sở dĩ sinh ra ma gà là vì có những gia đình có người chết, không lo việc ma chay được chu đáo, nên hồn vía người chết không có nơi ăn chốn ở, sống lẫn quất ở trần gian, lâu đời trở thành ma gà, hoặc những thầy tào, thầy mo chết không có người thay thế, « những âm binh thiếu người điều khiển » cũng trở thành ma gà. Hoặc có người còn giải thích rằng ma gà là hồn vía của tên Phạm-Nhan đi theo quân Mông-cổ xâm chiếm nước ta, bị đức thánh Trần chém làm ba đoạn, cho nên có tên gọi là « Phạm-Nhan sam tôn » (Phạm-Nhan ba đoạn) mà các thầy phù thủy thường gọi lên khi làm lễ đuổi ma. Còn ma kỳ lân, đồng bào cho là do một em nhỏ chết vì tai nạn vào giờ thiêng mà hóa thành. Hỏi vì sao biết người nọ người kia « có ma », đồng bào cho là do thầy cúng nói ra, hoặc do bản thân người ốm mê sảng nói ra. Đó chỉ là cách giải thích mê tín bằng mê tín mà thôi. Thực ra việc nghi một số người nào đó « có ma » xuất phát từ những tập ngưỡng về ma thuật, vật linh giáo đã có từ thời công xã nguyên thủy, gán cho con người có những quyền lực siêu tự nhiên có thể tác oai tác phúc đối với đồng loại. Lời nói của thầy cúng tất nhiên là không thể tin được. Còn lời người ốm mê sảng nói ra do bị tự kỷ ám thị bởi những định kiến đã có sẵn cho người này người nọ « có ma » lại càng không thể tin được. Tục tin có ma gà, ma kỳ lân hiện nay vẫn tác hại ở một số nơi. Đặc biệt nó gây thương tổn đến đời sống xã hội và tình cảm của một số người, một số gia đình bị thành kiến là « có ma », do đó bị xã hội rêu rúng, có khi bị người ta cấm ghét một cách oan uổng. Đó là một vấn đề mê tín dị đoan, một vấn đề xã hội đòi hỏi cần được giải quyết vì sự nghiệp xây dựng nông thôn mới, xây dựng tình cảm và đạo đức xã hội chủ nghĩa.

### D. Một số tục kiêng kỵ, diêm lạnh, diêm dừ.

Tục kiêng kỵ phát sinh ra cũng do người ta bắt lợc trước những lực lượng tự phát của tự nhiên, người ta đi đến gán cho những nhân vật, những hiện tượng nào đó có thể tác hại đến bản thân con người, đến việc làm, đến sản xuất, do đó người ta hết sức tránh và chạp hoặc gặp những nhân vật, những hiện tượng đó. Đồng bào thường kiêng:

— Thanh niên chưa vợ không được chôn cất trẻ em chết vì sợ sau này lập gia đình không nuôi được con.

— Người già yếu không nên đi thăm người ốm nặng, vì sợ bệnh người ốm chuyển sang

minh, người ốm thì khỏi bệnh, bản thân mình thì ốm thay.

— Đối với người bị thương nặng, không để cho phụ nữ đến gần, kể cả vợ, vì sợ người phụ nữ nhìn vào vết thương, vết thương sẽ lâu khỏi.

— Không cho khiêng người ngoài ốm hay người bị thương vào nhà. Nếu bất đắc dĩ phải để khiêng vào nhà thì khi người ốm hay người bị thương rời đi nơi khác, người nhà phải mời thầy mo đến cúng để tẩy uế. Không để người ngoài chết trong nhà, vì sợ hồn vía người chết quấy rối người nhà.

— Khi có trẻ em mới đẻ, không để người lạ vào nhà, sợ những tinh nét xấu của người lạ sẽ ảnh hưởng đến tinh tinh của đứa trẻ sau này. Kiêng bắn súng, hoặc để những người mới đi bắn về đem cả vỏ khi vào nhà, vì sợ đứa trẻ sẽ mắc bệnh đẹn, lẩn người lên, có thể bị chết.

— Kiêng không cho người lạ mang đồ ւế tạp như thịt trâu, thịt chó vào nhà, không để người ngoài nằm ở giường trước bàn thờ, vì sợ xúc phạm đến ma nhà.

— Khi phụ nữ có mang, người nhà không nên đóng đinh vào tường, sợ sảy thai.

— Ngày thanh minh, kiêng đội nón vào làng, kiêng gánh nước, giã gạo, kiêng đem trâu bò đi cày vì sợ hạn hán, súc vật bị say nắng.

— Người mới đi đám ma về, chưa tắm rửa thanh khiết, không nên nhìn vào những đám vịt con mới đẻ, vì sợ vịt chết, hoặc không lớn được.

— Người có chữa không nên tự mình hái hoa quả vì sợ hoa quả rụng.

— Người đang nhuộm chàm không nên trông trâu bò đẻ, vì sợ ւế tạp làm hồng mắt màu xanh tươi của nước chàm, v.v...

Từ những tục kiêng kỵ này sinh ra những khái niệm về điềm dữ điềm lành mà đồng bào tin là cũng có thể ảnh hưởng đến vận mệnh của con người. Ví dụ:

— Khi đi hỏi vợ cho con, nếu nghe tiếng hoăng, nai, cạp, cú, vợ kêu; thấy kiến tha giun, người mang súng hay cuộc xéng; người đang moi ruột súc vật, đang đóng quan tài, thì đó là những điềm rất dữ, phải hoãn ngay cuộc đi, dời đến ngày khác.

— Khi đi đường bị chim ỉa vào đầu là một điềm rất xấu, có thể đưa người ta đi đến ốm chết. Cú kêu gần nhà người ốm báo hiệu cho biết người ốm sắp chết.

Ngược lại, khi một đám cưới đang đi gặp một đám ma, thì là một điềm rất tốt, báo hiệu cho biết vợ chồng mới lấy sau này sẽ sống hạnh phúc. Đom đóm vào nhà cũng là một điềm lành, báo hiệu một sự may mắn sắp tới. Khi nằm mộng thấy đánh nhau, có nhiều vết thương chảy máu thì chắc sẽ có thịt ăn. Khi

sắp đi tìm quế rừng, nếu mộng thấy ăn nằm với một phụ nữ già và xấu, sẽ hái được quế tốt. Nếu mộng thấy ăn nằm với một phụ nữ trung niên sắc đẹp bình thường, thì chỉ tìm được loại quế thường mà thôi. Khi mê thấy đập đập, tức là triệu chứng có con trai, vì nước đập vừa nuôi được cá, vừa tưới được ruộng tốt tươi và từ đó nảy sinh ra ý nghĩ về của cải, gia tài và người thừa kế, tức là con trai (1).

Nói tóm lại, đồng bào Tày Nùng Thái có rất nhiều tục kiêng kỵ, hàng trăm thứ điềm dữ điềm lành mà chúng ta không thể đếm hết được. Những tập tục lạc hậu ấy đã ảnh hưởng tai hại đến mọi mặt sinh hoạt và sản xuất của nhân dân.

### Đ. Các tục thờ cúng.

— Tục thờ đá.

Tục này xuất phát từ ý nghĩ sùng bái các vật thiêng, cho rằng một số tảng đá nào đó có tác dụng bảo vệ sinh mệnh của con người vì bản chất của đá rất rắn và vững chắc. Những người hiếm hoi thường đem con đến gửi vào tảng đá như gửi con nuôi, hàng năm đến lễ tết tảng đá, và khi đứa con ấy trưởng thành lấy vợ lấy chồng thì làm lễ trả ơn cho tảng đá, y như trả ơn cho cha mẹ nuôi.

Ở xóm Bàn-giặt, xã Thụy-hùng, huyện Văn-uỵên (Lang-son), có miếu thờ một tảng đá dài khoảng 2 thước, cao một thước rưỡi. Tục truyền rằng đó là một mảnh sao băng rơi xuống sáng rực mấy ngày mấy đêm mới tắt. Về sau có một bà tiên gọi là «Già ho» thường hay xuất hiện ở đó, ngày đi xin ăn, đêm về ngủ ở đó. Hàng năm cứ mừng 9 tháng giêng âm lịch, dân mở hội «lồng lồng» (hạ điền) để cầu mùa. Trẻ em có tục đi xin bánh để cúng «Già ho» tức là tục «Già ho xo pãnh» (Già ho xin bánh).

— Tục thờ tổ tiên.

Tục thờ tổ tiên phổ biến trong nhiều dân tộc ở châu Á, châu Phi, bắt nguồn từ tục thờ cúng thị tộc, gia tộc, ở giai đoạn thị tộc phát triển. Ở giai đoạn này, đời sống tương đối định cư của các thị tộc, bộ lạc, càng củng cố thêm khái niệm linh hồn tồn tại, củng cố thêm ý thức bảo vệ thị tộc, dòng họ. Người Tày, Nùng, Thái đều thờ tổ tiên là chính. Tục thờ cúng tổ tiên của người Thái đen có những nghi thức có thể là cổ xưa nhất. Tục thờ cúng này nhằm làm cho tất cả những thành viên

(1) Những tài liệu về tục kiêng kỵ, điềm dữ điềm lành, đều dựa một phần vào quyển «Notes sur les Tày đơng de Lang-chánh (Thanh-hóa — Annam)» của R. Robert, trang 90 — 92. IDEO. 1941.

trong gia đình (chủ yếu là gia đình phụ quyền) người sống cũng như người chết, từng giờ từng phút gắn bó với nhau. Nếu như trong nhà người Tày, Nùng, bàn thờ tổ tiên để ở giữa nhà, ngay trong phòng khách, khi có giỗ tết mới cúng bái, thì ở trong nhà người Thái, bàn thờ tổ tiên để ở ngay phòng ngủ của gia đình, dựa vào chiếc cột cái gần giường ngủ của người gia trưởng. Ở mái nhà, trên bàn thờ thì giắt một số thẻ tre, gọi là « tạy », tượng trưng cho những thành viên sống trong gia đình, nghĩa là trong nhà có bao nhiêu người sống thì có bấy nhiêu chiếc « tạy », trừ những con dâu là những người họ khác thì không có « tạy ». Theo lịch riêng của người Thái, trừ những ngày tết, các gia đình cứ mười hay năm ngày một lần cúng cơm tổ tiên, có gì cúng nấy. Bên cạnh bàn thờ, luôn luôn có một bầu nước trong để tổ tiên bất cứ lúc nào cũng có thể giải khát được. Việc cúng tổ tiên trong ngày tết đầu năm (khoảng tháng 4, 5 dương lịch) cũng có những điểm đặc biệt. Người ta cố tìm ra càng nhiều món ăn để cúng càng tốt, nghĩa là ngoài xôi, thịt, cá ra, còn phải kiếm thêm nhiều thứ chim muông, tôm, ốc, ong, kiến, hoa quả, rau, củ rừng v.v... Càng kiếm được nhiều món ăn càng là triệu chứng cho một năm thu hoạch tốt. Các món ăn đem cúng tổ tiên đều phải gói lá xanh, tục lệ này phản ánh phần nào những sinh hoạt của thời đại nguyên thủy.

— *Tục tôn thờ những người đứng đầu các thị tộc, dòng họ.*

Từ việc thờ cúng tổ tiên, để ra việc tôn thờ những người đứng đầu các thị tộc, dòng họ, đã có công trong sản xuất và đấu tranh, bảo vệ thị tộc, dòng họ, những người đó hầu hết là những người có tài ba lỗi lạc, sản xuất giỏi, đánh giặc giỏi.

— Ở xóm Bản-vạn, gần thị xã Nước-hai (Cao-bằng), có đền thờ Pú-lương-quân, thường gọi là đền thờ thần nông. Theo truyền thuyết Pú-lương-quân (giới thiệu trong tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 65 tháng 8-1964), đồng bào Tày hình dung hai ông bà thủy tổ của mình, tức là ông bà Pú-lương-quân, như hai nhân vật khổng lồ, mình đầy lông lá, nhưng người phúc hậu, đẹp đẽ, có sức khỏe phi thường, có thể khuất phục được voi, đá chết tươi hổ. Địa bàn hoạt động của hai ông bà là vùng Hòa-an (Cao-bằng). Hai ông bà đã có công lớn tìm ra lửa, khai phá núi rừng thành ruộng, lập nên nương bản, sản xuất được nhiều thóc lúa, đến nỗi ăn không hết, thóc lúa chất đống mục thành núi. Hai ông bà sinh hạ được 100 trai gái, lớn lên anh chị em trong nhà tự chọn lấy nhau làm vợ làm chồng, vì trong vùng không có thanh niên nam nữ nào khác ngoài gia đình Pú-lương-

quân. Hai ông bà Pú-lương-quân được tôn thờ làm thần nông của làng.

— Đồng bào Tày, Nùng ở xóm Bản-mạc, xã Thạch-đạn, huyện Cao-lộc (Lang-sơn) có tục thờ ông thủy tổ họ Hoàng tên là Hoàng-riễn-Mạc. Theo truyền thuyết, cụ Hoàng-riễn-Mạc cũng là một người to lớn có sức khỏe phi thường. Cụ làm ăn rất cần cù, cày bừa rất giỏi. Mỗi khi bừa xong ruộng, cụ bảo con cháu cứ việc cấy theo; khi bừa xong, cụ buộc đôi trâu đeo vào vai rồi bước qua ruộng mới cấy về nhà, để tránh trâu khỏi giẫm lúa. Một hôm cụ sang chợ biên giới mua gạo trở về đến dọc đường gặp một đám mười mấy tên giặc đến đón đường cướp của. Cụ Mạc bình tĩnh đặt gánh gạo xuống, cầm một đầu chiếc đòn gánh xuống đất, bảo bọn cướp rằng nếu chúng có thể nhõ được chiếc đòn lên, cụ sẽ biếu cả gánh gạo. Bọn cướp hi hục nhõ chiếc đòn không lên, hoảng sợ bỏ chạy. Nhưng rồi một hôm cụ Mạc đi mất tích, chỉ để lại một phiến đá mài mà mọi khi đi rừng cụ thường bỏ vào một chiếc đồ đeo ngang lưng. Nhân dân nhớ ơn lập miếu thờ ở chỗ phiến đá mài đó, và hàng năm cứ đến mừng 10 tháng giêng âm lịch thì mở hội « lồng tông » để cầu mùa ở cánh đồng Bản-mạc, gọi là hội « tông Mạc ».

— Đồng bào Thái cũng có tục thờ những thủy tổ của họ là Tào-Ngần, Tào-Xuông, Lò-lang-Trượng, đã có công chỉ huy người Thái đi từ vùng Mường-um, Mường-ai (vùng Sip-song-pan-na, Văn-nam) vào Nghĩa-lộ (Yên-bái) tiến lên Sơn-la, Lai-châu, chiến thắng tù trưởng người Xá là Ấm-poi, rời từ Điện-biên-phủ đi dần xuống vùng thượng du Thanh-hóa Nghệ-an, lập nên nương bản người Thái ngày nay. Tào-Ngần, Tào-Xuông, Lò-lang-Trượng đã trở thành thần Mường, tức là thần thành hoàng của người Thái (1).

— *Tục thờ thần săn.*

Ở đôi nơi, nhân dân còn giữ lại một số nghi thức thờ thần nghề nghiệp, cụ thể là tục thờ thần săn chắc chắn là đã phát sinh từ thời kỳ nghề săn bắn, đánh cá và các nghề khác đã phát triển đến một trình độ nhất định, « đã được cá thể hóa và vượt khỏi phạm vi của hình thái thị tộc » (2). Theo R.Robert, ở Lang-chánh (Thanh-hóa), người Tày đưng có tục thờ thần

(1) « Quám tổ mươn » (Kể chuyện bản mường) do Cầm-Trọng và Cầm-Quỳnh dịch từ tiếng Thái ra. Nhà xuất bản Sử học 1960.

(2) C.A. TOKAPEP — Vấn đề nguồn gốc và những hình thức đầu tiên của tôn giáo (dịch từ Tạp chí tiếng Nga « Những vấn đề Triết học » tháng 6-1956.

săn. Những tay săn trong bản dựng một bản thờ chung gọi là «Chông phi phan» hay «Chông trong». Trước khi đi săn, tất cả những tay săn lập hợp trước bản thờ thần săn, cúng thần săn một con gà lông đẹp nhất, một vòng tay và một vòng cổ bằng bạc để thần săn mua muông thú với thần rừng. Khi

săn được muông thú, phải cúng cho thổ địa ngay tại chỗ một ít lông đuôi và một màu tai của con muông thú đã săn được. Khi về đến xóm thì cúng một đùi và đầu muông thú cho thần săn. Nếu săn được voi thì phải khấn đưa «linh hồn chúa voi» (tức linh hồn voi) về rừng trời (1).

## II

### ẢNH HƯỞNG CỦA TAM GIÁO

Trên đây vài nét về những tàn dư còn khá đậm nét của những hình thái tôn giáo nguyên thủy. Những tôn giáo xuất hiện trong xã hội có giai cấp chủ là tiếp tục phát triển những tín ngưỡng nói trên bằng cách lồng thêm nội dung giai cấp vào đó. Nếu như tôn giáo của thời kỳ công xã nguyên thủy xuất phát từ quan niệm bình đẳng về nhân cách của mọi người, cho mọi người đều có linh hồn, và sau khi người chết, linh hồn sống mãi mãi, thì tôn giáo trong xã hội có giai cấp phản ảnh lên chế độ thống trị, sự bất bình đẳng giữa những người thống trị và những người bị trị. Trong xã hội có giai cấp, có sự phân biệt rõ rệt giữa chủ nô, dân tự do và nô lệ; đế vương, thần tử và thứ dân, thì trong tôn giáo người ta cũng phân biệt trời, phật, thần thánh, ma quỷ. Mỗi thứ thần thánh ma quỷ đều có những địa vị, thứ bậc, quyền lực khác nhau, những vị thần cao cấp thì nắm quyền thống trị đối với những vị thần cấp thấp, và tất cả các thần, không phân biệt cao thấp, đều muốn được người trần thờ cúng, cầu khẩn, nghĩa là cũng muốn được hưởng hồng lộc, muốn được người ta xin xỏ, cầu cạnh để ăn của biếu xén, đút lót, hối lộ, ban ơn, ban phúc, thần lớn thì đòi hỏi những lễ to, thần nhỏ thì bằng lòng với những lễ nhỏ hơn, y hệt như bọn vua quan tông lý thống trị ở trần gian. Còn các loại ma quỷ hầu hết là linh hồn của chúng sinh bị xấu số đã sống lầm than trên trần thế, khi chết — sang bên kia thế giới, linh hồn của họ cũng sống đau khổ, cầu bơ, cầu bất, phải đi quấy — rối người trần để kiếm cái ăn cái mặc!

Những tôn giáo xuất hiện trong xã hội có giai cấp có ảnh hưởng sâu sắc nhất đối với nhân dân Việt-nam, cũng như đối với nhân dân Tày, Nùng, Thái, là Đạo giáo, Phật giáo và Khổng giáo mà chúng ta thường gọi là tam giáo. Thực ra Khổng giáo không phải là một tôn giáo, mà là một học thuyết về luân lý, chính trị, nhưng Khổng giáo đã được người đời sau, cụ thể là giai cấp phong kiến thống trị nâng lên địa vị một tôn giáo với ý nghĩa là Khổng-tử được tôn thờ như một vị thánh nhân, một số giáo lý của Khổng-tử được coi như những giáo lý trong kinh thánh. Tất

nhiên việc tiếp thu ảnh hưởng của tam giáo ở miền núi không thể nào giống như ở miền xuôi, vì trình độ văn hóa của nhân dân miền núi thấp hơn, sinh hoạt trong những điều kiện địa lý khác nhau như đất rộng người thưa, núi rừng hiểm trở, giao thông liên lạc khó khăn, v.v... Đồng bào Tày, Nùng, Thái, cũng như đồng bào thiểu số nói chung thường tiếp thu ảnh hưởng của tam giáo, không phải là phân lý thuyết của nó, như triết học đạo đức của Đạo giáo, từ bi bác ái của Phật giáo, hay thuyết tu tề trị bình, kính quỷ thần nhi viễn chi của Khổng giáo, mà là những khía cạnh mê tin dị đoan, tiêu cực nhất của tam giáo, phù hợp với trình độ sinh hoạt và văn hóa thấp kém của nhân dân. Những khía cạnh tiêu cực đó là:

— Đạo giáo thờ rất nhiều thứ thần, từ ngọc hoàng thượng đế, các thần trên thiên đình cho chí các thần ở hạ giới, thủy phủ, Âm ty, mỗi vị thần đều có thể tác oai, tác phúc. Muốn được sống yên lành, cần phải cúng bái. Những người làm nghề cúng bái, tức là các đạo sỹ: đạo tăng, pháp sư, là những người làm môi giới giữa người và quỷ thần trong việc cúng bái. Với Đạo giáo, ma thuật phát triển thêm một bước trong việc dùng phù phép để chữa bệnh, đuổi ma tà.

— Phật giáo tin ở thuyết luân hồi, thuyết định mệnh, luật quả báo, cho rằng kiếp này khổ là do kiếp trước đã phạm tội lỗi, sở dĩ có những người được hưởng sung sướng là do kiếp trước đã tích lũy được nhiều phúc đức. Lý tưởng cuối cùng là lên được cõi nát bàn, tránh làm sao khỏi bị đày đọa dưới địa ngục. Muốn được như vậy, phải tu nhân tích đức, có nghĩa là phải thủ tiêu mọi đấu tranh cho quyền lợi vật chất, cúi đầu phục tùng giai cấp thống trị.

— Khổng giáo đã thần thánh hóa bọn vua quan. Vua là con trời, thay trời trị dân, có nhiệm vụ tế trời đất để yên dân. Các quan thì

(1) R. Robert. — «Notes sur les Tày đưng de Lang-chánh (Thanh-hóa Annam)» (Nhận xét về người Tày đưng ở Lang-chánh). IDEO 1941. Trang 80 — 81.

tương đương với thần thánh, giúp vua trị dân, cũng như thần thánh giúp thượng đế thống trị cả thiên đình hạ giới. Các quan có nhiệm vụ tế thần thánh để cầu ban ơn giáng phúc cho nhân dân. Dân thì phải trung với vua, hiếu với cha mẹ, có nhiệm vụ thờ cúng tổ tiên, tức là những vị thần trong nhà để bảo vệ dòng họ, có nghĩa là để tiếp tục làm tội đời cho giai cấp thống trị mãi mãi.

Những tin ngưỡng trên đây đã ảnh hưởng khá sâu sắc đến đời sống tinh thần và những nghi thức cúng bái của đồng bào Tày, Nùng, Thái, tuy đồng bào hầu hết không hiểu thế nào là Đạo giáo, Phật giáo, Khổng giáo. Một số lớn các vị thần thờ trong nhà, ngoài miếu đình đã trở thành những vị thần của tam giáo, nhất là của đạo giáo, có chức vị, thứ bậc hẳn hoi, do ngọc hoàng quản lý và do vua dưới trần, tức là con thượng đế, kiểm soát, vì vua dưới trần có quyền phong chức, thăng giáng, hay cách chức đối với các thần ở hạ giới. Cho nên các « phi căn phây » (ma bếp lửa), « phi mục » (ma bà mục) đã trở thành thần táo quân, hoa vương thánh mẫu; các « phi nương », « phi bản », (ma nương, ma bản), « phi nà », « phi rây » (ma ruộng, ma nương) đã trở thành thần thành hoàng, thổ công, thổ địa, thần nông, v.v... Đồng bào Nùng và một số đồng bào Tày nguồn gốc Nùng thờ Phật bà Quan âm trong nhà mà đồng bào cho là có nhiều phép thiêng để trừ ma tà quỷ quái. Bàn thờ Phật ở nơi tôn nghiêm nhất trong nhà, thường đặt ở trong một chiếc khám kín đáo trên bàn thờ tổ tiên. Những gia đình thờ Phật trong nhà thì tránh hết sức mang đồ ứ tạp như thịt trâu thịt chó vào trong nhà. Thậm chí phụ nữ để chưa đầy cũ cũng không được bước qua trước mặt bàn thờ. Có gia đình thờ Thái thượng lão quân, tổ sư của nghề cúng bái, ma thuật, nhất là những gia đình có người làm thầy cúng.

Đồng bào Tày đang ở Lang-chánh (Thanh-hóa) tưởng tượng hệ thống tổ chức các ma trên trời (phi phạ) dưới đất (phi nương lúm) như sau :

Trên trời thì có « Pò then khăm », tức là ngọc hoàng thượng đế, làm chúa tể cả muôn vật. Dưới thượng đế có các thần giúp việc như :

— « Then lò », tạo ra loài người và muôn vật.

— « Then cúm », là vị thần vô sở bất tri, đầu có việc gì, có tiếng động dù nhỏ như tiếng vịt con hay gà con kêu ở trong vỏ trứng cũng nghe thấy.

— « Then thum » làm mối giới giữa tổ sư các thầy cúng và các ma quỷ làm hại người trong việc cúng bái. Thần này điều khiển cả mưa gió, sấm chớp, lụt lội, hạn hán.

— « Then đặng », tức là thần sấm sét.

— « Then khao » trông nom linh hồn những người và vật bị ác thú ăn thịt.

— « Then vi » làm ra gió.

— « Then teng » trông nom về luật pháp và nhà tù trên thiên đình.

— « Then khao hươn » trông nom linh hồn những người bị chết về bệnh hủi, lở.

Đồng bào Tày đang cho là thượng đế ở một tòa lâu đài lớn gồm 440.000 gian, mỗi gian có một bà vợ ở. Muốn đi hết chiều dài tòa lâu đài ấy, phải mất 8 ngày, 8 đêm. Vợ thượng đế gọi là « Mé nạng », « Mé bâu ». Mỗi người trần đều là con của « Mé nạng », « Mé bâu ». Trên trời, người ta sống cuộc đời thần tiên, không bao giờ bị đói rét. Người ta không cần cấy cấy làm ruộng vất vả, gió từ phương tự mang đến cho đồ ăn thức dụng dư dật. Thời tiết bao giờ cũng tốt đẹp trong sáng, không mưa không nắng. Người ta sống trẻ mãi không già.

Ở dưới đất thì có các « phi xân nương », « phi xư nương », « phi châu đin », « phi hươn » v.v... tức là các ma thành hoàng, thổ công, thổ địa, tổ tiên và rất nhiều thứ ma quỷ khác (1).

Rõ ràng là một hệ thống tổ chức cai trị hoàn chỉnh không khác gì tổ chức vua quan dưới trần, để giúp thượng đế thống trị muôn vật.

Nói đến tôn giáo tin ngưỡng, không thể không nói đến những người làm nghề cúng bái, tức là các tào, mo then (thầy cúng, bà đồng), vì chính những người này tuyên truyền đặc lực nhất những tin ngưỡng về tôn giáo, trong khi họ cúng bái, để phục vụ cho quyền lợi của bản thân họ, đồng thời phục vụ cho quyền lợi của bọn thống trị, bằng cách làm cho nhân dân tin tưởng ở thần Phật ma quỷ, ở hiệu lực của việc cúng bái, tin tưởng vào số kiếp do trời đã định trước, có nghĩa là thủ tiêu mọi đấu tranh, cúi đầu phục tùng giai cấp thống trị.

Ở vùng Thái, trước Cách mạng tháng Tám, có cả một hệ thống tổ chức « mo chang » (thầy cúng), gắn liền với bộ máy cai trị từ nương đến bản :

— Mo nương trông nom việc cúng bái trong một châu.

— Mo sông — — — — — tổng

— Mo lộng — — — — — giáp

— Mo bản — — — — — bản.

Dưới quyền mo có nhiều chức việc phụ thuộc như « nghề », thay mo đi cúng bái, đồng thời làm nhiệm vụ hỏi vợ cho « án nha » (cai quản một châu), « cảm tang », thay « án nha »

(1) R. Robert — « Notes sur les Tày đang de Lang-chánh (Thanh-hóa — Annam) » (Nhận xét về người Tày đang ở Lang-chánh). IDEO, 1941 tr. 31 — 40.

đi cúng bái, « ho tà» làm nhiệm vụ vác sủng đuổi ma tà khi cúng bái, v.v...

Các « mo chang » lập thành đẳng cấp thứ ba, sau đẳng cấp qui tộc phía tạo và kỳ mục trong xã hội người Thái. Được hưởng ruộng công và một số đặc quyền đặc lợi riêng. « Mo chang » vừa cúng bái vừa làm nhiệm vụ tuyên truyền đề củng cố uy lực của phía tạo, vì mỗi khi có những dịp cúng bái công cộng, họ không ngớt ca tụng « công ơn » của các dòng họ qui tộc « đã có công xây dựng bản mường ». Những chức mo to đều nắm trong tay những người trong dòng họ qui tộc phía tạo.

Trong vùng Tây, Nùng, tào, mo, then không có vai vế gì trong bộ máy cai trị ở nông thôn và không được hưởng một đặc quyền đặc lợi nào khác, ngoài những quà và tiền biếu xén của nhân dân mỗi khi họ được nhân dân mời đi cúng bái. Tuy nhiên họ vẫn là một tầng lớp có chức sắc, có cấp bậc hẳn hoi và có sự phân công phân nhiệm rõ rệt trong việc cúng bái.

— Thầy tào (tức là đạo sĩ, đạo tăng) là cấp bậc thầy cúng cao nhất, thường biết nhiều chữ Hán để đọc sách cúng, kinh kệ, chuyên chủ trì các đám ma chay, đồng thời cũng làm công việc xem số, bói toán, cúng bái để chữa bệnh.

— Thầy mo, còn gọi là thầy pháp (tức là pháp sư) cúng các đám chay, nhiều khi cúng phối hợp với thầy tào, nhưng công việc chính là cúng bái để chữa bệnh.

— Bà Then (người Nùng gọi là mẹ pít, người Thái gọi là mẹ mốt) thì cúng lễ chuộc hồn người chết để đưa lên cõi tiên, cầu bình yên, giải hạn, và công việc chính cũng là cúng để chữa bệnh.

Muốn trở thành tào, mo, then, phải có dòng họ, nghĩa là thừa kế những người trong dòng họ đã làm nghề cúng bái. Sau khi đã học thạo nghề nghiệp, tào, mo, then làm lễ thụ phong, gọi là lễ « mừng tào », « mừng mo », « mừng then » để được cấp bằng sắc và ấn tín và trở nên những thầy cúng bà đồng chính thức. Tào thì do « lạo say », tức là thầy học phong chức, còn mo, then thì do tào cấp sắc cho. Tào, mo, then thực chất là những đồ đệ của đạo giáo, những người làm môi giới giữa người và quỷ thần trong việc cúng bái, dùng ma thuật, vận dụng âm binh để đuổi ma tà chữa bệnh cho nhân dân, đồng thời cầu khẩn cho nhân dân được hưởng phúc lành. Nhiều thanh thiếu niên nam nữ thường đến nhận làm con nuôi của tào, mo, then, gọi là con hương, con hoa, để được che chở khỏi bị ma tà ám hại. Con hương, con hoa hàng năm đến lễ tết cha mẹ nuôi, và khi cha mẹ nuôi có công việc gì thì đến giúp đỡ như con cái trong nhà. Khi đã thành vợ chồng chớng rồi thì trả lễ cho cha mẹ nuôi. Tào, mo, then là những cổ vấn được tin cậy trong việc góp ý kiến cho

dân bản về những vấn đề có liên quan đến tục lệ, ma chay, cưới xin, ốm đau, sinh đẻ, nghĩa là những vấn đề có liên quan đến đời sống hàng ngày của nhân dân. Lời nói của tào, mo, then thường có tác dụng quyết định trong những vấn đề nói trên. Thậm chí có trường hợp người ốm uống thuốc men đã khỏi, nhưng theo lời tào, mo, then vẫn phải cúng bái để được yên lòng, hoặc có trường hợp một đôi trai gái yêu nhau muốn cùng nhau xây dựng gia đình, một lời nói của tào, mo, then cho là « lá số đôi bên không hợp, lấy nhau sẽ không thọ » cũng đủ làm cho cuộc tình duyên tan vỡ.

Các bà then không những là người làm môi giới giữa người và quỷ thần trong việc cúng bái, mà còn làm trung gian để cho người trần giao thiệp với thế giới thần tiên. Người ta « lín then » (chơi với then, làm bạn với then) không những vì then có tiếng đàn ngọt, giọng hát hay, điệu múa uyển chuyển (1), nhưng còn vì then bày ra những nghi lễ rất hấp dẫn thỏa mãn được tính tò mò và ước mơ của người nông dân miền núi đã bao đời bị hoàn cảnh thiên nhiên khồng chế, bị xã hội phong kiến và thực dân chà đạp, không vươn lên được muốn đi tìm những thú vui ngoài thế giới vật chất. Then tổ chức những lễ « khai bioc » tức là lễ bán hoa cho tiên, để cho người trần thông qua bà then (vì tiên nhập vào bà then) mà mua cả, mua bán, hát xướng, uống rượu chung chén, đùa cợt với tiên; lễ « lín én » (chơi én) để cho chim én đưa linh hồn người trần lên thăm chợ trời, cung trăng, hồng lai tiên cảnh; lễ « đệ lâu » (đăng rượu) đưa linh hồn người trần lên thiên cung để tiến cống ngọc hoàng. sau khi đã vượt qua những vùng rừng rậm, núi cao, sông sâu, bề rộng, những vùng đầy băng tuyết, đầy yêu tinh quỷ quái, địa ngục, thú dữ, và sau khi đã chiến thắng mọi trở ngại dọc đường mới lọt đến hồng lai tiên cảnh, đến thiên cung (2). Then còn có những nghi lễ để an ủi, thỏa mãn phần nào đời sống tình cảm và sinh lý của một số chị em xấu số bị góa bụa không muốn đi lấy chồng hoặc bị tình duyên trắc trở, bằng cách thông qua bà then, làm cho các chị em ấy bắt nhân tình với những « thần khách », tức là những khách làng chơi ở bên kia thế giới, hoặc gã chớng các chị em ấy cho các « thần hiệu », tức là chớng ma. Nói tóm lại, việc cúng then, với tiếng đàn ngọt, giọng hát hay, với những nghi lễ rất hấp dẫn, để mê hoặc lòng người, để làm cho con người

(1) Nhiều điệu nhạc, hát, múa then đã được khai thác, cải biên và giới thiệu với khán giả trong và ngoài nước.

(2) Trường ca đệ lâu (đăng rượu) dài trên 1.000 câu thơ.

quên mất thực tế đấu tranh, sản xuất, đi tìm những thú vui trong ảo tưởng.

Đó là vài nét sơ lược về tình hình tôn giáo tin ngưỡng ở vùng Tây, Nùng, Thái, những tàn dư của các hình thái tôn giáo nguyên thủy,

\* \*

Từ sau Cách mạng tháng Tám, đặc biệt từ hòa bình lập lại, do công tác kinh tế văn hóa phát triển, đời sống của nhân dân được cải thiện, lại trải qua nhiều cuộc vận động, giáo dục, trong quá trình thành lập khu tự trị, cải cách dân chủ, cải tạo xã hội chủ nghĩa, hợp tác hóa nông nghiệp, nên sinh hoạt của nhân dân Tây, Nùng, Thái đã có nhiều đổi mới, mê tin dị đoan đã giảm bớt khá nhiều. Các nghi lễ ma chay, cúng bái rất phức tạp và tốn kém, nhất là các tục kiêng kỵ đã giảm bớt. Các hội « lồng lồng » (hạ điện) đề cầu mùa vào dịp đầu năm âm lịch, xưa kia là những dịp để cho bọn cường hào cúng tế, chè chén, cờ bạc, nay đã biến thành những ngày vui chơi lành mạnh để cho thanh niên nam nữ thường xuân, biểu diễn văn nghệ dân tộc, phát động phong trào thi đua sản xuất, v.v... Tuy nhiên mê tin dị đoan vẫn tồn tại với mức độ khác nhau, tùy từng địa phương. Nhìn chung, ở những nơi nào phong trào quần chúng lên cao, hợp tác xã được củng cố, đưa sinh hoạt của nhân dân vào nề nếp tổ chức, thì mê tin dị đoan đã giảm bớt nhiều, việc dùng thuốc phở biến, nhiều nghi lễ cúng bái chỉ tồn tại dưới hình thức tục lệ. Ở những nơi phong trào quần chúng thấp, nhân dân chưa đi vào nề nếp làm ăn tập thể, mê tin dị đoan chưa giảm bớt mấy, thậm chí có địa phương, nó còn tồn tại khá nghiêm trọng. Nguyên nhân chính là chúng ta chưa xóa bỏ được hết cái di sản nghèo nàn và lạc hậu do chế độ thực dân và phong kiến để lại, cho nên chúng ta càng không thể xóa bỏ một cách dễ dàng những hình thái ý thức xã hội cũ còn tồn tại dai dẳng trong dân gian và phải có thời gian thì mới thanh toán được hết. Chúng ta đều biết rằng tôn giáo là sản phẩm của sự nghèo nàn, lạc hậu, ngu muội, của chế độ áp bức bóc lột, là « tiếng than vãn của chúng sinh bị đọa đày » bất lực và tuyệt vọng trước cuộc đấu tranh chống bọn bóc lột thống trị, tôn giáo là « thuốc phiện của nhân dân » mà bọn bóc lột thống trị dùng để đầu độc quần chúng lao động. Trong lời nói đầu của *Phê phán Triết học pháp luật của Hê-ghe-n* Mác đã chỉ rằng « Tôn giáo là hạnh phúc hư ảo của nhân dân, việc xóa bỏ nó là yêu cầu do hạnh phúc thật sự của nhân dân đưa ra » (1). Nhưng chỉ dưới chế độ xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa, trong đó áp bức giai cấp

những ảnh hưởng của Đạo giáo, Phật giáo, Khổng giáo du nhập vào vùng dân tộc thiểu số, pha trộn, kết hợp với nhau thành một thứ tôn giáo đa thần, hầu lớn như đã trình bày ở trên.

và áp bức dân tộc đã hoàn toàn bị thủ tiêu, nền văn hóa khoa học kỹ thuật tiên tiến cho phép người ta khống chế được thiên nhiên, buộc thiên nhiên phải phục vụ, với mức tối đa, cho lợi ích của loài người, thì mới có thể giải quyết được hoàn toàn vấn đề tôn giáo, trả lại tôn giáo cho thế giới ảo tưởng. Lúc đó con người mới thực sự làm chủ thế giới hiện thực, một thế giới cung cấp ngày càng nhiều cho chúng ta những nguồn hạnh phúc vô tận, chừng nào con người càng hiểu sâu và khám phá được thêm những bí mật của nó. Nói một cách khác, việc giải quyết vấn đề tôn giáo tin ngưỡng là một công tác lâu dài và bền bỉ.

Trong vùng Tây, Nùng, Thái, cũng như trong vùng dân tộc thiểu số nói chung, chúng ta cần nhận rõ những đặc điểm của tôn giáo tin ngưỡng nó đã chi phối đời sống xã hội, tinh thần và tình cảm trong dân gian, để có phương hướng khắc phục, đi đôi với việc phát triển kinh tế văn hóa, nâng cao mức sống của nhân dân.

Việc xóa bỏ mê tin dị đoan, giải quyết từng bước vấn đề tôn giáo tin ngưỡng là một công tác vận động, giáo dục bền bỉ và lâu dài để một mặt có thể giảm bớt dần đi đến xóa bỏ những tục lệ cúng bái phiến phức tốn kém, mặt khác vẫn tôn trọng phong tục tập quán của nhân dân, tránh làm thương tổn đến đời sống tình cảm của nhân dân. Cần đặc biệt chú ý làm tốt công tác y tế, vệ sinh phòng bệnh, đi đôi với việc thực hiện giáo dục phổ cập phổ biến khoa học thường thức, phát triển văn nghệ dân tộc như nghị quyết Đại hội III của Đảng đã chỉ rõ.

Công tác y tế vệ sinh phòng bệnh giữ vai trò hết sức quan trọng và có hiệu lực nhất trong việc giải quyết vấn đề mê tin dị đoan ở miền núi. Kinh nghiệm cho biết, ở nơi nào công tác này làm được tốt, việc cúng bái giảm bớt rất nhiều. Công tác văn nghệ dân tộc cũng góp một phần rất quan trọng vào việc giáo dục tư tưởng và xây dựng tình cảm của nhân dân. Nó là một hình thức tuyên truyền giáo dục dễ tiếp thu nhất đối với đồng bào thiểu số, đồng thời nó thỏa mãn một cách lành

(1) Các Mác — Lời nói đầu của « Phê phán Triết học pháp luật của Hê-ghe-n », Nhà xuất bản Sự Thật, Hà-nội — 1962, tr. 6.

mạnh đời sống tinh thần và linh cảm của nhân dân, làm cho con người trở lại với thực tế, yêu thực tế sinh động hàng ngày, thay thế cho những nghi lễ cúng bái huyền hoặc, quyền rũ, hướng con người vào thế giới ảo tưởng.

Việc giáo dục, cải tạo tào, mo, then tiến hành ở một số địa phương hầu như không gặp cản trở gì, vì nguồn sống chủ yếu của họ không phải dựa vào nghề cúng bái mà là dựa vào sản xuất nông nghiệp, cho nên họ tiếp thu việc cải tạo một cách tương đối dễ dàng. Nhưng cải chính là phải giáo dục, giác ngộ quần chúng, nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của quần chúng, làm cho quần chúng không cần đến việc cúng bái nữa, thì việc

giáo dục cải tạo tào, mo, then mới thực sự có kết quả.

Cho nên việc quan trọng hơn hết là xây dựng, củng cố cho tốt và vững mạnh phong trào hợp tác hóa nông nghiệp, đưa quần chúng nông thôn vào nề nếp làm ăn tập thể, sinh hoạt theo nếp sống mới, nâng cao dần năng suất lao động và phúc lợi của nhân dân, tạo điều kiện thuận lợi cho việc xóa bỏ mê tín dị đoan, giải quyết từng bước vấn đề tôn giáo tín ngưỡng, góp phần đẩy mạnh cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa về tư tưởng, văn hóa và kỹ thuật, làm cho miền núi tiến kịp miền xuôi, các dân tộc thiểu số tiến kịp dân tộc đa số.

Tháng 9-1964.

---

Tài liệu tham khảo về lịch sử cận đại.

## TRỞ LẠI VIỆC XÁC MINH VỤ NÉM BOM Ở HÀ NỘI 1913

Sau khi đăng bài của đồng chí Vũ-văn-Tĩnh trong tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 72, chúng tôi lại nhận được bức thư của đồng chí Doãn-kế-Thiện xác minh thêm về việc này.

Theo đồng chí Doãn-kế-Thiện, thì nơi xảy ra việc ném bom không phải ở khách sạn Hà-nội tại phố Trường-tiền bây giờ, mà chính là ở một khách sạn Tây tại phố Hàng Trống, đối diện với trường Hậu bổ cũ, sau là hội quán Khai trí tiến đức, tức câu lạc bộ Thống nhất ngày nay. Lai lịch của khách sạn này mới đầu mang tên là *Khách sạn thuộc địa* (Hotel Colonie), sau đổi chủ, nó trở nên là phụ quán của khách sạn Hà-nội (Hà-nội Hôtel). Chiều tối hôm xảy ra việc ném bom, hai đường đầu phố hàng

Trống đều có lính gác cấm người qua lại, cho tới khi bọn Pháp đã tổng táng hai tên quan tư (lúc ấy nhân dân Hà-nội gọi là đám ma quan tám, nghĩa là cộng hai quan tư lại) rồi, đường phố này vẫn còn bị ngăn cản, vì chúng không muốn người qua đường nhìn thấy chỗ hàng hiên khách sạn bị phá nát.

Như vậy, chúng ta mới đi đến chỗ nhất trí là nơi xảy ra vụ ném bom là khách sạn Hà-nội (trong đó có khách sạn chính và khách sạn phụ); còn khách sạn ấy ở phố Tràng-tiền hay ở phố hàng Trống hiện nay thì còn đợi xác minh thêm.

Tòa soạn Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

---

## Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Số 76 — Tháng 7-1965

Gồm những bài :

- MỘT VÀI Ý KIẾN VỀ CÔNG TÁC SỬ HỌC TRONG LÚC NÀY
- TỔNG-KẾT CUỘC THẢO LUẬN VỀ PHAN-CHU-TRINH
- TỪ « CHỦ NGHĨA THỰC DÂN PHÁP Ở VIỆT-NAM — THỰC CHẤT VÀ HUYỀN THOẠI » ĐẾN « HÀNH TRÌNH ».

Trần-huy-Liệu

Văn-Tạo

Phong Hiền

# 目 錄

我們正生活在我國民族歷史最光榮、最輝煌的時刻。	陳輝燦	1
跟定都於升龍一事與李常傑的來歷有關的一些新資料。	武俊燦	4
關於發生在乂安和河靜的甲戌起義的一些新資料。	鄧輝運	10
阮有求與第十八世紀中叶的農民起義。	花 朋	23
爲什麼發生在十八世紀的西山起義以前的其它一些農民起義 都是失敗？	懷 江	29
關於潘巢南的兩本自述書：“獄中書”與“潘佩珠年表”。	章 收	37
加強關於史學方法論的研究和討論。	東方明	46
在東南亞諸民族中關於人種學中的印度尼西亞的要素。	阮廷科	50
關於岱依族、儂族和傣族所居住的地區的宗教信仰的探討。	呂又燻	55

## СОДЕРЖАНИЕ

ЧАН-ХЬЮ-ЛЬЕУ — Мы живём в самые потрясающие, самые славные дни истории нашего народа.		1
ВУ-ТУАН-САН — Дополнительный документ о установленной местности столицы Тханг-лонга и происхождении Ли-тхьонг-Квета.		4
ДАНГ-ХЬЮ-ВАН — Дополнительные данные о восстании года Жап-Туат (1874) в провинциях Нге-Ан и Ха-Тинь.		10
ХОА-БАНГ — Нгуенг-хьу-Кау и крестьянское восстание середины XVIII в.		23
ХОАЙ-ЖАИГ — Почему в XVIII в. период до тайшонского восстания все другие крестьянские восстания были неудачными.		29
ЧЬОНГ-ТХАУ — О двух автобиографиях Сао-Нама: «Тюремной записке» и «хронологической таблице Фан-Бой-Чау».		37
ДОНГ-ФЬОНГ-МИН — Усиление исследований и обсуждений методологии истории.		46
НГЭНГ-АИН-ХОА — О элементах индонезии в антропологическом составе народов Юго-Восточной Азии.		50
ЛА-ВАН-ЛО — Исследование о религии и верованиях народностей Тай, Нунг Тхай.		55

## SOMMAIRE

TRẦN-HUY-LIỆU — Jours héroïques et glorieux de notre histoire nationale.		1
VŨ-TUẤN-SÁN — Nouveaux matériaux sur la fixation de la capitale à Thăng-long et sur les origines de Lý-thường-Kiệt.		4
ĐẶNG-HUY-VẬN — Quelques documents sur le soulèvement de 1874 à Nghệ-an — Hà-tĩnh.		10
HOA-BÀNG — Nguyễn-hữu-Cầu et les soulèvements paysans au milieu du XVIII <sup>e</sup> s.		23
HOÀI-GIANG — Pourquoi avant le mouvement des Tây-sơn les jacqueries du XVIII <sup>e</sup> s. ont été vaincues?		29
CHƯƠNG-THẦU — Deux autobiographies de Sào-Nam: «Lettres de prison» et «Annales de Phan-bội-Châu».		37
ĐÔNG PHƯƠNG-MINH — Renforcer les études et les discussions sur la méthodologie historique.		46
NGUYỄN-ĐÌNH-KHOA — A propos de l'élément indonésien dans la composition ethnique des peuples de l'Asie du Sud-Est.		50
LÃ-VĂN-LÔ — Notes sur les religions et les croyances dans les régions Tây, Nùng et Thái.		55

Đã xuất bản

## ĐẠI CÁCH MẠNG PHÁP 1789

của A. MANFRÉT

Đang in

## TỪ ĐIỂN TIẾNG VIỆT

của nhiều tác giả  
VĂN-TẤN chủ biên

## LỊCH SỬ CÁCH MẠNG NGA (Tập III)

của nhiều tác giả Liên-xô  
dưới sự chỉ đạo của XTALIN

## ĐẠI NAM THỰC LỤC

Tập XII, XIII

---

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC

58 Phố Ngô Quyền, Hà-nội

---